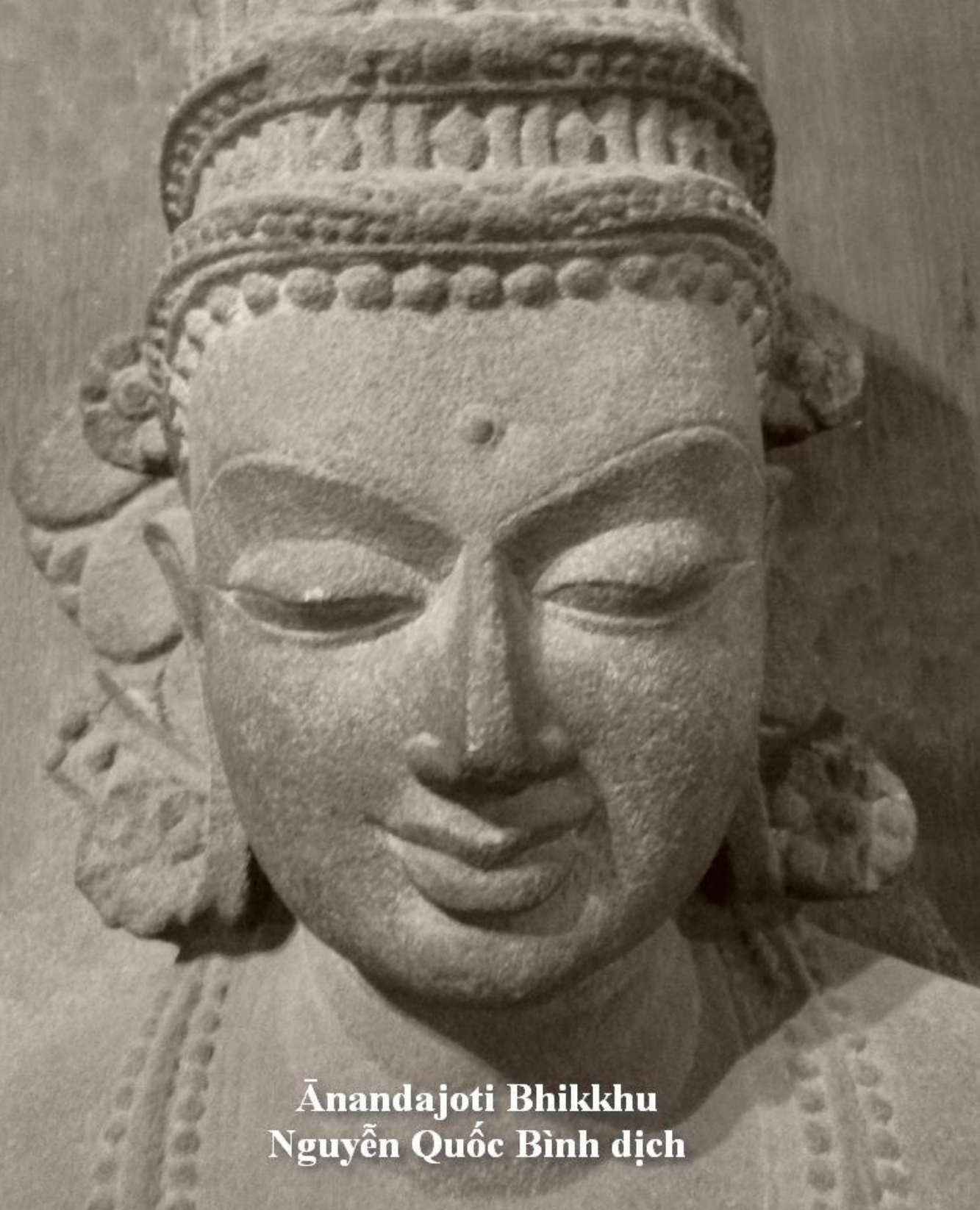


CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ
trong Chánh Tạng Pāli và các ngôn ngữ MIA khác



Ānandajoti Bhikkhu
Nguyễn Quốc Bình dịch

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ

trong Chánh Tạng Pāli và các ngôn ngữ MIA khác

Email: nguyenquocbinh.lhp@gmail.com

Ghi chú của dịch giả: Cuối năm 2015, khi xuất bản trong bản dịch Pháp Cú Đối Chiếu trong Nam Phương 1, thượng tọa Ānandajoti có cho tôi xem bản thảo một công trình khác của mình đang làm cũng về đối chiếu Pháp Cú nhưng cả trong nội bộ Chánh Tạng Pāli. Đến đầu tháng 1 năm 2016, ngài công bố toàn văn của bài viết mới này trên website. Đây là một mảnh ghép nữa cho góc nhìn đối sánh để các học viên có thể tiếp tục triển khai.

Công trình này, cho tới thời điểm hiện tại, đã được update đến phiên bản thứ 2.1 và tôi cũng đã hỏi thượng tọa để cập nhật các chi tiết đó. Trong khi đa phần các công trình nghiên cứu khi đã hoàn thành thì hoặc là đóng lại chẳng muốn nhìn tới, hoặc là khư khư bảo vệ kết quả đã có, thì việc giữ cho các công trình luôn được chỉnh lý và bổ sung như vậy thật là một điều đáng để học hỏi.

Trong bản dịch này, như lần trước, tôi cũng dẫn thêm bên cạnh từng bài kệ bản dịch Pháp Cú Pāli của ngài Minh Châu để độc giả chưa quen với cổ ngữ có thể nhận dạng được dễ dàng. Các phần màu sắc sẽ không được thể hiện trên bản in trắng đen, tuy nhiên, các chi tiết đó cũng không mấy quan trọng và vẫn giữ lại được phần nào thông qua độ đậm nhạt của con chữ.

Bản dịch này đã không thể hoàn chỉnh nếu không có sự chỉnh sửa tận tình của Nguyễn Anh Tú. Các điều chỉnh đó không chỉ trong phạm vi bản dịch mà còn góp phần hoàn chỉnh cả bản gốc của tác giả.

1 VIẾT TẮT VÀ PHIÊN BẢN

Những bản tương đương từ các văn bản chính tạng

tất cả đều là Pali Text Society (PTS), Oxford

Viết tắt	Phương pháp	Phiên bản
DN	sutta ¹	Dīghanikāyo, eds. T.W. Rhys Davids and J.E. Carpenter (1889-1910)
MN	sutta	Majjhimanikāyo, ed. V. Trenckner & R. Chalmers (1888-1902)
SN	saṃyutta.sutta	Saṃyuttanikāyo, ed. L. Feer (1885-1900)
AN	nipāta.sutta	Aṅguttaranikāyo, ed. R. Morris & E. Hardy (1885-1900)
Ud	sách.sutta	Udānaṃ, ed. P. Steinthal (1885)
Iti	sutta	Itivuttakaṃ, ed. E. Windisch (1889)
Sn	book.sutta	Suttanipātaṃ, ed. Dines Andersen and Helmer Smith (1913)
Vv	tên	Vimānavatthu, ed. by N.A. Jayawickrama (1977)
Thag	tên	Theragāthā, ed. H. Oldenberg (1883)
Thig	tên	Therīgāthā, ed. R. Pischel (1883)
Ap	tên	Apadānaṃ, M.E. Lilley (1925-7)
Ja	số.trang	Jātakaṃ, V. Fausbøll (1877-1896)
MNidd	trang	Mahāniddeśo, ed. L. de La Vallée Poussin and E.J. Thomas (1916-7)
CNidd	chú giải cho số của bài kệ	Cullāniddeśo, ed. L. de La Vallée Poussin and E.J. Thomas (1916-7) ²
Mil	tên	Milindapañhaṃ, ed. V. Trenckner (1880)
Netti	trang	Nettipakaraṇaṃ, ed. E. Hardy (1902)
Peṭak	trang	Peṭakopadeso, ed. A. Barua (1949)
Kv	trang	Kathāvatthu, ed. A.C. Taylor (1894, 1897)
Vin Sv	trang	Vinaya Suttavibhaṅgo, ed. H. Oldenberg (1881)
Vin Mv	trang	Vinaya Mahāvaggo, ed. H. Oldenberg (1879)

¹ Sutta = số của bài kinh, saṃyutta = số của phần tương ứng (saṃyutta), vv. Tất cả các tài liệu tham khảo, ở nơi thích hợp, cũng được theo sau bởi bộ PTS và số trang. Do đó đây là một hệ thống pha trộn, cung cấp thông tin tối đa để giúp sinh viên tìm các tài liệu tham khảo.

² Đây là một phiên bản giải cấu trúc của Cullāniddeśa, và do đó nó rất khó ghi số trang.

Những bản tương đương từ các văn bản Trung-Indo Aryan (MIA)

Sách	Phương pháp	Phiên bản
Patna	số [chương.kệ] vagga	Patna Dharmapada ed. by Margaret Cone (JPTS Vol XIII, Oxford 1989)
Gāndhārī	số [chương.kệ] vagga	The Gāndhārī Dharmapada ed. by John Brough (Motilal Banarsidass, Delhi, 2001)
Udānavarga	chương.chương kệ	Udānavarga edited by Franz Bernhard (Vandenhoeck + Ruprecht, Göttingen, 1965)
Divyāvadāna	trang	Divyāvadāna ed. E.B. Cowell & R.A. Neil (Cambridge 1886)
Mahāvastu	sách.trang	Mahāvastu, ed. E. Senart (Paris, 1882, 1890, 1897)
Mūla-sarvāstivādi-vinaya	bộ.sách.trang	Gilgit Manuscripts, ed. Prof. Nalinaksha Dutt (Calcutta, 1950)
Avadāna-śataka	sách.trang	Avadāna-śataka, ed. J.S. Speyer (St. Petersburg, 1902, 1906)
Mahākarma-vibhaṅga	chương	Mahā-karmavibhaṅga, ed. by Sylvain Lévi (Paris, 1932)

2 PHẦN 1: NGHIÊN CỨU CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

Năm 2004, tôi có công bố bài Pháp Cú Đối Chiếu (*A Comparative Edition of the Dhammapada*),³ trong đó trình bày một phiên bản chánh văn đi kèm với tất cả các bản tương đương mà tôi có thể tìm được trong các ngôn ngữ Trung Indo-Aryan (Middle Indo-Aryan – MIA), cùng với một vài nghiên cứu về bản chánh văn này và chỉ mục chi tiết.

Một điều tôi đã không nghiên cứu lúc đó là các bản tương đương nội Chánh Tạng Pāli, tuy nhiên gần đây tôi làm việc với văn bản này lần nữa, lần này là để dịch bản Pháp Cú Patna, tôi cũng đã nghiên cứu các bản tương đương trong Chánh Tạng, và đúc kết thành công trình này.

Các văn bản tôi đã sử dụng là phiên bản Dhammapada của chính mình, được xuất bản năm 2007;⁴ và với các bản tương đương MIA tôi đã dựa trên các phiên bản tu chỉnh *Comparative Edition* như công bố trên trang web của mình.

Đây là một phác thảo các tiêu chí tôi có trong đầu khi thực hiện quá trình biên soạn.

Tôi chấp nhận một bài kệ là một bản tương đương chỉ khi hai hoặc dòng hơn phù hợp với bản Pāli. Điều này chứng tỏ sự cần thiết vì một dòng trong bài kệ bốn câu như như *Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍam* (Dhp 142c), chẳng hạn, xuất hiện khoảng một chục lần trong Chánh Tạng, nhưng lần nào trong số chúng là thuộc một bản tương đương đúng với bài kệ 142. Ta cũng có thể dẫn nhiều trường hợp tương tự như vậy.

Chỗ tôi đã tìm thấy chỉ khớp một phần trên hai dòng (nửa bài kệ), tôi đánh dấu nó là (*một phần:*) và (*dẫn một phần:*).

³ NPC, Colombo, 2004; phiên bản điều chỉnh chút ít có sẵn trên trang web của tôi: <http://bit.ly/ABT-ComDhp>.

⁴ <http://bit.ly/ABT-NewDhp>.

Một số tác phẩm Chánh Tạng Pāli hiện còn rõ ràng đang trích dẫn các văn bản trước đó. Điều này chủ yếu áp dụng cho các tác phẩm hậu kì, thuộc dạng chú giải như (các) *Niddesa*, *Kathāvatthu*, *Nettipakaraṇa*, *Peṭakopadesa*, and *Milindapañhā*.⁵ Những tác phẩm đó được đánh dấu là (*dān*:).

Rất hiếm khi tôi đã phát hiện ra những bài kệ có các dòng tương tự, mà có lẽ ở một vị trí khác, hoặc với các biến thể từ, vv. Ở đó tôi chỉ mới chỉ ra để so sánh các văn bản với *cf*.

Đôi khi bài kệ được chia khác nhau trong các văn bản này, và cần phải gom các phần của hai bài chung với nhau để có được bản tương đương, trong trường hợp này tôi đã ghép các tài liệu tham khảo với dấu ‘và’ &.

Đối với các ngôn ngữ MIA, vì các tài liệu văn bản đã bị mất, các bài kệ trong câu hỏi đôi khi thiếu cả hai dòng tương đương, nhưng các tiêu chí khác, chẳng hạn như nằm trong một trình tự, vv. xác định rằng nó tương đương ngay cả khi chúng ta không thể chắc chắn về văn bản.⁶

Trong trường hợp các bản tương đương Pāli tôi tìm các văn bản Chatṭha Saṅgāyana Tipiṭaka có trên Cst4,⁷ rất phù hợp trong việc trình bày và cân đối văn bản,⁸ và tôi đã lấy tên kinh (*sutta*), kệ (*gāthā*) và *apadāna* vv. từ phiên bản đó, nhưng tôi cũng có đánh số trang tham khảo đến các bản phiên bản Pali Text Society, vì đây vẫn là những văn bản tiêu chuẩn trong các lĩnh vực học thuật.⁹

Một cách lý tưởng thì tốt nhất là liên kết đến tất cả các văn bản, nhưng điều này vẫn không khả dĩ vào lúc này. Tuy nhiên, tôi hy vọng điều này vẫn sẽ cho phép sinh viên có một cái nhìn tổng quan về các bản tương đương trong ngôn ngữ MIA, cả bên trong và bên ngoài truyền thống Pāli.

Có vẻ với một số người thì Dhammapada chỉ đơn giản là một tập hợp các bài kệ được tìm thấy ở những nơi khác nhau trong Chánh Tạng, vì chúng ta thường tin chắc về bài kệ mà mình biết trong các bản tập thành.

Tuy nhiên, trong 423 bài kệ của Dhammapada, có 286 (68%), tức khoảng hai phần ba, không có bản tương đương trong Chánh Tạng trong khi so sánh với các ngôn ngữ MIA khác chỉ có 24 (5%) là không có bản tương đương.¹⁰ Điều này cho thấy rõ ràng, tôi tin như vậy, rằng

⁵ Các bộ *Niddesa* và bộ *Kathāvatthu* lâu nay được xem là thuộc về Chánh Tạng, nhưng bộ *Nettipakaraṇa*, *Peṭakopadesa*, và *Milindapañhā* đã được thêm vào Tam tạng vào năm 1871, trong Hội kết tập lần thứ 5 (một sự kiện chỉ riêng của Miến-điện); sau đó chúng được đưa vào Hội kết tập thứ 6, tổ chức tại Rangoon, Miến-điện (Myanmar) vào năm 1956. Chúng được kể vào trong số các văn bản in của thư bản Miến-điện của Tam Tạng, và cũng có trong phiên bản Sinhalese Buddha Jayantī Tripiṭaka Granthamālā, nhưng vẫn bị loại khỏi Thai Syāmaratṭhassa Tepiṭaka.

⁶ Tôi nghĩ ở đây chủ yếu là các mảnh Gāndhārī Dharmapada.

⁷ <http://www.tipitaka.org/cst4>.

⁸ Tuy nhiên lưu ý rằng các văn bản tôi sử dụng cho Dhammapada là phiên bản của riêng tôi, trong đó thay đổi đôi chút so với văn bản Cst4.

⁹ Đôi khi những cái tên là khác trong phiên bản này so với những cái tên nêu ra ở đây.

¹⁰ 22 trong số 24 bài kệ cũng không tìm thấy bản tương đương trong Chánh Tạng, để chúng ta có thể suy luận đúng rằng chúng đã được thêm vào bởi các trùng tụng sư (Dhammapada *bhānaka*).

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 5

Dharmapadāni là một kho tàng các bài kệ đã có sẵn cho các trùng tụng sư (*bhāṇaka*), những người đã tạo nên tập hợp các bài kệ như vậy.

Sau đây là những bài kệ không có bản tương đương nội trong Chánh Tạng: 1, 2, 7, 8, 11, 12, 15-20, 22-25, 28-31, 33-41, 43-48, 50, 53, 55-65, 69-75, 78, 79, 81-84, 90-92, 94-97, 100, 102-111, 114-124, 126-130, 133-140, 142, 143, 146, 148-150, 153-168, 170, 171, 174, 175, 177-182, 188-190, 192-194, 197-199, 202, 203, 206-218, 222, 224-229, 231, 232, 234-240, 243-245, 247-265, 268-276, 280-287, 289-291, 294-305, 309, 310, 316-324, 327, 331-333, 338-344, 348-352, 354-360, 362, 363, 365, 366, 369, 371-375, 377-380, 384-386, 388-390, 392, 393, 395.

Những bài kệ không có bản tương đương trong các ngôn ngữ MIA khác: 17, 18, 42, 95, 195, 196, 202, 213, 216, 237, 246, 247, 248, 256-258, 268-270, 319, 324, 340, 350, 381.

Những bài kệ không có bản tương đương bên trong Chánh tạng, hoặc trong các ngôn ngữ khác MIA: 17, 18, 95, 202, 213, 216, 237, 247, 248, 256-258, 268-270, 319, 324, 340, 350.

Dưới đây là bảng khái quát về những chỗ mà các bản tương đương được tìm thấy trong Chánh Tạng.

Các bản tương đương trực tiếp

Sách	Tổng	Bài kệ Dhammapada
DN	3	183, 184, 185
MN	465	3, 4, 5, 6, 26, 27, 80, 145, 147, 172, 173, 204, 327, 329, 330, 353 (2x), 382, 396-423
SN	30	26, 27, 66, 67, 68, 85-89, 98, 125, 143, 151, 191, 201, 221 (2x), 266, 267, 311-314, 345, 346, 361, 370, 376, 383, 387
AN	31	32, 54, 85-89 (4x), 230 (x3), 241, 242, 246, 277-279
Ud	6	42, 131, 132, 185, 230, 306
Iti	6	176, 191, 306, 307, 308, 364
Sn	35	125, 205, 306, 327-329, 367, 396-423
Vv	2	219, 220
Thag	43	6 (2x), 9, 10, 13, 14, 26, 27, 51, 52, 76, 77, 80 (2x), 93, 98, 99, 145, 147, 152, 172, 173, 191, 277-279, 292, 293, 312, 315 (2x), 325, 326 (2x), 334-337, 364, 368, 370, 381, 382
Thig	1	191
Ap	6	195, 196, 228, 328, 329, 347
Ja	26	3-5 (2x), 6, 9 (2x), 10 (2x), 21, 125, 151, 186, 187, 200, 205, 223, 328, 329, 330, 345, 346, 394 (2x)
Vin Sv	2	307, 308
Vin Mv	8	3-6, 328-330, 353

Khi đối chiếu bảng này cho thấy rằng 137 bài kệ được biết đến trong các phần khác của Chánh Tạng: 3-6, 9, 10, 13, 14, 21, 26, 27, 32, 42, 51, 52, 54, 66, 67, 68, 76, 77, 80, 85-89, 93, 98, 99, 125, 131, 132, 143, 145, 147, 151, 152, 172, 173, 176, 183, 184, 185, 186, 187, 191, 195, 196, 200, 201, 204, 205, 219, 220, 221, 223, 228, 230, 241, 242, 246, 266, 267,

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 6

277-279, 292, 293, 306, 307, 308, 311-314, 312, 315, 325, 326, 327, 327-329, 328, 328-330, 329, 330, 334-337, 345, 346, 347, 353, 361, 364, 367, 368, 370, 376, 381, 382, 383, 387, 394, 396-423.

Các bản tương đương một phần

Sách	Tổng	Bài kệ Dhammapada
DN	-	
MN	2	386, 423
SN	5	69, 96, 180, 387 (2x)
AN	9	32 (x5), 140, 243, 247, 315
Ud	2	228, 393
Iti	3	140, 391, 423
Sn	6	129, 130, 170, 315, 386 (2x)
Thag	13	81, 94, 96, 136, 153 (2x), 154, 172, 173, 339, 340, 346, 382
Thig	1	315
Ap	-	
Ja	11	98, 168, 169, 252, 261, 337 (3x), 363, 391 (2x)

Trong số những bài xuất hiện với các bản tương đương đầy đủ trong Chánh Tạng thì thật thú vị khi thấy rằng các văn bản tương tự sẽ xuất hiện hết lần này đến lần khác, nhưng không nhất thiết phải theo trình tự như trong Dhammapada.

Chúng ta có thể lưu ý những điều sau đây làm ví dụ: bài kệ của Aṅgulimāla, xuất hiện cả trong MN 86 và trong Theragāthā của ngài, có bảy bài kệ xuất hiện trong Dhammapada, ở các vị trí khác nhau (26, 27, 80, 145, 172, 173 & 382); bản Upakkilesasutta (MN 128) có bảy bài kệ cũng được tìm thấy trong Dhp (3, 4, 5, 6, 328, 329 & 330); bản Kosambiyajāṭaka (Ja 428) cũng có bảy (3-6, 328-330).

Dưới đây là một tham chiếu ngược cho thấy nơi các bài kệ được tìm thấy trong chánh tạng.¹¹

Các bản tương đương trực tiếp

Sách	Tổng	Sutta
DN	3	14 Mahāpadānasuttaṃ (3)
MN	43	26 Pāsarāsisuttaṃ (1) 75 Māgaṇḍiyasuttaṃ (1) 82 Raṭṭhapālasuttaṃ (1) 85 Bodhirājakumārasuttaṃ (1) 86 Aṅgulimālasuttaṃ (7) 98 Vāsetṭhasuttaṃ (29) 128 Upakkilesasuttaṃ (3)
SN	31	1.5 Katichindasuttaṃ (1) 1.18 Hirīsuttaṃ (1) 1.22 Phusatisuttaṃ (1) 1.34 Nasantisuttaṃ (1)

¹¹ Các bài kệ và trích dẫn một phần không được nêu trong bảng này.

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 7

		<p>1.36 Saddhāsuttaṃ (3) 2.89 Tāyanasuttaṃ (5) 2.103 Khemasuttaṃ (3) 3.114 Jarāmarāṇasuttaṃ (1) 3.116 Attarakkhitasuttaṃ (1) 3.121 Bandhanasuttaṃ (2) 3.125 Paṭhamasaṅgāmasuttaṃ (1) 3.126 Dutiyasaṅgāmasuttaṃ (1) 4.143 Supatisuttaṃ (1) 7.188 Akkosasuttaṃ (1) 7.206 Bhikkhakasuttaṃ (2) 8.15 Malasuttaṃ (2) 9.231 Akusalavitakkasuttaṃ (1) 10.245 Mahākappinasuttaṃ (1) 11.261 Rāmaṇeyyakasuttaṃ (1) 14.133 Puggalasuttaṃ (1) 45.34 Pāraṅgamasuttaṃ (5)</p>
AN	17	<p>3.80 Gandhajātasuttaṃ (1) 3.137 Uppādāsuttaṃ (3) 4.6 Appassutasuttaṃ (1) 4.28 Ariyavaṃsasuttaṃ (1) 4.37 Aparihānīyasuttaṃ (1) 5.42 Sappurisasuttaṃ (1) 5.174. Verasuttaṃ (1) 10.117 Saṅgāraṇasuttaṃ (2) 10.118 Orimatīrasuttaṃ (2) 10.169 Saṅgāraṇasuttaṃ (2) 10.170 Orimatīrasuttaṃ (2)</p>
Ud	6	<p>9 Jaṭīlasuttaṃ (1) 13 Daṇḍasuttaṃ (2) 33 Gopālakasuttaṃ (1) 36 Meghiyasuttaṃ (1) 38 Sundarī(1) 66 Taṇhāsaṅkhayasuttaṃ (1)</p>
Iti	7	<p>24 Aṭṭhipuñjasuttaṃ (1) 25 Musāvādasuttaṃ (1) 48 Āpāyikasuttaṃ (3) 86 Dhammānudhammapaṭipannasuttaṃ (1) I91 Jīvikasuttaṃ (1)</p>
Sn	34	<p>1.3 Khaggavisāṇasuttaṃ (2) 2.3 Hirisuttaṃ (1) 3.10 Kokālikasuttaṃ (2) 4.15 Attadaṇḍasuttaṃ (1) 3.9 Vāsetṭhasuttaṃ (28)</p>
Vv	2	<p>Revatīvimānavatthu (2)</p>
Thag	45	<p>Kulattheragāthā (2) Sabhiyattheragāthā (2) Mahākaccāyanattheragāthā (1)</p>

		Phussattheragāthā (2) Rādhatheragāthā (2) Aṅgulimālattheragāthā (7) Subhūtattheragāthā (2) Sāriputtattheragāthā (5) Vijayattheragāthā (1) Raṭṭhapālattheragāthā (1) Ānandattheragāthā (2) Vaṅgīsatheragāthā (1) Aññāsikoṇḍaññattheragāthā (3) Soṇakoḷivisattheragāthā (2) Sabhiyattheragāthā (1) Khadiravaniyarevatattheragāthā (1) Dāsakattheragāthā (1) Hatthārohaputtattheragāthā (1) Tālapuṭtattheragāthā (1) Mālukyaputtattheragāthā (4) Cūlavacchattheragāthā (2) Kuṇḍadhānattheragāthā (1)
Thig	1	Cālātherīgāthā (1)
Ap	6	Sudhāpiṇḍiya tthera-apadānaṃ (2) Paṭācārātherī-apadānaṃ (1) Paccekabuddha-apadānaṃ (2) Khemātherī-apadānaṃ (1)
Ja	26	138. Godhajātakam (1) 151. Rājovādajātakam (1) 201. Bandhanāgārajātakam (2) 221. Kāsāvajātakam (2) 258. Mandhātujātakam (2) 325. Godharājajātakam (1) 363. Hirijātakam (1) 367. Sāḷiyajātakam (1) 371. Dīghītikosalajātakam (3) 428. Kosambiyajātakam (7) 514. Chaddantajātakam (2) 520. Gandhatindukajātakam (1) 537. Mahāsutasomajātakam (1) 539. Mahājanakajātakam (1)

Trong hầu hết những bài kệ này, ta không thể biết bài nào xuất hiện đầu tiên: bài kệ Dhammapada, hay bài kệ xuất hiện đầu đó ở những nơi khác trong Chánh Tạng. Với rất nhiều các bài kệ, thậm chí có thể không có một câu hỏi chính đáng, như xuất hiện ở đó, mà tôi đã đề cập ở trên, để có được một kho tản mác các bài kệ đi nữa.

Tuy nhiên, có một trường hợp mà có vẻ chúng ta có thể xác định được thứ tự. Hai mươi tám bài kệ cuối (396-423) của Dhammapada cũng xuất hiện trong chính xác cùng một trình tự trong Vāsetṭhasutta, được tìm thấy ở cả hai Majjhimanikāya 98, và Suttanipāta 3.9.

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 9

Vì với bản nào có trước, cần chú ý là Brāhmaṇavagga của Dhp còn dài hơn nhiều so với bất kỳ chương nào khác trong sách (xem bảng dưới đây). Có lẽ điều này là do sự phong phú các bài kệ nói về các bà-la-môn chân chánh, nhưng nó cũng có thể là Dhp trích dẫn từ Vāseṭṭhasutta.¹²

Đáng chú ý là bản Patna chỉ biết bốn trong số 28 bài kệ này, và Brāhmaṇavagga của nó (ch. 3 trong Patna) chỉ có 15 bài kệ, sự chỉnh lý của nó không phải được mở rộng theo cùng một cách như văn bản Pāli.¹³

Số các bài kệ trong các chương Dhammapada

Chương	Tiêu đề	Kệ
26.	Brāhmaṇavagga	41
24.	Taṇhāvagga	26
25.	Bhikkhuvagga	23
18.	Malavagga	21
1.	Yamakavagga	20
14.	Buddhavagga	18
10.	Daṇḍavagga	17
19.	Dhammatthavagga	17
20.	Maggavagga	17
4.	Pupphavagga	16
5.	Bālavagga	16
8.	Sahassavagga	16
21.	Pakinnakavagga	16
6.	Paṇḍitavagga	14
17.	Kodhavagga	14
22.	Nirayavagga	14
23.	Nāgavagga	14
9.	Pāpavagga	13
2.	Appamādavagga	12
13.	Lokavagga	12
15.	Sukhavagga	12
16.	Piyavagga	12
3.	Cittavagga	11
11.	Jarāvagga	11
7.	Arahantavagga	10
12.	Attavagga	10

Dưới đây tôi nêu ra cho một bảng cho thấy nơi những bài kệ đã được trích dẫn trong các văn bản hậu kì cũng được tìm thấy trong Chánh Tạng. Tuy nhiên, chúng ta có thể không chắc

¹² Rất lạ là các chú giải, trong đó có 28 chuyện được cho là có liên kết với nhau, lại không một lần nào đề cập đến Vāseṭṭha làm cơ sở cho những bài kệ này.

¹³ Bản Gāndhārī Dharmapada có 21 bài, mặc dù một số bài chỉ có một phần; và Udānavarga, như chúng ta kỳ vọng, từ một bộ các bài kệ rất lâu về sau và được mở rộng đáng kể, có tất cả các bài được biết đến, trừ một bài.

CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI KỆ PHÁP CÚ – 10

chấn rằng chúng đang trích dẫn bài kệ từ bộ Dhammapada, và không chỉ đơn giản từ bộ tản mác này, ngoại trừ ở hai nơi mà Dhammapada được nêu tên là nguồn của bài kệ, trong Milindapañha tại PTS 378 & 408.

Số trong ngoặc là các trích dẫn một phần.

Trích dẫn

MNidd	15	76, 77, 97, 165, 170, 268, 269, 277-279, 304, 321-323, 367
CNidd	14	165, 268, 269, 277-279, 321-323, 328, 329, 367, 386
Netti	29 (32)	1, 2, 21, 66, 67, 71, 94, 131 (3x), 161, 162, 183, 240, 273, 277-279, 281, 285, 293, 294, 301, 304, 325 (2x), 338, 345, 346, 370, 391, 393
Petak	24 (26)	1, 2, 8, 15, 21, 22, 24, 40, 71, 94, 155, 183, 233, 240, 246 (2x), (247), 273, 274, 279 (2x), 281 (292), (293), 345, 346, 349
Mil	12	28, 32, 54, 55, 56, 81, 128, 129, 327, 351, 361, 404
Kv	7	165, 170, 239, 273, 277-279

Chúng ta có thể thấy từ bảng này rằng 65 bài kệ Dhammapada được trích dẫn trong các tác phẩm (15%), một số ở nhiều nơi:

1, 2, 8, 15, 21, 22, 28, 32, 40, 54, 55, 56, 66, 67, 71, 76, 77, 81, 94, 97, 128, 129, 131, 155, 161, 162, 165, 170, 183, 233, 239, 240, 246, 247, 268, 269, 273, 274, 277-279, 281, 285, 292, 293, 294, 301, 304, 321-323, 325, 327, 328, 329, 338, 345, 346, 349, 361, 367, 370, 386, 391, 393.

Tôi rất biết ơn Thượng Tọa Nānatusita đã gợi ý rằng đây là một công trình đáng để làm, và đã cho một số phản hồi có giá trị về nó; và đặc biệt với Ayyā Sudhammā, người có phẩm chất hiếm có để nhìn ra những gì đang có, thay vì những gì cần phải có, điều này đã giúp tôi thực hiện nhiều điều chỉnh. Cuối cùng, khi chuẩn bị các mục dữ liệu cho cơ sở dữ liệu Sutta Central, Ayyā Vimalā có gửi tôi một số chỉnh sửa và bổ sung; và trong khi chuẩn bị bản dịch tiếng Việt, Nguyễn Quốc Bình gửi cho tôi thêm một số chỉnh sửa khác. Tôi rất cảm ơn những điều này.

Mặc dù có sự giúp đỡ này, việc biên soạn công trình này vẫn là một công việc rất phức tạp, liên quan đến nhiều quyết định, và rất có thể có những lỗi trong việc đánh giá, cơ sở lập luận hay tính nhất quán đã len lỏi vào đây. Tôi rất biết ơn nếu có lỗi nào của mình được chỉ ra, hoặc đề nghị xét lại, như vậy tôi có thể thực hiện các cải tiến cần thiết.

Bhikkhu Anandajoti

Tháng 1/2016

3 PHẦN 2: VĂN BẢN VÀ LIỆT KÊ CÁC BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

1: Yamakavaggo (Phẩm Song Yếu)

**1. manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā,
manasā ce paduṭṭhena bhāsati vā karoti vā,
tato naṃ dukkham-anveti cakkamā va vahato padam.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Netti PTS 129 (dẫn:) Peṭak PTS 24 Patna 1 [1.1] Jama Gāndhārī 201 [13.1] Yamaka Udānavarga 31.23 Citta Mahākarmavibhaṅga XXV	1. "Ý dẫn đầu các pháp, Ý làm chủ, ý tạo; Nếu với ý ô nhiễm, Nói lên hay hành động, Khổ não bước theo sau, Như xe, chân vật kéo ".
---	---

**2. manopubbaṅgamā dhammā, manoseṭṭhā manomayā,
manasā ce pasannena bhāsati vā karoti vā,
tato naṃ sukham-anveti chāyā va anapāyini.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Netti PTS 133 (dẫn:) Peṭak PTS 24, 165 Patna 2 [1.2] Jama Gāndhārī 202 [13.2] Yamaka Udānavarga 31.24 Citta Mahākarmavibhaṅga XXV	2. "Ý dẫn đầu các pháp, Ý làm chủ, ý tạo, Nếu với ý thanh tịnh, Nói lên hay hành động, An lạc bước theo sau, Như bóng, không rời hình ".
--	---

**3. "akkocchi maṃ avadhi maṃ ajini maṃ ahāsi me",
ye ca taṃ upanayhanti veraṃ tesaṃ na sammati.**

MN 128. Upakkilesasuttaṃ PTS 3.154 Ja 371. Dīghītikosalajātakam PTS 3.212 Ja 428. Kosambiyajātakam PTS 3.488 Vin Mv PTS 1.349 Patna 5 [1.5] Jama Udānavarga 14.9 Droha Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.184)	3. "Nó mắng tôi, đánh tôi, Nó thắng tôi, cướp tôi " Ai ôm hiềm hận ấy, Hận thù không thể nguôi.
---	--

**4. “akkocchi maṃ avadhi maṃ ajini maṃ ahāsi me”,
ye taṃ na upanayhanti verāṃ tesūpasammati.**

<p>MN 128. Upakkilesasuttaṃ PTS 3.154 Ja 371. Dīghītikosalajātakāṃ PTS 3.212 Ja 428. Kosambiyajātakāṃ PTS 3.488 Vin Mv PTS 1.349 Patna 6 [1.6] Jama Udānavarga 14.10 Droha Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.184)</p>	<p>4. "Nó mắng tôi, đắnh tôi, Nó thắng tôi, cướp tôi, " Không ồm hiềm hận ấy, Hận thù được tự người.</p>
---	--

**5. na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṃ,
averena ca sammanti, esa dhammo sanantano.**

<p>MN 128. Upakkilesasuttaṃ PTS 3.154 Ja 371. Dīghītikosalajātakāṃ PTS 3.212 Ja 428. Kosambiyajātakāṃ PTS 3.488 Vin Mv PTS 1.349 Patna 253 [14.15] Khānti Udānavarga 14.11 Droha Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.184)</p>	<p>5. "Với hận diệt hận thù, Đời này không có được. Không hận diệt hận thù, Là địn luật ngàn thu "</p>
---	--

**6. pare ca na vijānanti mayam-ettha yamāṃase,
ye ca tattha vijānanti tato sammanti medhagā.**

<p>MN 128. Upakkilesasuttaṃ PTS 3.154 Thag Sabhiyattheragāthā PTS 52 Thag Mahākaccāyanattheragāthā PTS 52 Vin Mv PTS 1.349 Ja 428. Kosambiyajātakāṃ PTS 3.488 Patna 254 [14.16] Khānti Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.183)</p>	<p>6. "Người khác không hiểu biết, Chúng ta đây bị hại. Chỗ ấy, ai biết được Tranh luận được lắng êm."</p>
---	--

**7. subhānupassim viharantaṃ indriyesu asāmvutaṃ,
bhojanamhi amattaññum, kusītaṃ hīnavīriyaṃ,
taṃ ve pasahati māro vāto rukkhāṃ va dubbalaṃ.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 7 [1.7] Jama Gāndhārī 217 [13.17] Yamaka Udānavarga 29.15 Yuga</p>	<p>7. "Ai sống nhìn tịnh tướng, không hộ trì các căn, ăn uống thiếu tiết độ, biếng nhác, chẳng tinh cần. Ma uy hiếp kẻ ấy, như cây yếu trước gió "</p>
---	--

**8. asubhānupassim viha^arantam indriyesu susamvutam,
bhojanamhi ca mattaññum, saddham āradhavi^ariyam,
tam ve nappasahati māro vāto selam va pabbatam.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Netti PTS 64 Patna 8 [1.8] Jama Gāndhārī 218 [13.18] Yamaka Udānavarga 29.16 Yuga	8. "Ai sống quán bất tịnh, Khéo hộ trì các căn, ăn uống có tiết độ, có lòng tin, tinh cần, Ma không uy hiếp được, Như núi đá, trước gió"
--	---

**9. anikkasāvo kāsavam yo vattham paridahessati,
apeto damasaccena na so kāsavam-ar^ahati.**

Thag Phussattheragāthā PTS 88 Ja 221. Kāsavajātakam PTS 2.198 Ja 514. Chaddantajātakam PTS 5.50 Patna 94 [6.11] Śoka Gāndhārī 192 [12.11] Thera Udānavarga 29.7 Yuga	9. "Ai mặc áo cà sa, tâm chưa rời uế trước, không tự chế, không thực, không xứng áo cà sa "
---	--

**10. yo ca vantakasāvassa silesu susamāhito,
upeto damasaccena sa ve kāsavam-ar^ahati.**

Thag Phussattheragāthā PTS 88 Ja 221. Kāsavajātakam PTS 2.198 Ja 514. Chaddantajātakam PTS 5.50 Patna 95 [6.12] Śoka Gāndhārī 193 [12.12] Thera Udānavarga 29.8 Yuga	10. "Ai rời bỏ uế trước, giới luật khéo nghiêm trì, tự chế, sống chơn thực, thật xứng áo cà sa."
---	---

**11. asāre sāramatino sāre cāsāradassino,
te sāram nādhigacchanti micchāsāṅkappagocarā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Udānavarga 29.8 Yuga Gāndhārī 213 [13.13] Yamaka Udānavarga 29.3 Yuga	11. "Không chân, tưởng chân thật, Chân thật, thấy không chân Họ không đạt chân thật Do tà tư tà hạnh
--	--

**12. sārāṅ-ca sārato ñatvā asārāṅ-ca asārato,
te sāram adhigacchanti sammāsāṅkappagocarā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 172 [10.16] Mala Gāndhārī 214 [13.14] Yamaka Udānavarga 29.4 Yuga	12 "Chân thật, biết chân thật, Không chân, biết không chân. Chúng đạt được chân thật, do chánh tư, chánh hạnh."
--	--

**13. yathā agāraṃ ducchannaṃ vuṭṭhī samativijjhati,
evaṃ abhāvitaṃ cittaṃ rāgo samativijjhati.**

Thag Rādhatheragāthā PTS 19 Patna 351 [19.10] Citta Gāndhārī 219 [13.19] Yamaka Udānavarga 31.11 Citta	13 "Nhu ngôi nhà vụng lợp, Mưa liền xâm nhập vào. Cũng vậy tâm không tu, Tham dục liền xâm nhập."
---	--

**14. yathā agāraṃ succhannaṃ vuṭṭhī na samativijjhati,
evaṃ subhāvitaṃ cittaṃ rāgo na samativijjhati.**

Thag Rādhatheragāthā PTS 19 Patna 352 [19.11] Citta Gāndhārī 220 [13.20] Yamaka Udānavarga 31.17 Citta	14 "Nhu ngôi nhà khéo lợp, Mưa không xâm nhập vào. Cũng vậy tâm khéo tu, Tham dục không xâm nhập."
---	---

**15. idha socati pecca socati,
pāpakārī ubhayattha socati,
so socati so vihaññati
disvā kammakiliṭṭham-attano.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Peṭak PTS 7 Patna 3 [1.3] Jama Gāndhārī 205 [13.5] Yamaka Udānavarga 28.34 Pāpa	15 "Nay sầu, đời sau sầu, Kẻ ác, hai đời sầu; Nó sầu, nó ưu nỗi, Thấy nghiệp uế mình làm."
--	---

**16. idha modati pecca modati,
katapuñño ubhayattha modati,
so modati so pamodati
disvā kammavisuddhim-attano.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 4 [1.4] Jama Gāndhārī 206 [13.6] Yamaka Udānavarga 28.35 Pāpa	16 "Nay vui, đời sau vui, Làm phước, hai đời vui. Người ấy vui, an vui, Thấy nghiệp tịnh mình làm."
--	--

**17. idha tappati pecca tappati,
pāpakārī ubhayattha tappati,
"pāpaṃ mē katan"-ti tappati,
bhiyyo tappati duggatiṃ gato.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào không tìm thấy bản tương đương MIA nào	17 "Nay than, đời sau than, Kẻ ác, hai đời than, than rằng: "Ta làm ác" Đọa cõi dữ, than hơn."
---	---

**18. idha nandati pecca nandati,
katapuñño ubhayattha nandati,
“puññaṃ mẽ katan”-ti nandati,
bhiyyo nandati suggatiṃ gato.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
không tìm thấy bản tương đương MIA nào

18. "Nay sướng, đời sau sướng,
Làm phước, hai đời sướng.
Mừng rằng: "Ta làm thiện ",
Sanh cõi lành, sướng hơn."

**19. bahum-pi ce sahitam bhāsamāno,
na takkaro hoti naro pamatto,
gopo va gāvo gaṇayaṃ paresaṃ,
na bhāgavā sāmāññaṃsa hoti.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 290 [16.13] Vācā
Gāndhārī 190 [12.9] Thera
Udānavarga 4.22 Apramāda

19- "Nếu người nói nhiều kinh,
Không hành trì, phóng dật;
Như kẻ chặn bò người,
Không phần Sa môn hạnh."

**20. appam-pi ce sahitam bhāsamāno,
dhammassa hoti anudhammacārī,
rāgañ-ca dosañ-ca pahāya moham,
sammappajāno suvimuttacitto,
anupādiyāno idha vā huram vā,
sa bhāgavā sāmāññaṃsa hoti.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 291 [16.14] Vācā
Gāndhārī 191 [12.10] Thera
Udānavarga 4.23 Apramāda

20- "Dầu nói ít kinh điển,
Nhưng hành pháp, tùy pháp,
Từ bỏ tham, sân, si,
Tỉnh giác, tâm giải thoát,
Không chấp thủ hai đời,
Dự phần Sa môn hạnh."

Yamakavaggo paṭhamo.

2: Appamādavaggo (Phần Không Phóng Dật)

**21. appamādo amatapadaṃ, pamādo maccuno padaṃ,
appamattā na mīyanti, ye pamattā yathā matā.**

Ja 520. Gandhatindukajātakam PTS 5.99
(một phần:) Peṭak PTS 92
(dẫn:) Netti PTS 34
Patna 14 [2.1] Apramāda
Gāndhārī 115 [7.6] Apramadu
Udānavarga 4.1 Apramāda

21. "Không phóng dật, đường
sống,
Phóng dật là đường chết.
Không phóng dật, không chết,
Phóng dật như chết rồi."

**22. etaṃ viśesato ñātvā appamādamhi paṇḍitā,
appamāde pamodanti, ar'yaṇaṃ gocare ratā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Peṭak PTS 102 Patna 15 [2.2] Apramāda Gāndhārī 116 [7.7] Apramadu Udānavarga 4.2 Apramāda	22. "Biết rõ sai biệt ấy, Người trí không phóng dật, Hoan hỷ, không phóng dật, An vui hạnh bậc Thánh."
--	---

**23. te jhāyino sātatikā, niccam daḥhaparakkamā,
phusanti dhīrā nibbānaṃ, yogakkhemam anuttaram.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 16 [2.3] Apramāda Udānavarga 4.3 Apramāda	23. "Người hằng tu thiền định, Thường kiên trì tinh tấn. Bậc trí hưởng Niết-bàn, Ách an tịnh vô thượng."
---	---

**24. uṭṭhānavato satīmato,
sucikammaṃsa nisammakārino,
saññatassa ca dhammajīvino,
appamattassa yasobhivaḍḍhati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 28 [2.15] Apramāda Gāndhārī 112 [7.3] Apramadu Udānavarga 4.6 Apramāda	24. "Nỗ lực, giữ chánh niệm, Tịnh hạnh, hành thận trọng Tự điều, sống theo pháp, Ai sống không phóng dật, Tiếng lành ngày tăng trưởng."
---	---

**25. uṭṭhānenappamādena saṃyamena damena ca,
dīpaṃ kay'rātha medhāvī, yaṃ ogho nābhikīrati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 29 [2.16] Apramāda Gāndhārī 111 [7.2] Apramadu Udānavarga 4.5 Apramāda	25. "Nỗ lực, không phóng dật, Tự điều, khéo chế ngự. Bậc trí xây hòn đảo, Nước lụt khó ngập tràn."
---	---

**26. pamādam-anuyuñjanti bālā dummedhino janā,
appamādañ-ca medhāvī dhanam seṭṭham va rakkhati.**

MN 86 Aṅgulimālasuttam PTS 2.105 SN 1.36 Saddhāsuttam PTS 1.25 Thag Aṅgulimālattheragāthā PTS 82 Patna 17 [2.4] Apramāda Gāndhārī 117 [7.8] Apramadu Udānavarga 4.10 Apramāda	26. "Họ ngu si thiếu trí, Chuyên sống đời phóng dật. Người trí, không phóng dật, Như giữ tài sản quý."
--	---

**27. mā pamādam-anuyuñjetha mā kāmaratisanthavam,
appamatto hi jhāyanto pappoti vipulām sukham.**

<p>MN 86 Āṅgulimālasuttaṃ PTS 2.105 SN 1.36 Saddhāsuttaṃ PTS 1.25 Thag Āṅgulimālattheragāthā PTS 82 Gāndhārī 129 [7.20] & 134 [7.25] Apramadu Udānavarga 4.12 Apramāda</p>	<p>27. "Chớ sống đời phóng dật, Chớ mê say dục lạc. Không phóng dật, thiên định, Đạt được an lạc lớn."</p>
--	--

**28. pamādam appamādena yadā nudati paṇḍito,
paññāpāsādam-āruyha, asoko sokiniṃ pajam,
pabbataṭṭho va bhummaṭṭhe dhīro bāle avekkhati.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Mil Pabbataṅgapañho PTS 387 Patna 19 [2.6] Apramāda Gāndhārī 119 [7.10] Apramadu Udānavarga 4.4 Apramāda</p>	<p>28. "Người trí dẹp phóng dật, Vớ hạnh không phóng dật, Leo lâu cao trí tuệ, Không sâu, nhìn khổ sâu, Bậc trí đờng núi cao, Nhìn kẻ ngu, đất bằng."</p>
--	---

**29. appamatto pamattesu, suttesu bahujāgaro,
abalassam va sīghasso hitvā yāti sumedhaso.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 18 [2.5] Apramāda Gāndhārī 118 [7.9] Apramadu Udānavarga 19.4 Aśva</p>	<p>29. "Tinh cần giữa phóng dật, Tinh thức giữa quân mê. Người trí như ngựa phi, Bỏ sau con ngựa hèn."</p>
---	--

**30. appamādena maghavā devānaṃ seṭṭhataṃ gato,
appamādaṃ pasamsanti, pamādo gar^ahito sadā.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Gāndhārī 120 [7.11] Apramadu Udānavarga 4.24 Apramāda</p>	<p>30. "Để Thích không phóng dật, Đạt ngôi vị Thiên chủ. Không phóng dật, được khen; Phóng dật, thường bị trách."</p>
--	---

**31. appamādarato bhikkhu, pamāde bhayadassivā,
saṃyojanaṃ aṇuṃ-thūlaṃ ḍahaṃ aggīva gacchati.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 23 [2.10] Apramāda Gāndhārī 74 [2.24] Bhikhu Udānavarga 4.29 Apramāda</p>	<p>31. "Vui thích không phóng dật, Tỷ kheo sợ phóng dật, Bước tới như lửa hùng, Thieu kiệt sử lớn nhỏ."</p>
--	---

**32. appamādarato bhikkhu, pamāde bhayadassivā,
abhabbo parihānāya, nibbānasseva santike.**

<p>AN 4.37 Aparihānīyasuttaṃ PTS 2.40 (một phần:) AN 6.32 Paṭhama-aparihānasuttaṃ PTS 3.331 (một phần:) AN 6.33 Duttiya-aparihānasuttaṃ PTS 3.331 (một phần:) AN 7.32 Appamādagāravasuttaṃ PTS 4.28 (một phần:) AN 7.33 Hirīgāravasuttaṃ PTS 4.29 (một phần:) AN 7.34 Paṭhamasovacassatāsuttaṃ PTS 4.29 (dẫn:) Mil Cittakadharakummaṅgapañho PTS 408 Patna 22 [2.9] Apramāda Gāndhārī 73 [2.23] Bhikhu Udānavarga 4.32 Apramāda</p>	<p>32. "Vui thích không phóng dật, Tỷ kheo sợ phóng dật, Không thể bị thổi đọa, Nhất định gần Niết-bàn."</p>
---	--

Appamādavaggo duttiyo.

3: Cittavaggo (Phẩm Tâm)

**33. phandanam capalam cittam dūrakkham dunnivārayam,
ujum karoti medhāvī usukāro va tejanam.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 342 [19.1] Citta Udānavarga 31.8 Citta (một phần:) Gāndhārī 136 [8.2] Cita</p>	<p>33. "Tâm hoảng hốt giao động, Khó hộ trì, khó nhiếp, Người trí làm tâm thẳng, Như thợ tên, làm tên."</p>
---	---

**34. vārijo va thale khitto oka-m-okata ubbhato,
pariphandatidam cittam mārādheyam pahātave.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 343 [19.2] Citta Udānavarga 31.2 Citta (một phần:) Gāndhārī 137b [8.?] Citavaga</p>	<p>34. "Như cá quăng trên bờ, Vắt ra ngoài thủy giới; Tâm này vững vẫy mạnh, Hãy đoạn thế lực Ma."</p>
--	--

**35. dunnigghassa lahuṇo yatthakāmanipātino,
cittassa damatho sādhu, cittam dantaṃ sukhāvaham.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 345 [19.4] Citta</p>	<p>35. "Khó nắm giữ, khinh động, Theo các dục quay cuồng. Lành thay, điều phục tâm; Tâm điều, an lạc đến."</p>
---	--

**36. sududdasam sunipuṇam yatthakāmanipātinam,
cittam rakkhetha medhāvī, cittam guttam sukhāvaham.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 346 [19.5] Citta	36. "Tâm khó thấy, tế nhị, Theo các dục quay cuồng. Người trí phòng hộ tâm, Tâm hộ, an lạc đến."
---	---

**37. dūraṅgamam ekacaram asarīram guhāsyaṃ,
ye cittam saññam-essanti mokkhanti mārabandhanā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 344 [19.3] Citta Udānavarga 31.8A Citta (một phần:) Gāndhārī 137a [8.?] Citavaga	37. "Chạy xa, sống một mình, Không thân, ẩn hang sâu Ai điều phục được tâm, Thoát khỏi Ma trời buộc"
---	---

**38. anavaṭṭhitacittassa saddhammam avijānato,
pariplavapāsādassa paññā na paripūratī.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 335 [18.9] Dadantī Udānavarga 31.28 Citta (một phần:) Gāndhārī 137c [8.?] Citavaga	38. "Ai tâm không an trú, Không biết chân diệu pháp, Tịnh tín bị rúng động, Trí tuệ không viên thành."
---	---

**39. anavassutacittassa ananvāhatacetaso,
paññapāpapahīnassa natthi jāgarato bhayaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 347 [19.6] Citta Udānavarga 28.6 Pāpa (một phần:) Gāndhārī 137d [8.?] Citavaga	39. "Tâm không đầy tràn dục, Tâm không (hận) công phá, Đoạn tuyệt mọi thiện ác, Kẻ tỉnh không sợ hãi,"
---	---

**40. kumbhūpamam kāyam-imaṃ viditvā,
nagarūpamam cittam-idaṃ ṭhapetvā,
yodhetha māram paññāvudhena,
jitañ-ca rakkhe anivesano siyā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Peṭak PTS 14 Patna 350 [19.9] Citta Udānavarga 31.35 Citta (một phần:) Gāndhārī 138b. [8.?] Cita	40. "Biết thân như đồ gốm, Trú tâm như thành trì, Chống ma với gương trí; Giữ chiến thắng không tham"
---	--

**41. aciram vatayaṃ kāyo paṭhaviṃ adhisessati,
chuddho apetaviññāṇo nirattham va kaliṅgaram.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 349 [19.8] Citta Gāndhārī 153 [10.19] Jara Udānavarga 1.35 Anitya	41. "Không bao lâu thân này, Sẽ nằm dài trên đất, Bị vất bỏ, vô thức, Như khúc cây vô dụng."
--	---

**42. diso disaṃ yantaṃ kay¹rā verī vā pana verinaṃ
micchāpaṇihitaṃ cittaṃ pāpiyo naṃ tato kare.**

Ud 33 Gopālakasuttaṃ PTS 39 không tìm thấy bản tương đương MIA nào (một phần:) Udānavarga 31.9 Citta	42. "Kẻ thù hại kẻ thù, Oan gia hại oan gia, Không bằng tâm hướng tà, Gây ác cho tự thân."
--	---

**43. na taṃ mātā pitā kay¹rā aññe vā pi ca ñātakā
sammāpaṇihitaṃ cittaṃ seyyaso naṃ tato kare.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Udānavarga 31.10 Citta	43. "Điều mẹ cha bà con, Không có thể làm được Tâm hướng chánh làm được Làm được tốt đẹp hơn."
---	---

Cittavaggo tatiyo.

4: Pupphavaggo (Phẩm Hoa)

**44. kō imaṃ paṭhaviṃ vicessati
yamalokañ-ca imaṃ sadevakaṃ?
ko dhammapadaṃ sudesitaṃ,
kusalo puppham-iva ppassessati?**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 131 [8.11] Puṣpa Gāndhārī 301 [18.12] [Puṣpa] Udānavarga 18.1 Puṣpa	44. "Ai chinh phục đất này Dạ ma, Thiên giới này? Ai khéo giảng Pháp cú, Như người khéo hái hoa?"
--	--

**45. sekho paṭhaviṃ vicessati
yamalokañ-ca imaṃ sadevakaṃ.
sekho dhammapadaṃ sudesitaṃ,
kusalo puppham-iva ppassessati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 132 [8.12] Puṣpa Gāndhārī 302 [18.13] [Puṣpa] Udānavarga 18.2 Puṣpa	45. "Hữu học chinh phục đất, Dạ ma, Thiên giới này. Hữu học giảng Pháp cú, Như người khéo hái hoa."
--	--

**46. pheṇūpamaṃ kāyam-imaṃ viditvā,
marīcidhammaṃ abhisambudhāno,
chetvāna mārassa papupphakāni,
adassanaṃ maccurājassa gacche.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 134 [8.14] Puṣpa Gāndhārī 300 [18.11] [Puṣpa] Udānavarga 18.18 Puṣpa	46. "Biết thân như bọt nước, Ngộ thân là như huyễn, Bỏ tên hoa của ma, Vượt tầm mắt thần chết."
---	--

**47. pupphāni heva pacinantam byāsattamanasaṃ naram,
suttam gāmaṃ mahogho va maccu ādāya gacchati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 128 [8.8] Puṣpa Gāndhārī 294 [18.5] [Puṣpa] Udānavarga 18.14 Puṣpa	47. "Người nhặt các loại hoa, Ý đắm say, tham nhiễm, Bị thần chết mang đi, Như lụt trôi làng ngủ."
---	---

**48. pupphāni heva pacinantam byāsattamanasaṃ naram,
aittam yeva kāmesu antako kurute vasam.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 129 [8.9] Puṣpa Udānavarga 18.15 Puṣpa	48. Người nhặt các loại hoa, Ý đắm say tham nhiễm, Các dục chưa thỏa mãn, Đã bị chết chinh phục."
--	--

**49. yathā pi bhamaro puppham vaṇṇagandham aheṭṭhayaṃ
paḷeti rasam-ādāya, evaṃ gāme munī care.**

Netti PTS 184 Patna 127 [8.7] Puṣpa Gāndhārī 292 [18.3] [Puṣpa] Udānavarga 18.8 Puṣpa	49. "Như ong đến với hoa, Không hại sắc và hương, Che chở hoa, lấy nhụy. Bậc Thánh đi vào làng "
--	---

**50. na paresaṃ vilomāni, na paresaṃ katākataṃ,
attano va avekkheyya katāni akatāni ca.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 309 [17.4] Ātta Gāndhārī 271 [16.13] [Prakiṇakavaga?] Udānavarga 18.9 Puṣpa	50. "Không nên nhìn lỗi người, Người làm hay không làm. Nên nhìn tự chính mình. Có làm hay không làm."
--	---

**51. yathā pi ruciram puppham vaṇṇavantam agandhakam,
evam subhāsītā vācā aḥphalā hoti akubbato.**

Thag Subhūtatheragāthā PTS 37 Patna 125 [8.5] Puṣpa Gāndhārī 290 [18.1] [Puṣpa] Udānavarga 18.6 Puṣpa	51. "Như bông hoa tươi đẹp, Có sắc nhưng không hương. Cũng vậy, lời khéo nói, Không làm, không kết quả."
--	---

**52. yathā pi ruciram puppham vaṇṇavantam sagandhakam,
evam subhāsītā vācā saḥphalā hoti pakubbato.**

Thag Subhūtatheragāthā PTS 37 Patna 126 [8.6] Puṣpa Udānavarga 18.7 Puṣpa	52. "Như bông hoa tươi đẹp, Có sắc lại thêm hương; Cũng vậy, lời khéo nói, Có làm, có kết quả."
---	--

**53. yathā pi puppharāsimhā kay'rā mālāguṇe bahū,
evam jātena maccena kattabham kusalam bahum.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 130 [8.10] Puṣpa Gāndhārī 293 [18.4] [Puṣpa] Udānavarga 18.10 Puṣpa	53. "Như từ một đống hoa, Nhiều tràng hoa được làm. Cũng vậy, thân sanh tử, Phải làm nhiều việc lành."
--	---

**54. na pupphagandho paṭivātam-eti,
na candanam tagaramallikā vā,
satañ-ca gandho paṭivātam-eti,
sabbā disā sappuriso pavāyati.**

AN 3.80 Gandhajātasuttam PTS 1.226 (dẫn:) Mil Anumānapāho PTS 333 Patna 121 [8.1] Puṣpa Gāndhārī 295 [18.6] [Puṣpa] Udānavarga 6.16 Śīla	54. "Hương các loại hoa thơm Không ngược bay chiều gió Nhưng hương người đức hạnh Ngược gió khắp tung bay Chỉ có bậc chân nhân Tỏa khắp mọi phương trời."
--	--

**55. candanam tagaram vā pi, uppalam atha vassikī,
etesam gandhajātānam sīlagandho anuttaro.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Mil Anumānapāho PTS 333 Patna 122 [8.2] Puṣpa Udānavarga 6.17 Śīla (một phần:) Gāndhārī 296 [18.7] [Puṣpa]	55. "Hoa chiên đàn, già la, Hoa sen, hoa vũ quý, Giữa những hương hoa ấy, Giới hương là vô thượng."
---	--

**56. appamatto ayam̄ gandho yāyam tagaracandani,
yo ca silavataṃ gandho vāti devesu uttamo.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Mil Anumānapāṇho PTS 333 Patna 123 [8.3] Puṣpa Udānavarga 6.18 Śīla	56. "Ít giá trị hương này, Hương già la, chiến đàn; Chỉ hương người đức hạnh, Tối thượng tòa Thiên giới."
---	--

**57. tesam̄ sampannasīlānam̄ appamādhavihārinam̄
sammad-aññāvimuttānam̄, māro maggam̄ na vindati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 124 [8.4] Puṣpa Gāndhārī 297 [18.8] [Puṣpa] Udānavarga 6.19 Śīla	57. "Nhưng ai có giới hạnh, An trú không phóng dật, Chánh trí, chơn giải thoát, Ác ma không thấy đường."
---	---

**58. yathā saṅkāradhānasmiṃ ujñhitasmiṃ mahāpathe,
padumam̄ tattha jāyetha sucigandham̄ manoramam̄.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 135 [8.15] Puṣpa Gāndhārī 303 [18.14] [Puṣpa] Udānavarga 18.12 Puṣpa	58. "Như giữa đống rác nhớp, Quặng bỏ trên đường lớn, Chỗ ấy hoa sen nở, Thơm sạch, đẹp ý người."
---	--

**59. evam̄ saṅkārabhūtesu andhabhūte puthujjane,
atirocati paññāya sammāsambuddhasāvako.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 136 [8.16] Puṣpa Gāndhārī 304 [18.15] [Puṣpa] Udānavarga 18.13 Puṣpa	59. "Cũng vậy giữa quần sanh, Uế nhiễm, mù, phạm tục, Đệ tử bậc Chánh Giác, Sáng ngời với Tuệ Trí."
---	--

Pupphavaggo catuttho.

5: Bālavaggo (Phẩm Ngu)

**60. dīghā jāgarato ratti, dīgham̄ santassa yojanam̄,
dīgho bālānam̄ saṃsāro saddhammam̄ avijānatam̄.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 185 [11.12] Bāla Udānavarga 1.19 Anitya	60. "Đêm dài cho kẻ thức, Đường dài cho kẻ mệt, Luân hồi dài, kẻ ngu, Không biết chơn diệu pháp."
---	--

**61. carañ-ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisaṃ-attano,
ekacaṛ'yaṃ daḷhaṃ kay'rā, natthi bāle sahaṃyātā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Udānavarga 14.15 Droha Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.185)	61. "Tìm không được bạn đồng, Hơn mình hay bằng mình, Thà quyết sống một mình, Không bè bạn kẻ ngu."
---	--

**62. "puttā matthi dhanam-matthi" iti bālo vihaññati,
attā hi attano natthi kuto puttā, kuto dhanam?**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Udānavarga 1.20 Anitya	62. "Con tôi, tài sản tôi, Người ngu sanh ưu não, Tự ta, ta không có, Con đâu, tài sản đâu."
---	---

**63. yo bālo maññati bālyaṃ, paṇḍito vā pi tena so,
bālo ca paṇḍitamānī sa ve bālo ti vuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 184 [11.11] Bāla Udānavarga 25.22 Mitra Divyāvadāna tr. 490	63. "Người ngu nghĩ mình ngu, Nhờ vậy thành có trí. Người ngu tưởng có trí, Thật xứng gọi chí ngu."
--	--

**64. yāvajīvam-pi ce bālo paṇḍitaṃ pay'rupāsati
na so dhammaṃ vijānāti, dabbī sūparaṃsaṃ yathā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 191 [11.18] Bāla Gāndhārī 233 [14.10] [Paṇḍida] Udānavarga 25.13 Mitra	64. "Người ngu, dầu trọn đời, Thân cận người có trí, Không biết được Chánh pháp, Như muông với vị canh."
---	---

**65. muhuttam-api ce viññū paṇḍitaṃ pay'rupāsati
khippaṃ dhammaṃ vijānāti, jivhā sūparaṃsaṃ yathā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 192 [11.19] Bāla Gāndhārī 234 [14.11] [Paṇḍida] Udānavarga 25.14 Mitra	65. "Người trí, dầu một khắc, Thân cận người có trí, Biết ngay chân diệu pháp, Như lưỡi với vị canh."
---	--

**66. caranti bālā dummedhā amitteneva attanā,
karontā pāpakam kammaṃ yaṃ hoti kaṭukapphalam.**

SN 2.103 Khemasuttaṃ PTS 1.57 (dẫn:) Netti PTS 131 Patna 174 [11.1] Bāla Udānavarga 9.13 Karma	66. "Người ngu si thiếu trí, Tự ngã thành kẻ thù. Làm các nghiệp không thiện, Phải chịu quả đắng cay."
---	---

**67. na taṃ kammaṃ kataṃ sādhu yaṃ katvā anutappati,
yassa assumukho rodaṃ vipākaṃ paṭisevati.**

SN 2.103 Khemasuttaṃ PTS 1.57 (dẫn:) Netti PTS 132 Patna 175 [11.2] Bāla Udānavarga 9.14 Karma	67. "Nghịệp làm không chánh thiện, Làm rồi sanh ăn năn, Mặt nhuộm lệ, khóc than, Lãnh chịu quả dị thực."
---	---

**68. tañ-ca kammaṃ kataṃ sādhu yaṃ katvā nānutappati,
yassa paṭīto sumano vipākaṃ paṭisevati.**

SN 2.103 Khemasuttaṃ PTS 1.57 Patna 176 [11.3] Bāla Udānavarga 9.15 Karma	68. "Và nghịệp làm chánh thiện, Làm rồi không ăn năn, Hoan hỷ, ý đẹp lòng, Hưởng thọ quả dị thực."
---	---

**69. madhuvā maññati bālo, yāva pāpaṃ na paccati,
yadā ca paccati pāpaṃ, atha bālo dukkhaṃ nigacchati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) SN 3.126 Dutiyasaṅgāmasuttaṃ PTS 1.85 Udānavarga 28.18 Pāpa	69. "Người ngu nghĩ là ngọt, Khi ác chưa chín muối; Ác nghịệp chín muối rồi, Người ngu chịu khổ đau."
---	--

**70. māse māse kusaggena bālo bhuñjetha bhojanaṃ,
na so saṅkhātadhammānaṃ kalamā agghati soḷasim.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 388 [21.13] Sahasra Udānavarga 24.20E Peyāla Mahāvastu iii. tr. 435 Sahasra	70. "Tháng tháng với ngọn cỏ, Người ngu có ăn uống Không bằng phần mười sáu Người hiểu pháp hữu vi."
--	---

**71. na hi pāpaṃ kataṃ kammaṃ sajjū khīraṃ va muccati,
ḍahantaṃ bālam-anveti bhasmacchanno va pāvako.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Netti PTS 161 (dẫn:) Peṭak PTS 48 Patna 107 [7.12] Kalyāṇī Udānavarga 9.17 Karma	71. "Nghịệp ác đã được làm, Như sữa, không đông ngay, Cháy ngảm theo kẻ ngu, Như lửa tro che đậy."
---	---

**72. yāvad-eva anattāya ñattaṃ bālassa jāyati,
hanti bālassa sukkaṃsaṃ muddham-assa vipātayaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 177 [11.4] Bāla Udānavarga 13.2 Satkāra	72. "Tự nó chịu bất hạnh, Khi danh đến kẻ ngu. Vận may bị tổn hại, Đầu nó bị nát tan."
---	---

**73. asataṃ bhāvanam-iccheyya, purekkhārañ-ca bhikkhusu,
āvāsesu ca issar¹yaṃ, pūjā parakulesu ca.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 178 [11.5] Bāla Udānavarga 13.3 Satkāra	73. "Ưa danh không tương xứng, Muốn ngồi trước tỳ kheo, Ưa quyền tại tịnh xá, Muốn mọi người lễ kính."
---	--

**74. "mameva kata' maññantu gihī pabbajitā ubho,
mameva ativasā assu kiccākiccesu kismicī",
iti bālassa saṅkappo icchā māno ca vaḍḍhati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 179 [11.6] Bāla & Patna 180 [11.7] Bāla Udānavarga 13.4 Satkāra & Udānavarga 13.5 Satkāra	74. "Mong cả hai tăng, tục, Nghĩ rằng (chính ta làm). Trong mọi việc lớn nhỏ, Phải theo mệnh lệnh ta " Người ngu nghĩ như vậy Dục và mạn tăng trưởng."
---	---

**75. aññā hi lābhūpanisā, aññā nibbānagāminī,
evam-etam abhiññāya bhikkhu buddhassa sāvako
sakkāraṃ nābhinandeyya, vivekam-anubrūhaye.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 180 [11.7] Bāla & Patna 181 [11.8] Bāla Udānavarga 13.5 Satkāra & Udānavarga 13.6 Satkāra	75. "Khác thay duyên thế lợi, Khác thay đờng Niết-bàn. Tỳ kheo, đệ tử Phật, Hãy như vậy thắng tri. Chớ ưa thích cung kính, Hãy tu hạnh viễn ly."
---	---

Bālavaggo pañcama.

6: Paṇḍitavaggo (Phẩm Hiền Trí)

**76. nidhīnaṃ va pavattāraṃ yaṃ passe vajjadassinam,
niggayhavādiṃ medhāviṃ tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje,
tādisaṃ bhajamānassa seyyo hoti na pāpiyo.**

Thag Sāriputtattheragāthā PTS 89 (dẫn:) MNidd PTS 2.503 Patna 206 [12.12] Attha Gāndhārī 231 [14.8] [Paṇḍida] Udānavarga 28.7 Pāpa	76. "Nếu thấy bậc hiền trí, Chỉ lỗi và khiển trách, Như chỉ chỗ chôn vàng Hãy thân cận người trí! Thân cận người như vậy, Chỉ tốt hơn, không xấu."
--	---

**77. ovadeyyānūsāseyya, asabbhā ca nivāraye,
sataṃ hi so piyo hoti, asataṃ hoti appiyo.**

<p>Thag Sāriputtattheragāthā PTS 89 (dẫn:) MNidd PTS 2.503 Patna 207 [12.13] Attha Gāndhārī 230 [14.7] [Paṇida] Udānavarga 5.26 Priya</p>	<p>77. "Những người hay khuyên dạy, Ngăn người khác làm ác, Được người hiền kính yêu, Bị người ác không thích."</p>
---	---

**78. na bhaje pāpake mitte, na bhaje purisādhame,
bhajetha mitte kalyāṇe, bhajetha purisuttame.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 205 [12.11] Attha Udānavarga 25.3 Mitra</p>	<p>78. "Chớ thân với bạn ác, Chớ thân kẻ tiểu nhân. Hãy thân người bạn lành, Hãy thân bậc thượng nhân."</p>
--	---

**79. dhammapīti sukhaṃ seti, vipprasanna cetasā,
ar^yappavedite dhamme sadā ramati paṇḍito.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Udānavarga 25.3 Mitra Gāndhārī 224 [14.1] [Paṇida]</p>	<p>79. "Pháp hỷ đem an lạc, Với tâm tư thuần tịnh; Người trí thường hoan hỷ, Với pháp bậc Thánh thuyết."</p>
---	--

**80. udakaṃ hi nayanti nettikā,
usukārā namayanti tejanam,
dāruṃ namayanti tacchakā,
attānaṃ damayanti paṇḍitā.**

<p>= Dhp 145 MN 86 Āṅgulimālasuttaṃ PTS 2.105 Thag Kulattheragāthā PTS 4 Thag Āṅgulimālattheragāthā PTS 82 Udānavarga 17.10 Udaka</p>	<p>80. "Người trị thủy dẫn nước, Kẻ làm tên nấn tên, Người thợ mộc uốn gỗ, Bậc trí nhiếp tự thân."</p>
---	--

**81. selo yathā ekaghano vātena na samīrati,
evaṃ nindāpasamsāsu na samiñjanti paṇḍitā.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Thag Soṅakoḷivisat-theragāthā PTS 66 (dẫn:) Mīl Pabbataṅgapaṇho PTS 386 Patna 93 [6.10] Śoka Gāndhārī 239 [14.16] [Paṇida] Udānavarga 29.49 Yuga</p>	<p>81. "Như đá tảng kiên cố, Không gió nào giao động, Cũng vậy, giữa khen chê, Người trí không giao động."</p>
---	--

**82. yathā pi r^ahaddo gambhīro vipassanno anāvilo,
evaṃ dhammāni sutvāna vipassīdanti paṇḍitā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 275 [15.15] Āsava Gāndhārī 225 [14.2] [Paṇḍida]	82. "Như hồ nước sâu thẳm, Trong sáng, không khuấy đục, Cũng vậy, nghe chánh pháp, Người trí hường tịnh lạc."
---	--

**83. sabbattha ve sappurisā vajanti,
na kāmakāmā lapayanti santo,
sukhena phuṭṭhā atha vā dukhena,
noccāvacaṃ paṇḍitā dassayanti.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 80 [5.16] Attha Gāndhārī 226 [14.3] [Paṇḍida] Udānavarga 30.52 Sukha	83. "Người hiền bỏ tất cả, Người lành không bàn dục, Dầu cảm thọ lạc khổ, Bậc trí không vui buồn."
---	---

**84. na attahetu na parassa hetu,
na puttam-icche na dhanam na raṭṭham,
na iccheyya adhammena samiddhim-attano,
sa sīlavā paññavā dhammiko siyā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 326 [17.21] Ātta Gāndhārī 324 [20.3] [Śīlavaga?]	84. "Không vì mình, vì người. Không cầu được con cái, Không tài sản quốc độ, Không cầu mình thành tựu, Với việc làm phi pháp. Vị ấy thật trì giới, Có trí tuệ, đúng pháp."
--	--

**85. appakā te manussesu ye janā pāragāmino,
athāyaṃ itarā pajā tīram-evānudhāvati.**

SN 45.34 Pāraṅgamasuttam PTS 5.24 AN 10.117 Saṅgārasuttam PTS 5.232 AN 10.118 Orimatīrasuttam PTS 5.233 AN 10.169 Saṅgārasuttam PTS 5.253 AN 10.170 Orimatīrasuttam PTS 5.254 Patna 261 [15.1] Āsava Udānavarga 29.33 Yuga	85. "Ít người giữa nhân loại, Đến được bờ bên kia Còn số người còn lại, Xuôi ngược chạy bờ này."
--	---

**86. ye ca kho sammad-akkhāte dhamme dhammānuvattino
te janā pāram-essanti, maccudheyyam suduttaram.**

SN 45.34 Pāraṅgamasuttam PTS 5.24 AN 10.117 Saṅgārasuttam PTS 5.232 Patna 262 [15.2] Āsava Udānavarga 29.34 Yuga	86. "Những ai hành trì pháp, Theo chánh pháp khéo dạy, Sẽ đến bờ bên kia, Vượt ma lực khó thoát."
---	--

**87. kaṇhaṃ dhammaṃ vipphāya sukkaṃ bhāvetha paṇḍito,
okā anokaṃ āgama viveke yattha dūramaṃ.**

SN 45.34 Pāraṅgasuttaṃ PTS 5.24 AN 10.118 Orimaṭīrasuttaṃ PTS 5.254 Patna 263 [15.3] Āsava Udānavarga 16.14 Prakirṇaka	87. Kê trí bỏ pháp đen, Tu tập theo pháp trắng. Bỏ nhà, sống không nhà, Sống viễn ly khổ lạc."
---	---

**88. tatrābhiratim-iccheyya hitvā kāme akiñcano,
par'yodapeyya attānaṃ cittaklesehi paṇḍito.**

SN 45.34 Pāraṅgasuttaṃ PTS 5.24 AN 10.169 Saṅgāravasuttaṃ PTS 5.253 Patna 264 [15.4] Āsava (một phần:) Udānavarga 16.14 Prakirṇaka	88. "Hãy cầu vui Niết-bàn, Bỏ dục, không sở hữu, Kê trí tự rửa sạch, Cầu uế từ nội tâm."
---	---

**89. yesaṃ sambodhi-aṅesu sammā cittaṃ subhāvitāṃ,
ādānapaṭinissagge anupādāya ye ratā,
khīṇāsavā jutimanto te loke parinibbutā.**

SN 45.34 Pāraṅgasuttaṃ PTS 5.24 AN 10.170 Orimaṭīrasuttaṃ PTS 5.254 Patna 265 [15.5] Āsava Udānavarga 31.39 Citta	89. "Những ai với chánh tâm, Khéo tu tập giác chi, Từ bỏ mọi ái nhiễm, Hoan hỷ không chấp thủ. Không lậu hoặc, sáng chói, Sống tịch tịnh ở đời."
--	---

Paṇḍitavaggo chaṭṭho.

7: Arahantavaggo (Phẩm A-La-Hán)

**90. gataddhino visokassa vipparamuttassa sabbadhi,
sabbaganthappahīnassa pariḷāho na vijjati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 86 [6.3] Śoka Udānavarga 29.35 Yuga	90. "Đích đã đến, không sầu, Giải thoát ngoài tất cả, Đoạn trừ mọi buộc ràng, Vị ấy không nhiệt não."
---	--

**91. uyyuñjanti satīmato, na nikete ramanti te,
hamsā va pallalaṃ hitvā okam-okam jahanti te.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 231 [13.16] Śaraṇa Udānavarga 17.1 Udaka	91. "Tự sách tấn, chánh niệm, Không thích cư xá nào, Như ngỗng trời rời ao, Bỏ sau mọi trú ẩn."
--	--

**92. yesam̐ sannicayo natthi, ye pariññātabhojanā,
suññato animitto ca vimokkho yesa' gocaro,
ākāse va sakuntānam̐ gati tesam̐ durannayā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 87 [6.4] Śoka & Patna 270 [15.10] Āsava Udānavarga 29.26 Yuga	92. "Tài sản không chất chứa, Ăn uống biết liễu tri, Tự tại trong hành xử, "Không vô tướng, giải thoát, " Như chim giữa hư không, Hương chúng đi khó tìm."
---	---

**93. yassāsavā parikkhīṇā āhāre ca anissito,
suññato animitto ca vimokkho yassa gocaro,
ākāse va sakuntānam̐ padam̐ tassa durannayam̐.**

Thag Vijayattheragāthā PTS 14 Patna 270 [15.10] Āsava Udānavarga 29.29 Yuga	93. "Ai lậu hoặc đoạn sạch, Ăn uống không tham đắm, Tự tại trong hành xử, "Không, vô tướng giải thoát. " Như chim giữa hư không, Dấu chân thật khó tìm. "
---	--

**94. yassindriyāni samatham̐ gatāni,
assā yathā sārathinā sudantā,
pahīnamānassa anāsavassa,
devā pi tassa pihayanti tādino.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Thag Brahmālittheragāthā PTS 26 (dẫn:) Netti PTS 162 (dẫn:) Peṭak PTS 48 Patna 89 [6.6] Śoka Udānavarga 19.3 Aśva	94. "Ai nhiếp phục các căn, Như đánh xe điều ngự, Mạn trù, lậu hoặc dứt, Người vậy, Chư Thiên mến."
--	--

**95. paṭhavisamo no virujjhati,
indakhīlūpamō tādi subbato,
r^ahado va apetakaddamo,
saṃsārā na bhavanti tādino.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào không tìm thấy bản tương đương MIA nào	95. "Như đất, không hiềm hận, Như cột trụ, kiên trì, Như hồ, không bùn nhơ, Không luân hồi, vị ấy."
---	--

**96. santam tassa manam hoti, santā vacā ca kamma ca,
sammad-aññāvimuttassa, upasantassa tādino.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) SN 7.188 Akkosasuttam PTS 1.162 (một phần:) Thag Brahmaddattatheragāthā PTS 47 Patna 88 [6.5] Śoka Udānavarga 31.45 Citta	96. "Người tâm ý an tịnh, Lời an, nghiệp cũng an, Chánh trí, chơn giải thoát, Tịnh lạc là vị ấy."
---	--

**97. assaddho akataññū ca sandhicchedo ca yo naro,
hatāvakāso vantāso sa ve uttamaporiso.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) MNidd PTS 237 Patna 333 [18.7] Dadantī Udānavarga 29.23 Yuga	97. "Không tin, hiểu vô vi. Người cắt mọi hệ lụy Cơ hội tận, xả ly Vị ấy thật tối thượng."
--	---

**98. gāme vā yadi vāraññe, ninne vā yadi vā thale,
yatthar³hanto viharanti tam bhūmiṃ rāmaṇeyyakam.**

SN 11.261 Rāmaṇeyyakasuttam PTS 1.233 Thag Sāriputtatheragāthā PTS 89 (một phần:) Ja 355. Ghaṭajātakam PTS 3.169 Patna 245 [14.7] Khānti Udānavarga 29.18 Yuga	98. "Làng mạc hay rừng núi Thung lũng hay đồi cao, La-hán trú chỗ nào, Đất ấy thật khả ái."
--	--

**99. ramaṇīyāni araññāni, yattha na ramatī jano,
vītarāgā ramissantī, na te kāmagavesino.**

Thag Sāriputtatheragāthā PTS 89 Patna 155 [9.19] Tahna Udānavarga 29.17 Yuga	99. "Khả ái thay núi rừng, Chỗ người phàm không ưa, Vị ly tham ưa thích, Vì không tìm dục lạc."
--	--

Arahantavaggo sattamo.

8: Sahassavaggo (Phẩm Ngàn)

**100. sahasam-api ce vacā anattapadasamhitā,
ekam atthapadam seyjo yam sutvā upasammati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 376 [21.1] Sahasra Gāndhārī 306 [19.2] [Sahasra] Udānavarga 24.1 Peyāla Mahāvastu iii. tr. 434 Sahasra	100. "Đầu nói ngàn ngàn lời, Nhưng không gì lợi ích, Tốt hơn một câu nghĩa, Nghe xong, được tịnh lạc."
--	---

**101. saḥassam-api ce gāthā anattapadasamhitā,
ekaṃ gāthāpadam seyyo yaṃ sutvā upasammati.**

<p>Ap. Bāhiyattheraapadānam PTS 2.478 Gāndhārī 308 [19.4] [Sahasra] Mahāvastu iii. tr. 434 Sahasra</p>	<p>101. "Dầu nói ngàn câu kệ Nhưng không gì lợi ích, Tốt hơn nói một câu, Nghe xong, được tịnh lạc."</p>
--	--

**102. yo ce gāthāsataṃ bhāse anattapadasamhitā
ekaṃ dhammapadam seyyo yaṃ sutvā upasammati.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 377 [21.2] Sahasra Gāndhārī 309 [19.5] [Sahasra] Udānavarga 24.2 Peyāla</p>	<p>102 "Dầu nói trăm câu kệ Nhưng không gì lợi ích, Tốt hơn một câu pháp, Nghe xong, được tịnh lạc."</p>
--	--

**103. yo saḥassam saḥassena saṅgāme mānuse jine,
ekaṃ-ca jeyya attānam sa ve saṅgāmajuttamo.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 378 [21.3] Sahasra Gāndhārī 305 [19.1] [Sahasra] Udānavarga 23.3 Ātma Mahāvastu iii. tr. 434 Sahasra</p>	<p>103. "Dầu tại bãi chiến trường Thắng ngàn ngàn quân địch, Tự thắng mình tốt hơn, Thật chiến thắng tối thượng."</p>
---	---

**104. attā have jitam seyyo yā cāyaṃ itarā pajā
attadantassa posassa, niccam saññatacārino.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 319 [17.14] Ātma Udānavarga 23.4 Ātma</p>	<p>104. "Tự thắng, tốt đẹp hơn, Hơn chiến thắng người khác. Người khéo điều phục mình, Thường sống tự chế ngự."</p>
--	---

**105. neva devo na gandhabbo, na māro saha brahmunā,
jitam apajitam kay¹rā tathārūpassa jantuno.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 320 [17.15] Ātma Udānavarga 23.5 Ātma</p>	<p>105. "Dầu Thiên Thần, Thát Bà, Dầu Ma vương, Phạm Thiên Không ai chiến thắng nổi, Người tự thắng như vậy."</p>
--	---

**106. māse māse sahasena yo yajetha satam samam,
ekañ-ca bhāvitattānam muhuttam-api pūjaye,
sā yeva pūjanā seyyo yañ-ce vassasatam hutam.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 379 [21.4] Sahasra Gāndhārī 310 [19.6] [Sahasa] & Gāndhārī 320 [19.16] [Sahasa] Mahāvastu iii. tr. 434 Sahasra</p>	<p>106. "Tháng tháng bỏ ngàn vàng, Tế tự cả trăm năm, Chẳng bằng trong giây lát, Cúng dường bậc tự tu. Cùng dường vậy tốt hơn, Hơn trăm năm tế tự."</p>
---	---

**107. yo ca vassasatam jantu aggin paricare vane,
ekañ-ca bhāvitattānam muhuttam-api pūjaye,
sā yeva pūjanā seyyo yañ-ce vassasatam hutam.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 380 [21.5] Sahasra Gāndhārī 319 [19.15] [Sahasa] & Gāndhārī 320 [19.16] [Sahasa] Udānavarga 24.16 Peyāla Mahāvastu iii. tr. 435 Sahasra</p>	<p>107. "Dầu trải một trăm năm, Thờ lửa tại rừng sâu, Chẳng bằng trong giây lát, Cúng dường bậc tự tu. Cùng dường vậy tốt hơn, Hơn trăm năm tế tự."</p>
--	---

**108. yam kiñci yiṭṭham ca hutam ca loke,
samvaccharam yajetha puññapekkho,
sabbam-pi tam na catubhāgam-eti,
abhivādanā ujjugatesu seyyo.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 381 [21.6] Sahasra Gāndhārī 321 [19.17] [Sahasa] Udānavarga 24.30 Peyāla Mahāvastu iii. tr. 435 6 Sahasra</p>	<p>108. "Suốt năm cúng tế vật, Để cầu phước ở đời. Không bằng một phần tư Kính lễ bậc chánh trực."</p>
--	--

**109. abhivādanasīlissa niccam vaddhāpacāyino,
cattāro dhammā vaḍḍhanti: āyu vaṇṇo sukham balam.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Gāndhārī 172 [11.11] Suha</p>	<p>109. "Thường tôn trọng, kính lễ Bậc kỳ lão trưởng thượng, Bốn pháp được tăng trưởng: Thọ, sắc, lạc, sức mạnh."</p>
--	---

**110. yo ca vassasatam jīve dussīlo asamāhito,
ekāham jīvitam seyyo sīlavantassa jhāyino.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 390 [21.15] Sahasra Udānavarga 24.3 Peyāla Mahāvastu iii. tr. 436 Sahasra	110. <i>Đầu sống một trăm năm Ác giới, không thiên định, Tốt hơn sống một ngày, Trì giới, tu thiên định."</i>
--	---

**111. yo ca vassasatam jīve duppañño asamāhito,
ekāham jīvitam seyyo paññavantassa jhāyino.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 391 [21.16] Sahasra Udānavarga 24.4 Peyāla	111. <i>"Ai sống một trăm năm, Ác tuệ, không thiên định. Tốt hơn sống một ngày, Có tuệ, tu thiên định."</i>
--	---

**112. yo ca vassasatam jīve kusīto hīnavīriyo,
ekāham jīvitam seyyo virⁱyam-ārabhato daḷham.**

Ap. Soṇātheriyāpadānam PTS 2.578 Patna 392 [21.17] Sahasra Gāndhārī 316 [19.12] [Sahasa] Udānavarga 24.5 Peyāla Mahāvastu iii. tr. 436 Sahasra	112 <i>"Ai sống một trăm năm, Lười nhác không tinh tấn, Tốt hơn sống một ngày Tinh tấn tận sức mình."</i>
--	---

**113. yo ca vassasatam jīve apassam udayabbayam,
ekāham jīvitam seyyo passato udayabbayam.**

Ap. Kisāgotamītherīapadānam PTS 2.566 Patna 393 [21.18] Sahasra Gāndhārī 317 [19.13] [Sahasa] Udānavarga 24.6 Peyāla Mahāvastu iii. 436 Sahasra	113. <i>"Ai sống một trăm năm, Không thấy pháp sinh diệt, Tốt hơn sống một ngày, Thấy được pháp sinh diệt."</i>
---	---

**114. yo ca vassasatam jīve apassam amatam padam,
ekāham jīvitam seyyo passato amatam padam.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 395 [21.20] Sahasra Udānavarga 24.15 Peyāla Mahāvastu iii. 436 Sahasra	114. <i>"Ai sống một trăm năm, Không thấy câu bắt tử, Tốt hơn sống một ngày, Thấy được câu bắt tử."</i>
---	---

**115. yo ca vassasatam̐ jīve apassam̐ dhammam-uttamam̐,
ekāham̐ jīvitam̐ seyyo passato dhammam-uttamam̐.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 394 [21.19] Sahasra Gāndhārī 318 [19.14] [Sahasra] Udānavarga 24.14 Peyāla Mahāvastu iii. 436 Sahasra	115. "Ai sống một trăm năm, Không thấy pháp tối thượng, Tốt hơn sống một ngày, Thấy được pháp tối thượng."
---	---

Sahassavaggo aṭṭhamo.

9: Pāpavaggo (Phẩm Ác)

**116. abhittharetha kalyāṇe, pāpā cittam̐ nivāraye,
dandham̐ hi karato puññam̐ pāpasmim̐ ramatī mano.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 96 [7.1] Kalyāṇī Udānavarga 28.23 Pāpa	116. "Hãy gấp làm điều lành, Ngăn tâm làm điều ác. Ai chậm làm việc lành, Ý ưa thích việc ác."
--	---

**117. pāpañ-ce puriso kay¹rā, na tam̐ kay¹rā punappunam̐,
na tamhi chandam̐ kay¹rātha, dukkho pāpassa uccayo.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 97 [7.2] Kalyāṇī Gāndhārī 207 [13.7] Yamaka Udānavarga 28.21 Pāpa	117. "Nếu người làm điều ác, Chớ tiếp tục làm thêm. Chớ ước muốn điều ác, Chứa ác, tất chịu khổ."
--	--

**118. puññañ-ce puriso kay¹rā, kay¹rāthetam̐ punappunam̐,
tamhi chandam̐ kay¹rātha, sukho puññassa uccayo.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 98 [7.3] Kalyāṇī Gāndhārī 208 [13.8] Yamaka Udānavarga 28.22 Pāpa	118. "Nếu người làm điều thiện, Nên tiếp tục làm thêm. Hãy ước muốn điều thiện, Chứa thiện, được an lạc."
--	--

**119. pāpo pi passati bhadram̐ yāva pāpam̐ na paccati,
yadā ca paccati pāpam̐ atha pāpo pāpāni passati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 102 [7.7] Kalyāṇī Udānavarga 28.19 Pāpa	119. "Người ác thấy là hiền. Khi ác chưa chín muối, Khi ác nghiệp chín muối, Người ác mới thấy ác."
---	--

**120. bhadro pi passati pāpam yāva bhadrāṃ na paccati,
yadā ca paccati bhadrāṃ atha bhadro bhadrāṇi passati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 103 [7.8] Kalyāṇī Udānavarga 28.20 Pāpa	120. "Người hiền thấy là ác, Khi thiện chưa chín muồi. Khi thiện được chín muồi, Người hiền thấy là thiện."
---	--

**121. māppamaññetha pāpassa “na maṃ tam āgamissati”.
udabindunipātena udakumbho pi pūrati,
pūrati bālo pāpassa, thokathokam-pi ācināṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 193 [11.20] Bāla Gāndhārī 209 [13.9] Yamaka Udānavarga 17.5 Udaka	121. "Chớ chê khinh điều ác, Cho rằng "chưa đến mình ", Như nước nhỏ từng giọt, Rồi bình cũng đầy tràn. Người ngu chứa đầy ác Do chất chứa dần dần."
--	---

**122. māppamaññetha puññassa “na maṃ tam āgamissati”.
udabindunipātena udakumbho pi pūrati,
dhīro pūrati puññassa, thokathokam-pi ācināṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 194 [11.21] Bāla Gāndhārī 210 [13.10] Yamaka Udānavarga 17.6 Udaka	122. "Chớ chê khinh điều thiện Cho rằng "Chưa đến mình, " Như nước nhỏ từng giọt, Rồi bình cũng đầy tràn. Người trí chứa đầy thiện, Do chất chứa dần dần."
---	---

**123. vāṇijo va bhayaṃ maggaṃ appasattho mahaddhano,
visam̐ jīvitukāmo va, pāpāni parivajjaye.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 116 [7.21] Kalyāṇī Udānavarga 28.14 Pāpa	123. "Ít bạn đường, nhiều tiền, Người buôn tránh đường hiểm. Muốn sống, tránh thuốc độc, Hãy tránh ác như vậy."
--	--

**124. pāṇimhi ce vaṇo nāssa hareyya pāṇinā visam̐,
nābbaṇaṃ visam-anveti, natthi pāpam̐ akubbato.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 106 [7.11] Kalyāṇī Udānavarga 28.15 Pāpa	124. "Bàn tay không thương tích, Có thể cầm thuốc độc. Không thương tích, tránh độc, Không làm, không có ác."
--	---

**125. yo appaduṭṭhassa narassa dussati,
suddhassa posassa anaṅgaṇassa,
tam-eva bālaṃ pacceti pāpaṃ
sukhumo rajo paṭivātaṃ va khitto.**

<p>SN 1.22 Phusatisuttaṃ PTS 1.13 Sn 3.10 Kokālikasuttaṃ PTS 127 Ja 367. Sāḷiyajātakaṃ PTS 3.203 Patna 115 [7.20] Kalyāṇī Udānavarga 28.9 Pāpa</p>	<p>125. "Hại người không ác tâm, Người thanh tịnh, không uế, Tội ác đến kẻ ngu, Như ngược gió tung bụi."</p>
--	--

**126. gabbham-ekepapajjanti nirayaṃ pāpakammino,
saggaṃ sugatino yanti parinibbanti anāsavā.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 274 [15.14] Āsava</p>	<p>126. "Một số sinh bào thai, Kẻ ác sinh địa ngục, Người thiện lên cõi trời, Vô lậu chúng Niết-bàn."</p>
--	---

**127. na antalikkhe, na samuddamajjhe,
na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa,
na vijjatī so jagatippadeso
yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Udānavarga 9.5 Karma Divyāvadāna trang. 561</p>	<p>127. "Không trên trời, giữa biển, Không lánh vào động núi, Không chỗ nào trên đời, Trốn được quả ác nghiệp."</p>
--	---

**128. na antalikkhe, na samuddamajjhe,
na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa,
na vijjatī so jagatippadeso
yatthaṭṭhitā nappasahetha maccu.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Mil Maccupāsamuttipaṇho PTS 150 Udānavarga 1.25 Anitya</p>	<p>128. "Không trên trời, giữa biển, Không lánh vào động núi, Không chỗ nào trên đời, Trốn khỏi tay thần chết."</p>
--	---

Pāpavaggo navamo.

10: Daṇḍavaggo (Phẩm Hình Phạt)

**129. sabbe tasanti daṇḍassa, sabbe bhāyanti maccuno,
attānaṃ upamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Sn 3.11 Nālakasuttaṃ PTS 137 (dẫn một phần:) Mil Maccubhāyanābhāyanapañho PTS 145 Patna 202 [12.8] Daṇḍa Udānavarga 5.19 Priya</p>	<p>129. "Mọi người sợ hình phạt, Mọi người sợ tử vong. Lấy mình làm ví dụ Không giết, không bảo giết."</p>
---	--

**130. sabbe tasanti daṇḍassa, sabbesaṃ jīvitāṃ piyaṃ,
attānaṃ upamaṃ katvā, na haneyya na ghātaye.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Sn 3.11 Nālakasuttaṃ PTS 137 Patna 202 [12.8] Daṇḍa Udānavarga 5.19 Priya</p>	<p>130. "Mọi người sợ hình phạt, Mọi người thích sống còn; Lấy mình làm ví dụ, Không giết, không bảo giết."</p>
--	---

**131. sukhakāmāni bhūtāni yo daṇḍena vihiṃsati,
attano sukham-esāno pecca so na labhate sukhaṃ.**

<p>Ud 2.3 Daṇḍasuttaṃ PTS 12 (dẫn:) Netti PTS 33, 130, 134 Patna 203 [12.9] Daṇḍa Udānavarga 30.3 Sukha</p>	<p>131. "Chúng sanh cầu an lạc, Ai dùng trượng hại người, Để tìm lạc cho mình, Đời sau không được lạc."</p>
---	---

**132. sukhakāmāni bhūtāni yo daṇḍena na hiṃsati,
attano sukham-esāno pecca so labhate sukhaṃ.**

<p>Ud 2.3 Daṇḍasuttaṃ PTS 12 Patna 204 [12.10] Daṇḍa Udānavarga 30.4 Sukha</p>	<p>132. "Chúng sanh cầu an lạc, Không dùng trượng hại người, Để tìm lạc cho mình, Đời sau được hưởng lạc."</p>
--	--

**133. māvoça pharusam kañci, vuttā paṭivadeyyu' taṃ,
dukkhā hi sārambhakathā, paṭidaṇḍā phuseyyu' taṃ.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 197 [12.3] Daṇḍa Udānavarga 26.3 Nirvāṇa</p>	<p>133. "Chớ nói lời ác độc, Nói ác, bị nói lại, Khổ thay lời phản nộ, Đao trượng phản chạm mình."</p>
---	--

**134. sace neresi attānaṃ, kaṃso upahato yathā,
esa pattosi nibbānaṃ, sārambho te na vijjati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 198 [12.4] Daṇḍa & Patna 199 [12.5] Daṇḍa
Udānavarga 26.5 Nirvāṇa

134. "Nếu tự mình yên lặng,
Như chiếc chuông bị bể.
Người đã chứng Niết-bàn
Người không còn phẫn nộ."

**135. yathā daṇḍena gopālo gāvo pāceti gocaraṃ,
evaṃ jarā ca maccu ca āyuaṃ pācenti pāṇinaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 200 [12.6] Daṇḍa
Udānavarga 1.17 Anitya

135. "Với gậy người chăn bò,
Lừa bò ra bãi cỏ;
Cũng vậy, già và chết,
Lừa người đến mạng chung."

**136. atha pāpāni kammāni karaṃ bālo na bujjhati,
sehi kammehi dummedho aggidaḍḍho va tappati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
(một phần:) Thag Heraññakānītheragāthā PTS 20
Udānavarga 9.12 Karma

136. "Người ngu làm điều ác,
Không ý thức việc làm.
Do tự nghiệp, người ngu
Bị nung nấu, như lửa."

**137. yo daṇḍena adaṇḍesu appaduṭṭhesu dussati
dasannam-aññataraṃ ṭhānaṃ khippam-eva nigacchati:**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Udānavarga 28.26 Pāpa

137. "Dùng trượng phạt không
trượng,
Làm ác người không ác.
Trong mười loại khổ đau,
Chịu gấp một loại khổ."

**138. vedanaṃ pharusam jāniṃ, sarīrassa ca bhedanam,
garukaṃ vā pi ābādham, cittakkhepaṃ va pāpuṇe,**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Udānavarga 28.28 Pāpa

138. "Hoặc khổ thọ khổ liệt,
Thân thể bị thương vong,
Hoặc thọ bệnh kịch liệt,
Hay loạn ý tán tâm."

**139. rājato vā upasaggam, abbhakkhānaṃ va dāruṇam,
parikkhayaṃ va nātīnaṃ, bhogaṇam va pabhaṅguraṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Udānavarga 28.27 Pāpa

139. "Hoặc tai họa từ vua,
Hay bị vu trọng tội;
Bà con phải ly tán,
Tài sản bị nát tan."

**140. atha vāssa agārāni, aggi ḍahati pāvako.
kāyassa bhedā duppañño nirayaṃ so upapajjati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) AN 5.174 Verasuttam PTS 3.205 (một phần:) Iti 30 Tapanīyasuttam PTS 25 Udānavarga 28.29 Pāpa (một phần:) Gāndhārī 211 [13.11] Yamaka	140. "Hoặc phòng ốc nhà cửa Bị hỏa tai thiểu đốt. Khi thân hoại mạng chung, Ác tuệ sanh địa ngục."
--	---

**141. na naggacariyā na jaṭā na paṅkā,
nānāsakā thaṇḍilasāyikā vā,
rājo ca jallam ukkuṭikappadhānam,
sodhenti maccam avitiṇṇakaṅkham.**

cf. Ja 528. Mahābodhiḥātakam PTS 5.242 Patna 195 [12.1] Daṇḍa Udānavarga 33.1 Brāhmaṇa Mahāvastu iii. 412 Divyāvadāna tr. 339 Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.iv.40)	141. "Không phải sống lỏa thể Bện tóc, tro trét mình, Tuyệt thực, lăn trên đất, Sống nhóp, siêng ngồi xỏm, Làm con người được sạch, Nếu không trừ nghi hoặc."
--	--

**142. alaṅkato ce pi samam careyya,
santo danto niyato brahmacārī,
sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍam,
so brāhmaṇo so samaṇo sa bhikkhu.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 196 [12.2] Daṇḍa Gāndhārī 80 [2.30] Bhikhu Udānavarga 33.2 Brāhmaṇa Mahāvastu iii. 412 Divyāvadāna tr. 339 Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.iv.40 41)	142 "Ai sống tự trang sức, Nhưng an tịnh, nhiếp phục, Sống kiên trì, phạm hạnh, Không hại mọi sinh linh, Vị ấy là phạm chí, Hay sa môn, khát sĩ."
---	--

**143. hirīnisedho puriso koci lokasmi' vijjati,
yo nindam appabodhati asso bhadro kasam-iva.**

SN 1.18 Hirīsuttam PTS 1.7 (một phần:) Udānavarga 19.5 Aśva	143. "Thật khó tìm ở đời, Người biết then, tự chế, Biết tránh né chỉ trích Như ngựa hiền tránh roi."
--	---

**144. asso yathā bhadro kasāniviṭṭho
ātāpino saṁvegino bhavātha.
saddhāya sīlena ca vīriyena ca,
samādhinā dhammavinicchayena ca,
sampannavijjācaraṇā patissatā,
pahassatha dukkham-idaṃ anappakaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 329 [18.3] Dadantī
Udānavarga 19.2 Aśva

144. "Nhu ngựa hiền chạm roi,
Hãy nhiệt tâm, hăng hái,
Với tín, giới, tinh tấn,
Thiền định cùng trạch pháp.
Minh hạnh đủ, chánh niệm,
Đoạn khổ này vô lượng."

**145. udakaṃ hi nayanti nettikā,
usukārā namayanti tejanāṃ,
dāruṃ namayanti tacchakā,
attānaṃ damayanti subbatā.**

= Dhp 80
MN 86 Aṅgulimālasuttaṃ PTS 2.105
Thag Kulattheragāthā PTS 4
Thag Aṅgulimālattheragāthā PTS 81-2
Udānavarga 17.10 Udaka

145. "Người trị thủy dẫn nước,
Kẻ làm tên nắn tên,
Người thợ mộc uốn ván,
Bậc tự điều, điều thân."

Daṇḍavaggo dasamo.

11: Jarāvaggo (Phẩm Già)

**146. ko nu hāso kim-ānando niccaṃ pajjalite sati?
andhakārena onaddhā padīpaṃ na gavesatha?**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 233 [13.18] Śaraṇa
Gāndhārī 143 [10.?] Jara
Udānavarga 1.4 Anitya
Mahāvastu iii. tr. 376

146. "Cười gì, hân hoan gì,
Khi đời mãi bị thiêu?
Bị tối tăm bao trùm,
Sao không tìm ngọn đèn?"

**147. passa cittakataṃ bimbaṃ arukāyaṃ samussitaṃ
āturaṃ bahusaṅkappaṃ yassa natthi dhuvam ṭhiti.**

MN 82 Raṭṭhapālasuttaṃ PTS 2.64
Thag Raṭṭhapālattheragāthā PTS 75
Udānavarga 27.20 Paśya

147. "Hãy xem bong bóng đẹp,
Chỗ chất chứa vết thương,
Bệnh hoạn nhiều suy tư,
Thật không gì trường cứu."

**148. pariṇṇam-idaṃ rūpaṃ rogaṇīlaṃ pabhaṅguraṃ,
bhijjati pūṭisandeho maraṇantaṃ hi jīvitam.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 259 [14.21] Khānti Gāndhārī 142 [10.?] Jara Udānavarga 1.34 Anitya	148. "Sắc này bị suy già, Ô tật bệnh, mỏng manh, Nhóm bất tịnh, đổ vỡ, Chết chảm dứt mạng sống."
---	---

**149. yānimāni apatthāni alāpūneva sārade,
kāpotakāni aṭṭhīni tāni disvāna kā rati?**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Gāndhārī 154 [10.?] Jara & Gāndhārī 155 [10.?] Jara Udānavarga 1.5 Anitya Divyāvādāna tr. 561	149. "Như trái bầu mùa thu, Bị vắt bỏ quăng đi, Nhóm xương trắng bỏ câu, Thấy chúng còn vui gì?"
--	---

**150. aṭṭhīnaṃ nagaraṃ kataṃ
maṃsalohitalepanaṃ,
yattha jarā ca macceu ca
māno makkho ca ohito.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Gāndhārī 284 [17.11] [Kodha] Udānavarga 16.23 Prakirṇaka	150. "Thành này làm bằng xương, Quét tô bằng thịt máu, Ở đây già và chết, Mạn, lừa đảo chất chứa."
--	--

**151. jīranti ve rājarathā sucittā,
atho sarīram-pi jaraṃ upeti.
satañ-ca dhammo na jaraṃ upeti,
santo have sabbhi pavedayanti.**

SN 3.114 Jarāmaraṇasuttaṃ PTS 1.71 Ja 537. Mahāsutasomajātakaṃ (2x) PTS 5.483 Gāndhārī 160 [10.?] Jara Udānavarga 1.28 Anitya	151. "Xe vua đẹp cũng già. Thân này rồi sẽ già, Pháp bậc thiện, không già. Như vậy bậc chí thiện Nói lên cho bậc thiện."
--	--

**152. appassutāyaṃ puriso balivaddo va jīrati,
maṃsāni tassa vaḍḍhanti, paññā tassa na vaḍḍhati.**

Thag Ānandattheragāthā PTS 92 Patna 209 [12.15] Daḍḍa	152. "Người ít nghe kém học, Lớn già như trâu đực. Thịt nó tuy lớn lên, Nhưng tuệ không tăng trưởng."
--	--

**153. anekajātisamsāram sandhāvissam anibbisam
gahakārakam gavesanto: dukkhā jāti punappunam.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Thag Meṇḍasiratheragāthā PTS 12 (một phần:) Thag Sivakattheragāthā PTS 24 cf. Thig Guttātherīgāthā PTS 139 Udānavarga 31.6 Citta	153. "Lang thang bao kiếp sống Ta tìm nhưng chẳng gặp, Người xây dựng nhà này, Khổ thay, phải tái sanh."
--	---

**154. gahakāraka diṭṭhosi! puna geham na kāhasi:
sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūṭam visaṅkhitam,
visaṅkhāragatam cittam, taṇhānam khayam-ajjhagā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Thag Sivakattheragāthā PTS 24 Udānavarga 31.7 Citta	154. "Ồi! Người làm nhà kia Nay ta đã thấy người! Người không làm nhà nữa. Đòn tay người bị gãy, Kèo cột người bị tan Tâm ta đạt tịch diệt, Tham ái thấy tiêu vong."
---	--

**155. acaritvā brahmacarīyam aladdhā yobbane dhanam
jiṇṇakoñcā va jhāyanti khīṇamacche va pallale.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Peṭak PTS 7 Patna 229 [13.14] Śaraṇa Udānavarga 17.3 Udaka	155. "Lúc trẻ, không phạm hạnh, Không tìm kiếm bạc tiền. Như cò già bên ao, Ủ rũ, không tôm cá."
--	--

**156. acaritvā brahmacarīyam aladdhā yobbane dhanam
senti cāpātikhittā va purāṇāni anutthunam.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 230 [13.15] Śaraṇa Udānavarga 17.4 Udaka (một phần:) Gāndhāri 139b Jara	156. "Lúc trẻ không phạm hạnh, Không tìm kiếm bạc tiền; Như cây cung bị gãy, Thờ than những ngày qua."
--	---

Jarāvaggo ekādasamo.

12: Attavaggo (Phẩm Tự Ngã)

**157. attānañ-ce piyam jaññā rakkheyya nam surakkhitam
tiṇṇam-aññataram yāmaṃ paṭijaggeyya paṇḍito.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 312 [17.7] Ātta Udānavarga 5.15 Priya	157. "Nếu biết yêu tự ngã, Phải khéo bảo vệ mình, Người trí trong ba canh, Phải luôn luôn tỉnh thức."
---	--

**158. attānam-eva paṭhamam patirūpe nivesaye,
athaññam-anusāseyya na kilisseyya paṇḍito.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 317 [17.12] Ātta Gāndhārī 227 [14.4] [Paṇḍida] Udānavarga 23.7 Ātma	158. "Trước hết tự đặt mình, Vào những gì thích đáng. Sau mới giáo hóa người, Người trí khỏi bị nhiễm."
--	--

**159. attānañ-ce tathā kay¹rā yathaññam-anusāsati,
sudanto vata dametha, attā hi kira duddamo.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 318 [17.13] Ātta Udānavarga 23.8 Ātma	159. "Hãy tự làm cho mình, Như điều mình dạy người. Khéo tự điều, điều người, Khó thay, tự điều phục!"
---	---

**160. attā hi attano nātho ko hi nātho paro siyā?
attanā va sudantena nātham labhati dullabham.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 321 [17.16] Ātta Udānavarga 23.11 Ātma	160. "Tự mình y chỉ mình, Nào có y chỉ khác. Nhờ khéo điều phục mình, Được y chỉ khó được."
--	--

**161. attanā va katham pāpam attajam attasambhavam,
abhimatthati dummedham vaj¹ram vasmamayam mañim.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Netti PTS 184 Patna 307 [17.2] Ātta (một phần:) Udānavarga 28.12 Pāpa	161. "Điều ác tự mình làm, Tự mình sanh, mình tạo. Nghiền nát kẻ ngu si, Như kim cương, ngọc báu."
---	---

**162. yassa accantadussilyam māluvā sālam-ivotatam
karoti so tathattanam yathā nam icchatī diso.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Netti PTS 183 Patna 306 [17.1] Ātta Gāndhārī 330 [20.9] [Śīlavaga?] Udānavarga 11.10 Śramaṇa	162. "Phá giới quá trầm trọng, Như dây leo bám cây Gieo hại cho tự thân, Như kẻ thù mong ước."
---	---

**163. sukarāni asādhūni attano ahitāni ca,
yam ve hitaṇ-ca sādhuṇ-ca tam ve paramadukkaram.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 167 [10.11] Mala Gāndhārī 264 [16.6] [Prakiṇakavaga?] Udānavarga 28.16 Pāpa	163. "Để làm các điều ác, Để làm tự hại mình. Còn việc lành, việc tốt, Thật tối thượng khó làm."
--	---

**164. yo sāsanaṃ arahataṃ arⁱyānaṃ dhammajīvaṇaṃ,
paṭikkosati dummedho diṭṭhiṃ nissāya pāpikaṃ,
phalāni kaṭṭhakasseva attaghaññāya phallati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 315 [17.10] Ātta Gāndhārī 258 [15.16] [Bahoṣuda] Udānavarga 8.7 Vāca	164. "Kẻ ngu si miệt thị, Giáo pháp bậc La-hán, Bậc Thánh, bậc chánh mạng. Chính do ác kiến này, Như quả loại cây lau Mang quả tự hoại diệt."
---	--

**165. attanā va kataṃ pāpaṃ, attanā saṅkilissati,
attanā akataṃ pāpaṃ, attanā va visujjhati,
suddhī asuddhī paccattaṃ, nāñño aññaṃ visodhaye.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) MNidd PTS 1.32 (dẫn:) CNidd chú giải cho 33 (dẫn:) Kv. PTS 525 Patna 308 [17.3] Ātta Udānavarga 28.11 Pāpa & Udānavarga 28.12 Pāpa	165. "Tự mình, làm điều ác, Tự mình làm nhiễm ô, Tự mình không làm ác, Tự mình làm thanh tịnh. Tịnh, không tịnh tự mình, Không ai thanh tịnh ai!"
--	--

**166. atta-d-atthaṃ paratthena bahunā pi na hāpaye,
atta-d-atthaṃ-abhiññāya sa-d-atthapasuto siyā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 325 [17.20] Ātta Gāndhārī 265 [16.7] [Prakiṇakavaga?] Udānavarga 23.10 Ātma	166. "Chớ theo pháp hạ liệt. Chớ sống mặc, buông lung; Chớ tin theo tà kiến, Chớ tăng trưởng tục trần."
--	--

Attavaggo dvādasamo.

13: Lokavaggo (Phẩm Thế Gian)

**167. hīnaṃ dhammaṃ na seveyya, pamādena na saṃvase,
micchādiṭṭhiṃ na seveyya, na siyā lokavaḍḍhano.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 31 [2.18] Apramāda Gāndhārī 121 [7.12] Apramadu Udānavarga 4.8 Apramāda	167. "Dầu lợi người bao nhiêu, Chớ quên phần tư lợi, Nhờ thắng trí tư lợi. Hãy chuyên tâm lợi mình."
--	---

**168. uttiṭṭhe nappamajjeyya, dhammaṃ sucariṭaṃ care,
dhammacārī sukhaṃ seti asmiṃ loke paramhi ca.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Ap. Yasodharātherī-apadānaṃ PTS 2.590 (một phần:) Ja 384. Dhammadhajajātakaṃ PTS 3.268 Patna 27 [2.14] Apramāda Gāndhārī 110 [7.1] Apramadu Udānavarga 4.35 Apramāda	168. "Nỗ lực, chớ phóng dật! Hãy sống theo chánh hạnh; Người chánh hạnh hưởng lạc, Cả đời này, đời sau."
---	---

**169. dhammaṃ care sucaritaṃ, na naṃ ducaritaṃ care,
dhammacārī sukhaṃ seti asmiṃ loke paramhi ca.**

<p>Ap. Yasodharātherī-apadānaṃ PTS 2.590 Ap. Yasodharāpamukha-aṭṭhārasabhikkhunīsaḥassa- apadānaṃ PTS 2.596 (một phần:) Ja 384. Dhammadhajātakam PTS 3.268 Patna 224 [13.9] Śaraṇa Gāndhārī 328 [20.7] [Śilavaga?] Udānavarga 30.5 Sukha Avadānaśataka 1 tr. 220</p>	<p>169. "Hỡi khéo sống chánh hạnh, Chớ sống theo tà hạnh! Người chánh hạnh hưởng lạc, Cả đời này, đời sau."</p>
--	---

**170. yathā bubbulakaṃ passe, yathā passe marīcikaṃ,
evaṃ lokam avekkhantaṃ maccurājā na passati.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Sn 5.15 Mogharājamāṇavapucchā PTS 217 (một phần:) Ap. Mogharājatthera-apadānaṃ PTS 2.488 (dẫn:) MNidd PTS 2.438 (dẫn:) CNidd chú giải cho 88 (dẫn:) Kv PTS 64 Patna 258 [14.20] Khānti Udānavarga 27.15 Paśya</p>	<p>170. "Hỡi nhìn như bọt nước, Hỡi nhìn như cánh huyễn! Quán nhìn đời như vậy, Thần chết không bắt gặp."</p>
--	---

**171. etha passathimaṃ lokam cittaṃ rājarathūpamaṃ
yattha bālā visīdanti, natthi saṅgo vijānataṃ.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Udānavarga 27.17 Paśya</p>	<p>171. "Hỡi đến nhìn đời này, Như xe vua lộng lẫy, Người ngu mới tham đắm, Kẻ trí nào đắm say."</p>
---	--

**172. yo ca pubbe pamajjitvā pacchā so nappamajjati,
sō imaṃ lokam pabhāseti abbhā mutto va candimā.**

<p>MN 86 Aṅgulimālasuttaṃ PTS 2.104 Thag Aṅgulimālattheragāthā PTS 81 (một phần:) Thag Mahākappinattheragāthā PTS 58 Patna 20 [2.7] Apramāda Gāndhārī 122 [7.13] Apramadu Udānavarga 16.5 Prakirṇaka</p>	<p>172. "Ai sống trước buông lung, Sau sống không phóng dật, Chói sáng rục đời này. Như trăng thoát mây che."</p>
--	---

**173. yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ kusalena pithīyati,
sō imaṃ lokaṃ pabhāseti abbhā mutto va candimā.**

<p>MN 86 Aṅgulimālasuttaṃ PTS 2.104 Thag Aṅgulimālattheragāthā PTS 81 (một phần:) Thag Mahākappinattheragāthā PTS 58 Udānavarga 16.9 Prakirṇaka</p>	<p>173. "Ai dùng các hạnh lành, Làm xóa mờ nghiệp ác, Chói sáng rực đời này, Như trăng thoát mây che."</p>
---	--

**174. andhabhūto ayaṃ loko, tanukettha vipassati,
sakunto jālamutto va appo saggāya gacchati.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Udānavarga 27.5 Paśya</p>	<p>174. "Đời này thật mù quáng, Ít kẻ thấy rõ ràng. Như chim thoát khỏi lưới, Rất ít đi thiên giới."</p>
--	--

**175. haṃsādiccapathe yanti, ākāse yanti iddhiyā,
niyanti dhīrā lokamhā jetvā māraṃ savāhanam.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 232 [13.17] Śaraṇa Udānavarga 17.2 Udaka</p>	<p>175. "Như chim thiên nga bay, Thần thông liệng giữa trời; Chiến thắng ma, ma quân, Kẻ trí thoát đời này."</p>
---	--

**176. ekaṃ dhammaṃ atīssa musāvādisa jantuno
vitiṇṇaparalokassa natthi pāpaṃ akāriyam.**

<p>Iti Musāvādasuttaṃ PTS 18 Patna 297 [16.20] Vācā Udānavarga 9.1 Karma</p>	<p>176. "Ai vi phạm một pháp, Ai nói lời vọng ngữ, Ai bác bỏ đời sau, Không ác nào không làm."</p>
--	--

**177. na ve kadarīyā devalokaṃ vajanti,
bālā have nappasaṃsanti dānam,
dhīro ca dānam anumodamāno,
teneva so hoti sukhī parattha.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 293 [16.16] Vācā Udānavarga 10.2 Śraddhā</p>	<p>177. "Keo kiết không sanh thiên, Kẻ ngu ghét bố thí, Người trí thích bố thí, Đời sau, được hưởng lạc."</p>
---	---

**178. pathavyā ekarajjena saggassa gamanena vā
sabbalokāhipaccena sotāpattiphalaṃ varam.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 338 [18.12] Dadantī</p>	<p>178. "Hơn thổng lãnh cõi đất, Hơn được sanh cõi trời, Hơn chủ trì vũ trụ, Quả Dự Lưu tối thắng."</p>
--	---

14: Buddhavaggo (Phẩm Phật-dà)

**179. yassa jitaṃ nāvajīyati,
jitaṃ assa no yāti koci loke,
tam-buddham-anantagocaraṃ
apadaṃ kena padena nessatha?**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 276 [15.16] Āsava
Udānavarga 29.52 Yuga
Mahāvastu iii. tr. 91

179. "Vị chiến thắng không bại,
Vị bước đi trên đời,
Không dấu tích chiến thắng,
Phật giới rộng mênh mông,
Ai dùng chân theo dõi
Bậc không để dấu tích?"

**180. yassa jālinī visattikā,
taṇhā natthi kuhiñci netave,
tam-buddham-anantagocaraṃ
apadaṃ kena padena nessatha?**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
(một phần:) SN 4.143 Supatisuttaṃ PTS 1.107
Patna 277 [15.17] Āsava
Udānavarga 29.53 Yuga
Mahāvastu iii. tr. 92

180. "Ai giải tỏa lưới tham,
Ái phục hết dấy dẫn,
Phật giới rộng mênh mông,
Ai dùng chân theo dõi,
Bậc không để dấu tích?"

**181. ye jhānapasutā dhīrā nekkhammūpasame ratā,
devā pi tesam pihayanti, sambuddhānaṃ satīmataṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 244 [14.6] Khānti
Udānavarga 21.9 Tathāgata

181. "Người trí chuyên thiền
định,
Thích an tịnh viễn ly,
Chư thiên đều ái kính,
Bậc chánh giác, chánh niệm."

**182. kiccho manussapaṭilābho, kiccaṃ macchāna' jīvitaṃ,
kiccaṃ saddhammasavanaṃ, kiccho buddhānaṃ uppādo.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 334 [18.8] Dadantī
Gāndhārī 263 [16.5] [Prakiṇakavaga?]

182. "Khó thay, được làm
người,
Khó thay, được sống còn,
Khó thay, nghe diệu pháp,
Khó thay, Phật ra đời!"

**183. sabbapāpassa akaraṇaṃ, kusalassa upasampadā,
sacittapariyodhanaṃ - etaṃ buddhāna' sāsanaṃ.**

<p>DN 15 Mahāpadānasuttaṃ PTS 2.49 (dẫn:) Netti PTS 43, 81, 171, 186 (dẫn:) Peṭak PTS 54 Patna 357 [19.16] Citta Udānavarga 28.1 Pāpa</p>	<p>183. "Không làm mọi điều ác. Thành tựu các hạnh lành, Tâm ý giữ trong sạch, Chính lời chư Phật dạy."</p>
---	---

**184. khantī paramaṃ tapo titikkhā,
nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā.
na hi pabbajito parūpaghātī,
samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto.**

<p>DN 15 Mahāpadānasuttaṃ PTS 2.49 Patna 239 [14.1] Khānti Udānavarga 26.2 Nirvāṇa</p>	<p>184. "Chư Phật thường giảng dạy; Nhẫn, khổ hạnh tối thượng, Niết-bàn, quả tối thượng; Xuất gia không phá người; Sa môn không hại người."</p>
--	---

**185. anupavādo anupaghāto, pātimokkhe ca saṃvaro,
mattaññutā ca bhattasmiṃ, pantañ-ca sayanāsanam,
adhicitte ca āyogo - etaṃ buddhāna' sāsanaṃ.**

<p>DN 15 Mahāpadānasuttaṃ PTS 2.49-50 Ud 4.6 Meghiyasuttaṃ PTS 43 Udānavarga 31.50 Citta</p>	<p>185. "Không phi báng, phá hoại, Hộ trì giới căn bản, Ăn uống có tiết độ, Sàng tọa chỗ nhàn tịnh Chuyên chú tăng thượng tâm, Chính lời chư Phật dạy."</p>
--	---

**186. na kahāpaṇavassena titti kāmesu vijjati,
"appassādā dukhā kāmā" iti viññāya paṇḍito,**

<p>Ja 258. Mandhātujātakam PTS 2.313 Patna 145 [9.9] Tahna Udānavarga 2.17 Kāma Divyāvadāna tr. 224</p>	<p>186. "Dầu mưa bằng tiền vàng, Các dục khó thỏa mãn. Dục đặng nhiều ngọt ít, Biết vậy là bậc trí."</p>
---	--

**187. api dibbesu kāmesu ratim so nādhigacchati.
taṇhakkhayaṛato hoti sammāsambuddhasāvako.**

<p>Ja 258. Mandhātujātakaṃ PTS 2.313 Patna 146 [9.10] Tahna Udānavarga 2.18 Kāma Divyāvadāna tr. 224</p>	<p>187. "Đệ tử bậc chánh giác, Không tìm cầu dục lạc, Dầu là dục chư thiên, Chỉ ưa thích ái diệt."</p>
--	--

**188. bahum ve saraṇaṃ yanti, pabbatāni vanāni ca,
ārāmarukkhacetyāni, manussā bhayatajjitā.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 216 [13.1] Śaraṇa Udānavarga 27.31 Paśya Divyāvadāna tr. 164</p>	<p>188. "Loài người sợ hoảng hốt, Tìm nhiều chỗ quy y, Hoặc rừng rậm, núi non, Hoặc vườn cây, đền tháp."</p>
---	--

**189. netaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ, netaṃ saraṇaṃ-uttamaṃ,
netaṃ saraṇaṃ-āgamma sabbadukkhā pamuccati.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 217 [13.2] Śaraṇa Udānavarga 27.32 Paśya Divyāvadāna tr. 164</p>	<p>189. "Quy y ấy không ổn, Không quy y tối thượng. Quy y các chỗ ấy, Không thoát mọi khổ đau?"</p>
---	---

**190. yo ca buddhañ-ca dhammañ-ca saṅghañ-ca saraṇaṃ gato,
cattāri ar¹yasaccāni sammappaññāya passati:**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (?) Patna 218 [13.3] Śaraṇa Udānavarga 27.33 Paśya Divyāvadāna tr. 164</p>	<p>190. "Ai quy y Đức Phật, Chánh pháp và chư tăng, Ai dùng chánh tri kiến, Thấy được bốn Thánh đế."</p>
---	--

**191. dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ dukkhassa ca atikkamaṃ,
ar¹yañ-caṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ dukkhūpasamagāminam.**

<p>SN 14.133 Puggalasuttaṃ PTS 2.185 Iti Aṭṭhipuñjasuttaṃ PTS 17 Thag Vaṅṅisattheragāthā PTS 112 Thig Cālātherīgāthā PTS 141 Netti PTS 143 Udānavarga 27.34 Paśya Divyāvadāna tr. 164</p>	<p>191. "Thấy khổ và khổ tập, Thấy sự khổ vượt qua, Thấy đường Thánh tám ngành, Đưa đến khổ não tận."</p>
---	---

**192. etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ, etaṃ saraṇaṃ-uttamaṃ,
etaṃ saraṇaṃ-āgamma sabbadukkhā pamuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 219 [13.4] Śaraṇa Udānavarga 27.35 Paśya Divyāvadāna tr. 164	192. "Thật quy y an ổn, Thật quy y tối thượng, Có quy y như vậy, Mới thoát mọi khổ đau."
---	---

**193. dullabho purisājañño, na so sabbattha jāyati,
yattha so jāyatī dhīro taṃ kulaṃ sukham-edhati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 79 [5.15] Attha Gāndhārī 173 [11.12] Suha Udānavarga 30.27 Sukha Mahāvastu iii. tr. 109	193. "Khó gặp bậc thánh nhơn, Không phải đâu cũng có. Chỗ nào bậc trí sanh, Gia đình tất an lạc."
---	--

**194. sukho buddhānam-uppādo, sukhā saddhammadesanā,
sukhā saṅghassa sāmaggī, samaggānaṃ tapo sukho.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 68 [5.4] Attha Udānavarga 30.22 Sukha	194. "Vui thay, Phật ra đời! Vui thay, Pháp được giảng! Vui thay, Tăng hòa hợp! Hòa hợp tu, vui thay!"
---	---

**195. pūjārahe pūjayato, buddhe yadi va sāvake,
papañcasamatikkante, tiṇṇasokapariddave.**

Ap Sudhāpiṇḍiyatthera-apadānaṃ PTS 1.133 không tìm thấy bản tương đương MIA nào	195. "Cúng dường bậc đáng cúng, Chư Phật hoặc đệ tử, Các bậc vượt hý luận, Đoạn diệt mọi sầu bi."
--	---

**196. te tādise pūjayato, nibbuta akutobhaye,
na sakkā puññaṃ saṅkhātuṃ imettam-api kenaci.**

Ap Sudhāpiṇḍiyatthera-apadānaṃ PTS 1.133
không tìm thấy bản tương đương MIA nào

196. "Cúng dường bậc như vậy,
Tịch tịnh, không sợ hãi,
Các công đức như vậy,
Không ai ước lòng được."

*Buddhavaggo cuddasamo.
Paṭhamakabhāṇavāraṃ.*

15: Sukhavaggo (Phẩm An Lạc)

**197. susukhaṃ vata jīvāma verinesu averino,
verinesu manussesu viharāma averino.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 255 [14.17] Khānti
Gāndhārī 166 [11.5] Suha
Udānavarga 30.47 Sukha

197. "Vui thay, chúng ta sống,
Không hận, giữa hận thù!
Giữa những người thù hận,
Ta sống, không hận thù!"

**198. susukhaṃ vata jīvāma āturesu anāturā,
āturesu manussesu viharāma anāturā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Udānavarga 30.45 Sukha

198. "Vui thay, chúng ta sống,
Không bệnh, giữa ốm đau!
Giữa những người bệnh hoạn,
Ta sống, không ốm đau."

**199. susukhaṃ vata jīvāma ussukesu anussukā
ussukesu manussesu viharāma anussukā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 256 [14.18] Khānti
Gāndhārī 165 [11.4] Suha
Udānavarga 30.43 Sukha

199. "Vui thay, chúng ta sống,
Không rộn giữa rộn ràng;
Giữa những người rộn ràng,
Ta sống, không rộn ràng."

**200. susukhaṃ vata jīvāma yesaṃ no natthi kiñcanaṃ,
pītibhakkhā bhavissāma devā ābhassarā yathā.**

SN 4.154 Piṇḍasuttaṃ PTS 1.114
Ja 539. Mahājanakajātakaṃ PTS 6.55
Patna 257 [14.19] Khānti
Gāndhārī 168 [11.7] Suha
Udānavarga 30.49 Sukha

200. "Vui thay chúng ta sống,
Không gì, gọi của ta.
Ta sẽ hưởng hỷ lạc,
Như chư thiên Quang Âm."

**201. jayaṃ veram pasavati dukkhaṃ seti parājito,
upasanto sukhaṃ seti hitvā jayaparājayaṃ.**

<p>SN 3.125 Paṭhamasaṅgāmasuttaṃ PTS 1.83 Patna 81 [5.17] Attha Gāndhārī 180 [11.19] Suha Udānavarga 30.1 Sukha Avadānaśataka 1 tr. 57</p>	<p>201. "Chiến thắng sinh thù oán, Thất bại chịu khổ đau, Sống tịch tịnh an lạc. Bỏ sau mọi thắng bại."</p>
--	--

**202. natthi rāgasamo aggi, natthi dosasamo kali,
natthi khandhasamā dukkhā, natthi santiparam sukhaṃ.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào không tìm thấy bản tương đương MIA nào</p>	<p>202. "Lửa nào sánh lửa tham? Ác nào bằng sân hận? Khổ nào sánh khổ uẩn, Lạc nào bằng tịnh lạc."</p>
--	---

**203. jīghacchā paramā rogā, saṅkhāraparamā dukkhā,
etaṃ ñatvā yathābhūtaṃ nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 75 [5.11] Attha Gāndhārī 163 [11.2] Suha Udānavarga 26.7 Nirvāṇa</p>	<p>203. "Đói ăn, bệnh tối thượng, Các hành, khổ tối thượng, Hiếu như thực là vậy, Niết-bàn, lạc tối thượng."</p>
--	---

**204. ārogyaparamā lābhā, santuṭṭhiparamaṃ dhanam,
vissāsaparamā ñātī, nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ.**

<p>MN 75 Māgaṇḍiyasuttaṃ PTS 1.508-510 Patna 76 [5.12] Attha Gāndhārī 162 [11.1] Suha Udānavarga 26.6 Nirvāṇa</p>	<p>204 "Không bệnh, lợi tối thượng, Biết đủ, tiền tối thượng, Thành tín đối với nhau, Là bà con tối thượng. Niết-bàn, lạc tối thượng."</p>
--	---

**205. pavivekarasaṃ pitvā, rasaṃ upasamassa ca,
niddaro hoti nippāpo, dhammapīrasaṃ pivam.**

<p>Sn 2.3 Hirisuttaṃ PTS 46 Ja 363. Hirijātakam PTS 3.196 Udānavarga 28.5 Pāpa</p>	<p>205. "Đã nếm vị độc cư, Được hưởng vị nhàn tịnh, Không sợ hãi, không ác, Nếm được vị pháp hỷ."</p>
--	--

**206. sāhu dassanam-arīyaṇam, sannivāso sadā sukho,
adassanena bālānaṃ niccam-eva sukhī siyā.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 69 [5.5] Attha Gāndhārī 175 [11.14] Suha Udānavarga 30.25 Sukha</p>	<p>206. "Lành thay, thấy thánh nhân, Sống chung thường hưởng lạc. Không thấy những người ngu, Thường thường được an lạc."</p>
---	---

**207. bālasaṅgatacārī hi dīgham-addhāna' socati,
dukkho bālehi samvāso amitteneva sabbadā.
dhīro ca sukhasamvāso ñātīnaṃ va samāgamo.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 70 [5.6] Attha Gāndhārī 176 [11.15] Suha Udānavarga 30.26 Sukha	207. "Sống chung với người ngu, Lâu dài bị lo buồn. Khổ thay gần người ngu, Như thường sống kẻ thù. Vui thay, gần người trí, Như chung sống bà con."
--	---

tasmā hi,
**208. dhīrañ-ca paññañ-ca bahussutañ-ca,
dhorayhasīlaṃ vatavantam-ar'yaṃ,
taṃ tādisaṃ sappurisaṃ sumedhaṃ,
bhajetha nakkhattapathaṃ va candimā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 71 [5.7] Attha Gāndhārī 177 [11.16] Suha	208. "Bậc hiền sĩ, trí tuệ Bậc nghe nhiều, trì giới, Bậc tự chế, Thành nhân; Hãy gần gũi, thân cận Thiện nhân, trí giả ấy, Như trăng theo đường sao."
--	--

Sukhavaggo paṇṇarasamo.

16: Piyavaggo (Phẩm Hỷ Ái)

**209. ayoge yuñjam-attānaṃ, yogasmiñ-ca ayojayaṃ,
atthaṃ hitvā piyaggāhī, pihetattānuyoginaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 173 [10.17] Daḍḍa Gāndhārī 266 [16.8] [Prakiṇakavaga?] Udānavarga 5.9 Priya	209. "Tự chuyên, không đáng chuyên Không chuyên, việc đáng chuyên. Bỏ đích, theo hỷ ái, Ganh tị bậc tự chuyên."
--	--

**210. mā piyehi samāgañchī appiyehi kudācanaṃ,
piyānaṃ adassanaṃ dukkhaṃ, appiyānañ-ca dassanaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 73 [5.9] Attha Udānavarga 5.5 Priya	210. "Chớ gần gũi người yêu, Trợn đời xa kẻ ghét. Yêu không gặp là khổ, Oán phải gặp cũng đau."
---	--

**211. tasmā piyaṃ na kay'rātha, piyāpāyo hi pāpako,
ganthā tesam na vijjanti yesam natthi piyāppiyam.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 74 [5.10] Attha Udānavarga 5.8 Priya	211. "Do vậy chớ yêu ai, Ái biệt ly là ác; Những ai không yêu ghét, Không thể có buộc ràng."
--	---

**212. piyato jāyatī soko, piyato jāyatī bhayaṃ,
piyato vippamuttassa natthi soko kuto bhayaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 72 [5.8] Attha Udānavarga 5.1 Priya Avadānaśataka 1 tr. 191	212. "Do ái sinh sầu ưu, Do ái sinh sợ hãi, Ai thoát khỏi tham ái, Không sầu, đâu sợ hãi?"
--	---

**213. pemato jāyatī soko, pemato jāyatī bhayaṃ,
pemato vippamuttassa natthi soko kuto bhayaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào không tìm thấy bản tương đương MIA nào	213. "Ái luyến sinh sầu ưu, Ái luyến sinh sợ hãi. Ai giải thoát ái luyến Không sầu, đâu sợ hãi?"
---	---

**214. ratiyā jāyatī soko, ratiyā jāyatī bhayaṃ,
ratiyā vippamuttassa natthi soko kuto bhayaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Udānavarga 2.3 Kāma	214. "Hỷ ái sinh sầu ưu, Hỷ ái sinh sợ hãi. Ai giải thoát hỷ ái, Không sầu, đâu sợ hãi?"
--	---

**215. kāmato jāyatī soko, kāmato jāyatī bhayaṃ,
kāmato vippamuttassa natthi soko kuto bhayaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Udānavarga 2.2 Kāma	215. "Dục ái sinh sầu ưu, Dục ái sinh sợ hãi, Ai thoát khỏi dục ái, Không sầu, đâu sợ hãi?"
--	--

**216. taṇhāya jāyatī soko, taṇhāya jāyatī bhayaṃ,
taṇhāya vippamuttassa natthi soko kuto bhayaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào không tìm thấy bản tương đương MIA nào	216. "Tham ái sinh sầu ưu, Tham ái sinh sợ hãi. Ai thoát khỏi tham ái, Không sầu, đâu sợ hãi."
---	---

**217. sīladassanasampannaṃ, dhammaṭṭhaṃ saccavedinaṃ
attano kamma kubbānaṃ, taṃ jano kurute piyaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Patna 294 [16.17] Vācā (một phần:) Gāndhārī 322 [20.1] [Śīlavaga?] (một phần:) Udānavarga 5.24 Priya	217. "Đủ giới đức, chánh kiến; Trú pháp, chứng chân lý, Tự làm công việc mình, Được quần chúng ái kính."
---	---

**218. chandajāto anakkhāte, manasā ca phuṭo siyā,
kāmesu ca appaṭibaddhacitto, uddhamsoto ti vuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Udānavarga 2.9 Kāma	218. "Ước vọng pháp ly ngôn Ý cảm xúc thượng quả Tâm thoát ly ác dục, Xứng gọi bậc Thượng Lưu."
--	--

**219. cirappavāsīm purisaṃ dūrato sotthim-āgataṃ,
ñātimitā suhajjā ca abhinandanti āgataṃ.**

Vv Revatīvimānavatthu PTS 77 Udānavarga 5.20 Priya	219. "Khách lâu ngày ly hương, An toàn từ xa về, Bà con cùng thân hũu, Hân hoan đón chào mừng."
---	--

**220. tatheva katapuññam-pi asmā lokā param gataṃ,
puññāni paṭigaṇhanti piyaṃ ñātīva āgataṃ.**

Vv Revatīvimānavatthu PTS 78 Udānavarga 5.21 Priya	220. "Cũng vậy các phước nghiệp, Đón chào người làm lành, Đời này đến đời kia. Như thân nhân, đón chào."
---	--

Piyavaggo soḷasamo.

17: Kodhavaggo (Phẩm Phẫn Nộ)

**221. kodhaṃ jahe vipphaheyya mānaṃ
saṃyojanaṃ sabbam-atikkameyya
taṃ nāmarūpasmim asajjamānaṃ
akiñcanaṃ nānupatanti dukkhā.**

SN 1.34 Nasantisuttaṃ PTS 1.23 SN 1.36 Saddhāsuttaṃ PTS 1.25 Patna 238 [13.23] Śaraṇa Gāndhārī 274 [17.1] [Kodha] Udānavarga 20.1 Krodha	221. "Bỏ phẫn nộ, ly mạn, Vượt qua mọi kiết sử, Không chấp trước danh sắc. Khổ không theo vô sản."
--	---

**222. yo ve uppatitaṃ kodhaṃ rathaṃ bhantaṃ va dhāraye,
tam-ahaṃ sārathim brūmi rasmiggāho itaro jano.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Gāndhārī 275 [17.2] [Kodha] Udānavarga 20.22 Krodha	222. "Ai chặn được phần nộ, Như dừng xe đang lăn, Ta gọi người đánh xe, Kẻ khác, cầm cương hò."
---	--

**223. akkodhena jine kodhaṃ, asādhum sādhanā jine,
jine kadar¹yaṃ dānena, saccena alikavādinam.**

Ja 151. Rājovādajātakam PTS 2.4 Gāndhārī 280 [17.7] [Kodha] Udānavarga 20.19 Krodha	223. "Lấy không giận thắng giận, Lấy thiện thắng không thiện, Lấy thí thắng xan tham, Lấy chơn thắng hư ngụy."
---	---

**224. saccam bhaṇe na kujjheyya, dajjāppasmim-pi yācito,
eteḥi tīhi thānehi gacche devāna' santike.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 292 [16.15] Vācā Gāndhārī 281 [17.8] [Kodha] Udānavarga 20.16 Krodha	224. "Nói thật, không phần nộ, Của ít, thí người xin, Nhờ ba việc lành này, Người đến gần thiên giới."
---	---

**225. ahimsakā ye munayo, niccam kāyena saṃvutā,
te yanti accutaṃ thānam, yattha gantvā na socare.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 240 [14.2] Khānti Udānavarga 7.7 Sucarita	225. "Bậc hiền không hại ai, Thân thường được chế ngự, Đạt được cảnh bất tử, Đến đây, không tru sầu."
---	--

**226. sadā jāgaramānānam ahorattānusikkhinam,
nibbānam adhimuttānam, attham gacchanti āsavā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 269 [15.9] Āsava Udānavarga 15.8 Smṛti	226. "Những người thường giác tỉnh, Ngày đêm siêng tu học, Chuyên tâm hướng Niết-bàn, Mọi lậu hoặc được tiêu."
--	--

**227. porāṇam-etaṃ atula netam ajjatanām-iva,
nindanti tuṇhim-āsīnam, nindanti bahubhāṇinam,
mitabhāṇinam-pi nindanti, natthi loke anindito.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 283 [16.6] Vācā Gāndhārī 237 [14.14] [Paṇida] Udānavarga 29.45 Yuga	227. "A-tu-la, nên biết, Xưa vậy, nay cũng vậy, Ngồi im, bị người chê, Nói nhiều bị người chê. Nói vừa phải, bị chê. Làm người không bị chê, Thật khó tìm ở đời."
--	---

**228. na cāhu na ca bhavissati na cetaahi vijjati
ekantaṃ nindito poso ekantaṃ vā pasamsito.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Ud 6.3 Paccavekkhaṇasuttaṃ PTS 66 Patna 284 [16.7] Vācā Gāndhārī 240 [14.17] [Paṇida] Udānavarga 29.46 Yuga	228. "Xưa, vị lai, và nay, Đâu có sự kiện này, Người hoàn toàn bị chê, Người trọn vẹn được khen."
---	--

**229. yañ-ce viññū pasamsanti, anuvicca suve suve,
acchiddavuttiṃ medhāviṃ, paññāsīlasamāhitam,**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 286 [16.9] Vācā Gāndhārī 241 [14.18] [Paṇida] Udānavarga 29.47 & 29.48 Yuga	229. "Sáng sáng, thẩm xét kỹ. Bậc có trí tán thán, Bậc trí không tỳ vết, Đầy đủ giới định tuệ."
--	--

**230. nekkhaṃ jambonadasseva, ko taṃ ninditum-ar^ahati?
devā pi naṃ pasamsanti, brahmunā pi pasamsito.**

AN 4.6 Appassutasuttaṃ PTS 2.7 AN 4.28 Ariyavaṃsasuttaṃ PTS 2.29 AN 5.42 Sappurisasuttaṃ PTS 3.47 Ud 7.6 Taṇhāsāṅkhasuttaṃ PTS 77 Patna 287 [16.10] Vācā Gāndhārī 242 [14.19] [Paṇida] Udānavarga 22.11 Tathāgata	230. "Hạnh sáng như vàng ròng, Ai dám chê vị ấy? Chư thiên phải khen thưởng, Phạm Thiên cũng tán dương".
---	--

**231. kāyappakopaṃ rakkheyya, kāyena saṃvuto siyā,
kāyaduccaritaṃ hitvā kāyena sucaritaṃ care.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 279 [16.2] Vācā Udānavarga 7.1 Sucarita	231. "Giữ thân đừng phần nộ, Phòng thân khéo bảo vệ, Từ bỏ thân làm ác, Với thân làm hạnh lành."
---	---

**232. vacīpakopaṃ rakkheyya, vācāya saṃvuto siyā,
vacīduccaritaṃ hitvā vācāya sucaritaṃ care.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 280 [16.3] Vācā Udānavarga 7.2 Sucarita	232 "Giữ lời đừng phần nộ, Phòng lời, khéo bảo vệ, Từ bỏ lời thô ác, Với lời, nói điều lành."
---	--

**233. manopakopaṃ rakkheyya, manasā saṃvuto siyā,
manoduccaritaṃ hitvā manasā sucaritaṃ care.**

Peṭak PTS 70 Patna 281 [16.4] Vācā Udānavarga 7.3 Sucarita	233. "Giữ ý đừng phẫn nộ, Phòng ý, khéo bảo vệ, Từ bỏ ý nghĩ ác, Với ý, nghĩ hạnh lành."
--	---

**234. kāyena saṃvutā dhīrā, atho vācāya saṃvutā,
manasā saṃvutā dhīrā, te ve suparisāṃvutā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 282 [16.5] Vācā Gāndhārī 51 [2.1] Bhikhu Udānavarga 7.10 Sucarita	234. "Bậc trí bảo vệ thân, Bảo vệ luôn lời nói Bảo vệ cả tâm tu, Ba nghiệp khéo bảo vệ."
--	---

Kodhavaggo sattarasamo.

18: Malavaggo (Phẩm Cầu Uế)

**235. paṇḍupalāso va dānisi,
yamapurisā pi ca taṃ upaṭṭhitā,
uyyogamukhe ca tiṭṭhasi,
pātheyyam-pi ca te na vijjati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 161 [10.5] Mala	235. "Người nay giống lá héo, Diêm sư đang chờ người, Người đứng trước cửa chết, Đường trường thiếu tư lương."
--	---

**236. so karoḥi dīpam-attano,
khippaṃ vāyama paṇḍito bhava,
niddhantamalo anaṅgaṇo,
dibbaṃ ariyabhūmim-ehisi.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 162 [10.6] Mala	236. "Hãy tự làm hòn đảo, Tinh cần gấp, sáng suốt. Trừ cầu uế, thanh tịnh, Đến Thánh địa chư Thiên."
--	---

**237. upanītavayo ca dānisi,
sampayātosī yamassa santike,
vāso pi ca te natthi antarā,
pātheyyam-pi ca te na vijjati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào không tìm thấy bản tương đương MIA nào	237. "Đời người nay sắp tàn, Tiến gần đến Diêm Vương. Giữa đường không nơi nghỉ, Đường trường thiếu tư lương."
---	---

**238. so karoḥi dīpaṃ-attano,
khippaṃ vāyama paṇḍito bhava,
niddhantamalo anaṅgaṇo,
na punaṃ jātijaraṃ upehisi.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Udānavarga 16.3 Prakirṇaka	238. "Hãy tự làm hòn đảo, Tĩnh cần gấp sáng suốt. Trừ cầu uế, thanh tịnh, Chẳng trở lại sanh già."
---	---

**239. anupubbena medhāvī thokathokaṃ khaṇe khaṇe,
kammāro rajatasseva niddhame malam-attano.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Kv PTS 108, 219 Patna 163 [10.7] Mala Udānavarga 2.10 Kāma	239. "Bậc trí theo tuần tự. Tìm sát na trừ dần. Như thợ vàng lọc bụi Trừ cầu uế nơi mình."
--	---

**240. ayasā va malam samuṭṭhitam,
taduṭṭhāya tam-eva khādati,
evaṃ atidhonacāriṇaṃ
sakakammāni nayanti duggatiṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Netti PTS 129 (dẫn:) Peṭak PTS 8, 49 Patna 160 [10.4] Mala Udānavarga 9.19 Karma	240. "Như sét từ sắt sanh, Sắt sanh lại ăn sắt, Cũng vậy, quả lợi dưỡng Tự nghiệp dẫn cõi ác."
---	---

**241. asajjhāyamalā mantā, anuṭṭhānamalā gharā,
malam vaṇṇassa kosajjam, pamādo rakkhato malam.**

AN 8.15 Malasuttaṃ PTS 4.195 Patna 157 [10.1] Mala	241. "Không tụng làm nhớp kinh, Không đứng dậy, bản nhà, Biếng nhác làm nhơ sắc, Phóng dật uế người canh"
---	---

**242. malitthiyā duccharitaṃ, maccheraṃ dadato malam,
malā ve pāpakā dhammā asmiṃ loke paramhi ca.**

AN 8.15 Malasuttaṃ PTS 4.195 Patna 158 [10.2] Mala	242. "Tà hạnh như đàn bà, Xan tham nhớp kẻ thí, Ác pháp là vết nhơ, Đời này và đời sau."
---	---

**243. tato malā malataram, avijjā paramam malam,
etaṃ malam pahatvāna nimmalā hotha bhikkhavo.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) AN 8.15 Malasuttam PTS 4.195 Patna 159 [10.3] Mala	243. "Trong hàng cầu ướ ấy, Vô minh, nhớ tối thượng, Đoạn nhớ ấy, tỷ kheo, Thành bậc không ướ nhiễm."
--	--

**244. sujīvam ahirikena kākasūrena dhamṣinā,
pakkhandinā pagabbhena, saṅkiliṭṭhena jīvitam.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 164 [10.8] Mala Gāndhārī 221 [13.21] Yamaka Udānavarga 27.3 Paśya	244. "Dễ thay, sống không hổ Sống lỗ mãng như quạ, Sống công kích huênh hoang, Sống liều lĩnh, nhiễm ô."
--	---

**245. hirīmatā ca dujjīvam, niccam sucigavesinā,
alīnenāpagabbhena, suddhājīvena passatā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 165 [10.9] Mala Gāndhārī 222 [13.22] Yamaka Udānavarga 27.4 Paśya	245. "Khó thay, sống xấu hổ, Thường thường cầu thanh tịnh. Sống vô tư, khiêm tốn, Trong sạch và sáng suốt."
--	--

**246. yo pāṇam-atipātetī, musāvādañ-ca bhāsati,
loke adinnaṃ ādiyati, paradārañ-ca gacchati,**

AN 5.174. Verasuttam PTS 3.205 (dẫn:) Peṭak PTS 49, 61 không tìm thấy bản tương đương MIA nào	246. "Ai ở đời sát sinh, Nói láo không chân thật, Ở đời lấy không cho, Qua lại với vợ người."
---	--

**247. surāmerayapānañ-ca yo naro anuyuñjati,
idhevam-eso lokasmiṃ mūlam khanati attano.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) AN 5.174. Verasuttam PTS 3.205 (2x) (partially quoted:) Peṭak PTS 49 không tìm thấy bản tương đương MIA nào	247. "Uống rượu men, rượu nấu, Người sống đăm mê vậy, Chính ngay tại đời này, Tự đào bới gốc mình."
--	---

**248. evaṃ bho purisa jānāhi pāpadhammā asaññatā.
mā taṃ lobho adhammo ca ciraṃ dukkhāya randhayum.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào không tìm thấy bản tương đương MIA nào	248. "Vây người, hãy nên biết, Không chế ngự là ác. Chớ để tham phi pháp, Làm người đau khổ dài."
---	--

**249. dadāti ve yathāsaddham yathāpasādanam jano,
tattha yo mañku bhavati paresam pānabhōjane
na so divā vā rattim vā samādhim adhigacchati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 327 [18.1] Dadantī Udānavarga 10.12 Śraddhā	249. "Do tín tâm, hỷ tâm Loài người mới bố thí. Ở đây ai bắt mẫn Người khác được ăn uống, Người ấy ngày hoặc đêm, Không đạt được tâm định?"
---	--

**250. yassa cetam samucchinnam mūlagham samūhatam,
sa ve divā vā rattim vā samādhim adhigacchati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 328 [18.2] Dadantī Udānavarga 10.13 Śraddhā	250. "Ai cắt được, phá được, Tận gốc nhổ tâm ấy. Người ấy ngày hoặc đêm, Đạt được tâm thiền định."
---	---

**251. natthi rāgasamo aggi, natthi dosasamo gaho,
natthi mohasamam jālam, natthi taṇhāsamā nadī.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Ja 374. Cūḷadhanuggahajātakam PTS 3.219 Udānavarga 29.37 Yuga	251. "Lửa nào bằng lửa tham! Chấp nào bằng sân hận! Lưới nào bằng lưới si! Sông nào bằng sông ái!"
---	---

**252. sudassam vajjam-aññesam, attano pana duddasam,
paresam hi so vajjāni opunāti yathā bhusam,
attano pana chādeti kalim va kitavā saṭho.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 166 [10.10] Mala Gāndhārī 272 [16.14] [Prakiṇakavaga?] Udānavarga 27.1 Paśya	252. "Để thay thấy lỗi người, Lỗi mình thấy mới khó. Lỗi người ta phanh tim, Như sàng trâu trong gạo, Còn lỗi mình, che đậy, Như kẻ gian dấu bài."
---	---

**253. paravajjanupassissa niccam ujjhānasaññino
āsavā tassa vaḍḍhanti, ārā so āsavakkhayā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 268 [15.8] Āsava (một phần:) Gāndhārī 339 [21.8] [Kicavaga?] (một phần:) Udānavarga 27.2 Paśya	253. "Ai thấy lỗi của người, Thường sanh lòng chỉ trích, Người ấy lậu hoặc tăng, Rất xa lậu hoặc diệt."
---	--

**254. ākāse va padam natthi, samaṇo natthi bāhire,
papañcābhiratā pajā, nippapañcā tathāgatā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Udānavarga 29.38 Yuga	254. "Hư không, không dấu chân, Ngoài đây, không sa môn, Chúng sanh thích hý luận, Như lai, hý luận trừ."
--	--

**255. ākāse va padam natthi, samaṇo natthi bāhire,
sañkhārā sassatā natthi, natthi buddhānam-iñjitaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Udānavarga 29.38 Yuga	255. "Hư không, không dấu chân, Ngoài đây, không sa môn. Các hành không thường trú, Chư Phật không giao động."
--	---

Malavaggo aṭṭhārasamo.

19: Dhammaṭṭhavaggo (Phẩm Pháp Trụ)

**256. na tena hoti dhammaṭṭho yenatthaṃ sahasā naye,
yo ca atthaṃ anatthañ-ca ubho niccheyya paṇḍito,**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào không tìm thấy bản tương đương MIA nào	256. "Người đâu phải pháp trụ, Xử sự quá chuyên chế, Bậc trí cần phân biệt Cả hai chánh và tà!"
---	--

**257. asāhasena dhammena samena nayatī pare,
dhammassa gutto medhāvī dhammaṭṭho ti pavuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào không tìm thấy bản tương đương MIA nào	257. "Không chuyên chế, đúng pháp, Công bằng, dắt dẫn người, Bậc trí sống đúng pháp, Thật xứng danh pháp trụ."
---	---

**258. na tena paṇḍito hoti yāvatā bahu bhāsati,
khemī averī abhayo paṇḍito ti pavuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào không tìm thấy bản tương đương MIA nào	258. "Không phải vì nói nhiều, Mới xứng danh bậc trí. An ổn, không oán sợ. Thật đáng gọi bậc trí."
---	---

**259. na tāvatā dhammadharo yāvatā bahu bhāsati,
yo ca appam-pi sutvāna dhammaṃ kāyena passati,
sa ve dhammadharo hoti yo dhammaṃ nappamajjati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 32 [2.19] Apramāda Gāndhārī 114 [7.5] Apramadu Udānavarga 4.21 Apramāda	259. Không phải vì nói nhiều, Mới xứng danh trì pháp, Nhưng ai tuy nghe ít, Nhưng thân hành đúng pháp, Không phóng túng chánh pháp, Mới xứng danh trì pháp."
--	---

**260. na tena thero hoti yenassa palitaṃ siro,
paripakko vayo tassa moghajiṇṇo ti vuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Gāndhārī 182 [12.1] Thera Udānavarga 11.11 Śramaṇa	260. Không phải là trưởng lão, Dầu cho có bạc đầu. Người chỉ tuổi tác cao, Được gọi là: "Lão ngu."
--	---

**261. yamhi saccañ-ca dhammo ca ahimsā saṃyamo damo,
sa ve vantamalo dhīro thero iti pavuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Ja 166. Upasāḷakajātakam PTS 2.56 Patna 289 [16.12] Vācā	261. "Ai chân thật, đúng pháp, Không hại, biết chế phục, Bậc trí không cầu ướ, Mới xứng danh Trưởng Lão."
--	--

**262. na vākkaraṇamattena vaṇṇapokkharatāya vā
sādhurūpo naro hoti issukī maccharī saṭho.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 288 [16.11] Vācā Gāndhārī 186 [12.5] Thera Udānavarga 29.10 Yuga	262. "Không phải nói lưu loát, Không phải sắc mặt đẹp, Thành được người lương thiện, Nếu ganh, tham, dối trá."
---	---

**263. yassa cetam samucchinnam mūlaghaccam samūhatam
sa vantadoso medhāvī sādhurūpo ti vuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Patna 289 [16.12] Vācā (một phần:) Gāndhārī 187 [12.6] Thera (một phần:) Udānavarga 10.7 Śraddhā	263. "Ai cắt được, phá được Tận gốc nhổ tâm ấy Người trí ấy diệt sân, Được gọi người hiền thiện."
---	--

**264. na muṇḍakena samaṇo abbato alikaṃ bhaṇaṃ
icchālobhasamāpanno samaṇo kiṃ bhavissati?**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 235 [13.20] Śaraṇa Gāndhārī 188 [12.7] Thera Udānavarga 11.13 Śramaṇa	264. "Đầu trọc, không sa môn Nếu phóng túng, nói láo. Ai còn đây dục tham, Sao được gọi sa môn?"
--	---

**265. yo ca sameti pāpāni, aṇuṃ-thūlāni sabbaso,
samittā hi pāpānaṃ samaṇo ti pavuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 236 [13.21] Śaraṇa Gāndhārī 1 [1.1] Brahmaṇa & 189 [12.8] Thera Udānavarga 33.8 Brāhmaṇa	265. "Ai lắng dịu hoàn toàn, Các điều ác lớn nhỏ, Vì lắng dịu ác pháp, Được gọi là Sa môn."
---	--

**266. na tena bhikkhu hoti yāvata bhikkhate pare,
vissam dhammaṃ samādāya bhikkhu hoti na tāvatā.**

SN 7.206 Bhikkhakasuttaṃ PTS 1.182 Gāndhārī 67 [2.17] Bhikhu Udānavarga 32.18 Bhikṣu Mahāvastu iii. tr. 422	266. " Chỉ khát thực nhờ người, Đâu phải là tỳ kheo! Phải theo pháp toàn diện, Khất sĩ không, không đủ."
--	---

**267. yodha puññañ-ca pāpañ-ca bāhetvā brahmacarīyavā,
saṅkhāya loke carati, sa ce bhikkhū ti vuccati.**

SN 7.206 Bhikkhakasuttaṃ PTS 1.182 Gāndhārī 68 [2.18] Bhikhu Udānavarga 32.19 Bhikṣu Mahāvastu iii. tr. 422	267. " Ai vượt qua thiện ác, Chuyên sống đời Phạm Hạnh, Sống thâm sát ở đời, Mới xứng danh tỳ kheo."
--	---

**268. na monena munī hoti mūlharūpo aviddasu,
yo ca tulaṃ va paggayha varam-ādāya paṇḍito,**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) MNidd PTS 1.58 (dẫn:) CNidd chú giải cho 21 không tìm thấy bản tương đương MIA nào	268. "Im lặng nhưng ngu si, Đâu được gọi ẩn sĩ? Như người cầm cân cân, Bạc trí chọn điều lành."
--	--

**269. pāpāni parivajjeti, sa munī tena so muni,
yo munāti ubho loke muni tena pavuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) MNidd PTS 1.58 (dẫn:) CNidd chú giải cho 21 không tìm thấy bản tương đương MIA nào	269. " Từ bỏ các ác pháp, Mới thật là ẩn sĩ. Ai thật hiểu hai đời Mới được gọi ẩn sĩ."
--	---

**270. na tena ariyo hoti yena pāṇāni himsati,
ahimsā sabbapāṇānaṃ ariyo ti pavuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào không tìm thấy bản tương đương MIA nào	270. " Còn sát hại sinh linh, Đâu được gọi Hiền thánh. Không hại mọi hữu tình, Mới được gọi Hiền Thánh."
---	---

**271. na sīlabbatamattena, bāhusaccena vā pana,
atha vā samādhilābhena, vivittasayanena vā,**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 271 [15.11] Āsava Gāndhārī 65 [2.15] Bhikhu Udānavarga 32.31 Bhikṣu Mahāvastu iii. tr. 422	271. "Chẳng phải chỉ giới cấm Cũng không phải học nhiều, Chẳng phải chứng thiền định, Sống thanh vắng một mình."
--	---

**272. phusāmi nekkhammasukhaṃ, aputhujjanasevitam,
bhikkhu viśāsa' mādī appatto āsavakkhayaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 272 [15.12] Āsava Gāndhārī 66 [2.16] Bhikhu Udānavarga 32.32 Bhikṣu Mahāvastu iii. 422	272. "Ta hưởng an ổn lạc, Phàm phu chưa hưởng được. Tỷ kheo, chớ tự tin Khi lậu hoặc chưa diệt."
--	---

Dhammaṭṭhavaggo ekūnavīsatiṃ.

20: Maggavaggo (Phẩm Đạo)

**273. maggānaṭṭhaṅgiko seṭṭho, saccānaṃ caturo padā,
virāgo seṭṭho dhammānaṃ, dipadānañ-ca cakkhumā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Netti PTS 188 (dẫn:) Peṭak PTS 56 (dẫn:) Kv PTS 600 Patna 358 [20.1] Māgga Gāndhārī 109 [6.13] Magu Udānavarga 12.4 Mārga	273. "Tám chánh, đường thù thắng, Bốn câu, lý thù thắng. Ly tham, pháp thù thắng, Giữa các loài hai chân, Pháp nhãn, người thù thắng."
--	---

**274. eso va maggo natthañño dassanassa visuddhiyā,
etaṃ hi tumhe paṭipajjatha, mārassetam pamohanaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Peṭak PTS 52 Patna 360 [20.3] Māgga	274. "Đường này, không đường khác Đưa đến kiến thanh tịnh. Nếu người theo đường này, Ma quân sẽ mê loạn."
--	---

**275. etaṃ hi tumhe paṭipannā dukkhassantaṃ karissatha,
akkhāto ve mayā maggo aññāya sallasanthaṃ.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 360 [20.3] & 359 [20.2] Māgga (một phần:) Udānavarga 12.9 Mārga</p>	<p>275. "Nếu người theo đường này, Đau khổ được đoạn tận. Ta dạy người con đường. Với trí, gai chướng diệt."</p>
--	--

**276. tumhehi kiccaṃ ātappaṃ akkhātāro tathāgatā,
paṭipannā pamokkhanti jhāyino mārabandhanā.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 359 [20.2] Māgga Udānavarga 12.9 Mārga & 6.20 Śīla</p>	<p>276. "Người hỷ nhiệt tình làm, Như Lai chỉ thuyết dạy. Người hành trì thiền định Thoát trôi buộc Ác ma."</p>
---	---

**277. "sabbe saṅkhārā aniccā" ti, yadā paññāya passati,
atha nibbindatī dukkhe - esa maggo visuddhiyā.**

<p>Thag Aññāsikoṇḍaññattheragāthā PTS 69 (dẫn:) AN 3.137 Uppādāsuttaṃ PTS 1.286 (dẫn:) MNidd PTS 1.94 nhiều nơi (dẫn:) CNidd chú giải cho 4, nhiều nơi (dẫn:) Netti PTS 6, 167, nhiều nơi (dẫn:) Kv PTS 531 Patna 373 [20.16] Māgga Gāndhārī 106 [6.10] Magu Udānavarga 12.5 Mārga</p>	<p>277. "Tất cả hành vô thường " Với Tuệ, quán thấy vậy Đau khổ được nhàm chán; Chính con đường thanh tịnh."</p>
--	--

**278. "sabbe saṅkhārā dukkhā" ti, yadā paññāya passati,
atha nibbindatī dukkhe - esa maggo visuddhiyā.**

<p>Thag Aññāsikoṇḍaññattheragāthā PTS 69 (dẫn:) AN 3.137 Uppādāsuttaṃ PTS 1.286 (dẫn:) MNidd PTS 1.94 nhiều nơi (dẫn:) chú giải cho 4, CNidd nhiều nơi (dẫn:) Netti PTS 6, 167 nhiều nơi (dẫn:) Peṭak PTS 44, 52 (dẫn:) Kv PTS 531 Gāndhārī 107 [6.11] Magu Udānavarga 12.6 Mārga</p>	<p>278. "Tất cả hành khổ đau Với Tuệ quán thấy vậy, Đau khổ được nhàm chán; Chính con đường thanh tịnh."</p>
---	--

**279. “sabbe dhammā anattā” ti, yadā paññāya passati,
atha nibbindatī dukkhe - esa maggo visuddhiyā.**

<p>Thag Aññāsikoṇḍaṇṇattheragāthā PTS 69 (dẫn:) AN 3.137 Uppādāsuttam PTS 1.286 (dẫn:) MNidd PTS 1.94 nhiều nơi (dẫn:) CNidd chú giải cho 4, nhiều nơi (dẫn:) Netti PTS 6, 167 nhiều nơi (dẫn:) Kv PTS 531 Patna 374 [20.17] Māgga Gāndhārī 108 [6.12] Magu Udānavarga 12.8 Mārga</p>	<p>279. "Tất cả pháp vô ngã, Với Tuệ quán thấy vậy, Đau khổ được nhàm chán Chính con đường thanh tịnh."</p>
---	---

**280. uṭṭhānakālamhi anuṭṭhahāno,
yuvā balī ālasiyam upeto,
saṃsannasaṅkappamano kusīto,
paññāya maggam alaso na vindati.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 30 [2.17] Apramāda Gāndhārī 113 [7.4] Apramadu Udānavarga 31.32 Citta</p>	<p>280. "Khi cần, không nỗ lực, Tuy trẻ mạnh, nhưng lười Chỉ nhu nhược, biếng nhác. Với trí tuệ thụ động, Sao tìm được chánh đạo?"</p>
--	--

**281. vācānurakkhī manasā susaṃvuto,
kāyena ca akusalam na kay'rā,
ete tayo kamma pathe visodhaye,
ārādhaye maggam isippaveditam.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Netti PTS 183 (dẫn:) Peṭak PTS 70 Patna 278 [16.1] Vācā Udānavarga 7.12 Sucarita</p>	<p>281. "Lời nói được thận trọng, Tâm tư khéo hộ phòng, Thân chớ làm điều ác, Hãy giữ ba nghiệp tịnh, Chứng đạo thánh nhân dạy."</p>
--	--

**282. yogā ve jāyatī bhūri, ayogā bhūrisaṅkhayo,
etaṃ dvedhāpatham nītvā bhavāya vibhavāya ca,
tathattānam niveseya yathā bhūri pavaḍḍhati.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 375 [20.18] Māgga Udānavarga 29.40 Yuga</p>	<p>282. "Tu thiền, trí tuệ sanh, Bỏ Thiền, trí tuệ diệt. Biết con đường hai ngã Đưa đến hữu, phi hữu, Hãy tự mình nỗ lực, Khiến trí tuệ tăng trưởng."</p>
--	---

**283. vanaṃ chindatha mā rukkhaṃ, vanato jāyatī bhayaṃ,
chetvā vanañ-ca vanathañ-ca, nibbanā hotha bhikkhavo.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 361 [20.4] Māgga Udānavarga 18.3 Puṣpa (một phần:) Gāndhārī 93 [3.3] Tasiṇa	283. "Đốn rừng không đốn cây Từ rừng, sinh sợ hãi; Đốn rừng và ái dục, Tỷ kheo, hãy tịch tịnh."
--	--

**284. yāva hi vanatho na chijjati
aṇumatto pi narassa nārisu
paṭibaddhamano va tāva so,
vaccho khīrapako va mātari.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 362 [20.5] Māgga Udānavarga 18.4 Puṣpa (một phần:) Gāndhārī 94 [3.4] Tasiṇa	284. "Khi nào chưa cắt tiết, Ái dục giữa gái trai, Tâm ý vẫn buộc ràng, Như bò con vú mẹ."
--	---

**285. ucchinda sineham-attano,
kumudaṃ sāradikaṃ va pāpinā
santimaggam-eva brūhaya
nibbānaṃ sugatena desitaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Netti PTS 36 Patna 363 [20.6] Māgga Gāndhārī 299 [18.10] [Puṣpa] Udānavarga 18.5 Puṣpa	285. "Tự cắt giầy ái dục, Như tay bẻ sen thu, Hãy tu đạo tịch tịnh, Niết-Bàn, Thiện Thế dạy."
---	--

**286. "idha vassaṃ vasissāmi, idha hemantagimhisu",
iti bālo vicinteti antarāyaṃ na bujjhati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 364 [20.7] Māgga Udānavarga 1.38 Anitya (một phần:) Gāndhārī 333 [21.2] [Kicavaga?]	286. "Mùa mưa ta ở đây Đông, hạ cũng ở đây, Người ngu tâm tưởng vậy, Không tự giác hiểm nguy."
--	---

**287. taṃ puttapasusammattaṃ byāsattamanasaṃ naraṃ,
suttaṃ gāmaṃ mahogho va maccu ādāya gacchati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 365 [20.8] Māgga Udānavarga 1.39 Anitya (một phần:) Gāndhārī 334 [21.3] [Kicavaga?]	287. "Người tâm ý đắm say Con cái và súc vật, Từ thần bắt người ấy, Như lụt trôi làng ngủ."
--	--

**288. na santi puttā tñāya, na pitā na pi bandhavā,
antakenādhpanna, natthi ñātsu tñatā.**

Ap Paṭācārātherī-apaḍānaṃ PTS 2.559 Patna 366 [20.9] Māgga Gāndhārī 261 [16.3] [Prakiṇakavaga?] Udānavarga 1.40 Anitya	288. "Một khi từ thân đến, Không có con che chở, Không cha, không bà con, Không thân thích che chở."
---	---

**289. etam-atthavasam ñatvā, paṇḍito sīlasamvuto,
nibbānagamanam maggam khippam-eva visodhaye.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Udānavarga 6.15 Śīla	289. "Biết rõ ý nghĩa này, Bậc trí lo trì giới, Mau lẹ làm thanh tịnh, Con đường đến Niết-Bàn."
---	--

Maggavaggo vīsatiso.

21: Pakiṇṇakavaggo (Phẩm Tạp Lục)

**290. mattāsukhapariccāgā passe ce vipulāṃ sukhaṃ,
caje mattāsukhaṃ dhīro sampassam vipulāṃ sukhaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 77 [5.13] Attha Gāndhārī 164 [11.3] Suha Udānavarga 30.30 Sukha	290. "Nhờ từ bỏ lạc nhỏ, Thấy được lạc lớn hơn, Bậc trí bỏ lạc nhỏ, Thấy được lạc lớn hơn."
--	--

**291. paradukkhūpadānena attano sukham-icchati,
verasamsaggasamsaṭṭho verā so na parimuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 117 [7.22] Kalyāṇī Gāndhārī 179 [11.18] Suha Udānavarga 30.2 Sukha	291. "Gieo khổ đau cho người, Mong cầu lạc cho mình, Bị hận thù buộc ràng Không sao thoát hận thù."
---	--

**292. yaṃ hi kiccaṃ tad-apaviddham, akiccaṃ pana kay¹rati,
unnalānaṃ pamattānaṃ tesam vaḍḍhanti āsavā.**

Thag Soṇakoḷivisattheragāthā PTS 65 (dẫn một phần:) Peṭak PTS 205 Patna 266 [15.6] Āsava Udānavarga 4.19 Apramāda (một phần:) Gāndhārī 339 [21.8] [Kicavaga?]	292. "Việc đáng làm, không làm, Không đáng làm, lại làm, Người ngạo mạn, phóng dật, Lậu hoặc ắt tăng trưởng."
---	---

**293. yesañ-ca susamāradhā niccam kāyagatā sati,
akiccaṃ te na sevanti kicca sātaccakārino,
satānaṃ sampajānānaṃ attham gacchanti āsavā.**

<p>Thag Soṇakoḷivisattheragāthā PTS 65 (dẫn một phần:) Netti PTS 30 (dẫn một phần:) Peṭak PTS 90 Patna 267 [15.7] Āsava Udānavarga 4.20 Apramāda (một phần:) Gāndhārī 340 [21.9] [Kicavaga?]</p>	<p>293. "Người siêng năng cần mẫn, Thường thường quán thân niệm, Không làm việc không đáng, Gắng làm việc đáng làm, Người tư niệm giác tỉnh, Lậu hoặc được tiêu trừ."</p>
--	---

**294. mātaram pitaram hantvā, rājāno dve ca khattiye,
raṭṭham sānucaram hantvā, anīgho yāti brāhmaṇo.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Netti PTS 165 Patna 47 [3.14] Brāhmaṇa Gāndhārī 12 [1.12] Brahmaṇa Udānavarga 29.24 Yuga</p>	<p>294. "Sau khi giết mẹ cha, Giết hai Vua Sát ly, Giết vương quốc, quần thần Vô ưu, phạm chí sống."</p>
--	--

**295. mātaram pitaram hantvā, rājāno dve ca sotthiye,
veyyaghapañcamam hantvā, anīgho yāti brāhmaṇo.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Udānavarga 33.62 & 33.61 Brāhmaṇa</p>	<p>295. "Sau khi giết mẹ cha, Hai vua Bà-la-môn, Giết hổ tướng thứ năm Vô ưu, phạm chí sống."</p>
--	---

**296. suppbuddham pabujjhanti sadā gotamasāvakā,
yesam divā ca ratto ca niccam buddhagatā sati.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Gāndhārī 100 [6.4] Magu Udānavarga 15.12 Smṛti</p>	<p>296. "Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác Vô luận ngày hay đêm, Tướng Phật Đà thường niệm."</p>
---	---

**297. suppbuddham pabujjhanti sadā gotamasāvakā,
yesam divā ca ratto ca niccam dhammagatā sati.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Gāndhārī 101 [6.5] Magu Udānavarga 15.13 Smṛti</p>	<p>297. "Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Tướng Chánh Pháp thường niệm"</p>
---	--

**298. suppubuddham pabujjhanti sadā gotamasāvakā,
yesam divā ca ratto ca niccam saṅhagatā sati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Gāndhārī 102 [6.6] Magu Udānavarga 15.14 Smṛti	298. "Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Tương Tăng Già thường niệm."
--	---

**299. suppubuddham pabujjhanti sadā gotamasāvakā,
yesam divā ca ratto ca niccam kāyagatā sati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 243 [14.5] Khānti Gāndhārī 103 [6.7] Magu Udānavarga 15.15 Smṛti	299. "Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Tương sắc thân thường niệm."
---	---

**300. suppubuddham pabujjhanti sadā gotamasāvakā,
yesam divā ca ratto ca ahimsāya rato mano.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 241 [14.3] Khānti Gāndhārī 104 [6.8] Magu Udānavarga 15.17 Smṛti	300. "Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Ý vui niềm bất hại."
---	---

**301. suppubuddham pabujjhanti sadā gotamasāvakā
yesam divā ca ratto ca bhāvanāya rato mano.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Netti PTS 148 Patna 242 [14.4] Khānti Gāndhārī 105 [6.9] Magu Udānavarga 15.25 Smṛti	301. "Đệ tử Gotama, Luôn luôn tự tỉnh giác, Vô luận ngày hay đêm, Ý vui tu thiền quán."
--	--

**302. duppabbajjam durabhiramaṃ, durāvāsā gharā dukhā,
dukkhosamaṇasaṃvāso, dukkhānupatitaddhagū,
tasmā na caddhagū siyā na ca dukkhānupatito siyā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Gāndhārī 262 [16.4] [Prakiṇakavaga?] Udānavarga 11.8 Śramaṇa	302. "Vui hạnh xuất gia khó, Tại gia sinh hoạt khó, Sống bạn không đồng, khổ, Trôi lăn luân hồi, khổ, Vây chớ sống luân hồi, Chớ chạy theo đau khổ."
--	---

**303. saddho sīlena sampanno yasobhogasamappito,
yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati tattha tattheva pūjito.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 331 [18.5] Dadantī Gāndhārī 323 [20.2] [Śilavaga?] (một phần:) Udānavarga 10.8 Śraddhā	303. "Tín tâm, sống giới hạnh Đủ danh xưng tài sản, Chỗ nào người ấy đến, Chỗ ấy được cung kính."
---	--

**304. dūre santo pakāsentī himavanto va pabbato,
asantettha na dissanti rattim khittā yathā sarā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) MNidd PTS 2.448 (dẫn:) Netti PTS 11 Udānavarga 29.19 Yuga	304. "Người lành dẫu ở xa Sáng tỏ như núi tuyết, Người ác dẫu ở gần Như tên lửa đêm đen."
---	--

**305. ekāsaṇaṃ ekaseyyaṃ eko caram-atandito
eko damayaṃ-attānaṃ vanante ramito siyā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 313 [17.8] Ātta Gāndhārī 259 [16.1] [Prakiṇakavaga?] Udānavarga 23.2 Ātma	305. "Ai ngồi nằm một mình. Độc hành không buồn chán, Tự điều phục một mình Sống thoải mái rừng sâu."
--	--

Pakiṇṇakavaggo ekavīsatiṃ.

22: Nirayavaggo (Phẩm Địa Ngục)

**306. abhūtavādī nirayaṃ upeti,
yo vāpi katvā na karomī ti cāha,
ubho pi te pecca samā bhavanti,
nihīnakammā manujā parattha.**

Ud 4.8 Sundarīsuttaṃ PTS 45 Iti 48 Āpāyikasuttaṃ PTS 42-3 Sn 3.10 Kokālikasuttaṃ PTS 127 Patna 114 [7.19] Kalyāṇī Gāndhārī 269 [16.11] [Prakiṇakavaga?] Udānavarga 8.1 Vāca	306. "Nói láo đọa địa ngục Có làm nói không làm, Cả hai chết đồng đẳng, Làm người, nghiệp hạ liệt."
--	--

**307. kāśāvakaṇṭhā bahavo pāpadhammā asaṅṅatā,
pāpā pāpehi kammehi nirayaṃ te upapajjare.**

Vin Sv PTS 3.90 Iti 48 Āpāyikasuttaṃ PTS 43 Iti 91 Jīvikasuttaṃ PTS 90 Patna 113 [7.18] Kalyāṇī Udānavarga 11.9 Śramaṇa	307. "Nhiều người khoác cà sa, Ác hạnh không nhiếp phục. Người ác, do ác hạnh, Phải sanh cõi Địa ngục."
---	--

**308. seyyo ayoguḷo bhutto tatto aggisikhūpamo,
yañ-ce bhuñjeyya dussilo raṭṭhapiḍaṃ asaññato.**

<p>Vin Sv PTS 3.90 Iti 48 Āpāyikasuttam PTS 43 Patna 295 [16.18] Vācā Gāndhārī 331 [20.10] [Śīlavaga?] Udānavarga 9.2 Karma</p>	<p>308. "Tốt hơn nuốt hòn sắt Cháy đỏ như lửa hồng, Hơn ác giới, buông lung Ăn đồ ăn quốc độ."</p>
---	--

**309. cattāri ṭhānāni naro pamatto
āpajjati paradārūpasevī,
apuññalābham na nikāmaseyyam,
nindaṃ tatīyaṃ nirayaṃ catuttham.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 210 [12.16] Daḍḍa Gāndhārī 270 [16.12] [Prakiṇakavaga?] Udānavarga 4.14 Apramāda</p>	<p>309. "Bốn nạn chờ đợi người, Phóng dật theo vợ người; Mắc họa, ngủ không yên, Bị chê là thứ ba, Đọa địa ngục, thứ bốn."</p>
---	--

**310. apuññalābho ca gatī ca pāpikā,
bhītassa bhītāya ratī ca thokikā,
rājā ca daḍḍaṃ garukaṃ paṇeti -
tasmā naro paradāraṃ na seve.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 211 [12.17] Daḍḍa Udānavarga 4.15b Apramāda</p>	<p>310 "Mắc họa, đọa ác thú, Bị hoảng sợ, ít vui. Quốc vương phạt trọng hình. Vạ chờ theo vợ người."</p>
--	--

**311. kuso yathā duggahito hattham-evānukantati,
sāmaññaṃ dupparāmaṭṭham nirayāyupakaḍḍhati.**

<p>SN 2.89 Tāyanasuttam PTS 1.50 Patna 296 [16.19] Vācā Gāndhārī 215 [13.15] Yamaka Udānavarga 11.4 Śramaṇa</p>	<p>311. "Như cỏ sa vụng nắm, Tất bị họa đứt tay Hạnh Sa môn tà vạy, Tất bị đọa địa ngục."</p>
---	---

**312. yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ, saṅkiliṭṭhañ-ca yaṃ vatam,
saṅkassaram brahmacarīyaṃ, na tam hoti mahapphalam.**

<p>SN 2.89 Tāyanasuttam PTS 1.49 Thag Sabhiyattheragāthā PTS 33 Udānavarga 11.3 Śramaṇa</p>	<p>312. "Sống phóng dăng buông lung, Theo giới cấm ô nhiễm, Sống Phạm hạnh đáng nghi Sao chứng được quả lớn?"</p>
---	---

**313. kayīrañ-ce kayirāthenaṃ daḥham-enaṃ parakkame,
saḥhilo hi paribbājo bhiyyo ākirate rajam.**

<p>SN 2.89 Tāyanasuttam PTS 1.49-50 Udānavarga 11.2 Śramaṇa</p>	<p>313. "Cần phải làm, nên làm Làm cùng tận khả năng Xuất gia sống phổng đơng, Chỉ tăng loạn bụi đời."</p>
---	--

**314. akataṃ dukkataṃ seyyo, pacchā tapati dukkataṃ,
katañ-ca sukataṃ seyyo, yaṃ katvā nānutappati.**

<p>SN 2.89 Tāyanasuttam PTS 1.49 Patna 100 [7.5] & 101 [7.6] Kalyāṇī Gāndhārī 337 [21.6] [Kicavaga?] Udānavarga 29.41 & 29.42 Yuga</p>	<p>314. "Ác hạnh không nên làm, Làm xong, chịu khổ lụy, Thiện hạnh, ắt nên làm, Làm xong, không ăn năn."</p>
--	--

**315. nagaram yathā paccantaṃ guttaṃ santarabāhiram,
evaṃ gopetha attānaṃ, khaṇo vo mā upaccagā,
khaṇātītā hi socanti nirayamhi samappitā.**

<p>Thag Sāriputtattheragāthā PTS 90 Thag Khadiravaniyarevatattheragāthā PTS 67 (4 dòng) (một phần:) AN 8.29 Akkhaṇasuttam PTS 4.228 (một phần:) Sn 2.10 Uṭṭhānasuttam PTS 58 (một phần:) Thig Aññatarātissātherīgāthā PTS 123 Patna 234 [13.19] Śaraṇa Gāndhārī 131 [7.22] Apramadu Udānavarga 5.16 & 5.17 Priya</p>	<p>315. "Như thành ở biên thù,/ Trong ngoài đều phòng hộ Cũng vậy, phòng hộ mình, Sát na chớ buông lung. Giây phút qua, sâu muộn. Khi rơi vào địa ngục."</p>
--	--

**316. alajjitāye lajjanti, lajjitāye na lajzare,
micchādiṭṭhisamādānā, sattā gacchanti duggatim.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 169 [10.13] Mala Gāndhārī 273 [16.15] [Prakiṇakavaga?] Udānavarga 16.4 Prakirṇaka</p>	<p>316. "Không đáng hổ, lại hổ. Việc đáng hổ, lại không. Do chấp nhận tà kiến, Chúng sanh đi ác thú."</p>
--	---

**317. abhaye bhayadassino, bhaye cābhayadassino,
micchādiṭṭhisamādānā, sattā gacchanti duggatim.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 169 [10.13] Mala Gāndhārī 273 [16.15] [Prakiṇakavaga?]</p>	<p>317. "Không đáng sợ, lại sợ, Đáng sợ, lại thấy không, Do chấp nhận tà kiến. Chúng sanh đi ác thú."</p>
---	---

**318. avajje vajjamatino, vaje cāvajjadassino,
micchādiṭṭhisamādānā, sattā gacchanti duggatim.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 170 [10.14] Mala	318. "Không lỗi, lại thấy lỗi, Có lỗi, lại thấy không, Do chấp nhận tà kiến, Chúng sanh đi ác thú."
---	--

**319. vajjañ-ca vajjato ñatvā, avajjañ-ca avajjato,
sammādiṭṭhisamādānā, sattā gacchanti suggatim.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào không tìm thấy bản tương đương MIA nào	319. "Có lỗi, biết có lỗi, Không lỗi, biết là không, Do chấp nhận chánh kiến, Chúng sanh đi cõi lành."
---	---

Nirayavaggo dvāṅṅsatimo.

23: Nāgavaggo (Phẩm Voi)

**320. ahaṃ nāgo va saṅgāme cāpāto patitam saram
ativākyam titikkhissam, dussīlo hi bahujjano.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 215 [12.21] Daṇḍa Gāndhārī 329 [20.8] [Śilavaga?] Udānavarga 29.21 Yuga	320. "Ta như voi giữa trận, Hứng chịu cung tên rơi, Chịu đựng mọi phi báng. Ác giới rất nhiều người."
--	--

**321. dantaṃ nayanti samitiṃ dantaṃ rājābhirūhati,
danto seṭṭho manussesu yotivākyam titikkhati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) MNidd PTS 1.243 (dẫn:) CNidd chú giải cho 18 Patna 90 [6.7] Śoka Udānavarga 19.6 Aśva	321. "Voi luyện, đưa dư hội, Ngựa luyện, được vua cưỡi, Người luyện, bậc tối thượng Chịu đựng mọi phi báng."
--	---

**322. varam-assatarā dantā ājānīyā ca sindhavā
kuñjarā ca mahānāgā, attadanto tato varam.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) MNidd PTS 1.243 (dẫn:) CNidd chú giải cho 18 Patna 91 [6.8] Śoka Udānavarga 19.7 Aśva (một phần:) Gāndhārī 341 [22.1] [Naga or Asa?]	322. "Tốt thay, con la thuần, Thuần chủng loài ngựa Sin. Đại tượng, voi có ngà. Tự điều mới tối thượng."
--	---

**323. na hi etehi yānehi gaccheyya agatam disam,
yathattanā sudantena, danto dantena gacchati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) MNidd PTS 1.243 (dẫn:) CNidd chú giải cho 18 (một phần:) Patna 92 [6.9] Śoka (một phần:) Gāndhārī 342 [22.?] [Naga or Asa?]	323 "Chẳng phải loài cưỡi ấy, Đưa người đến Niết-Bàn, Chỉ có người tự điều, Đến đích, nhờ điều phục."
--	--

**324. dhanapālako nāma kuñjaro
kaṭukappabhedano dunnivārayo,
baddho kabalam na bhuñjati,
sumarati nāgavanassa kuñjaro.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào không tìm thấy bản tương đương MIA nào	324. "Con voi tên Tài Hộ, Phát dục, khó điều phục, Trói buộc, không ăn uống. Voi nhớ đến rừng voi."
---	--

**325. middhī yadā hoti mahagghaso ca,
niddāyitā samparivattasāyī,
mahāvarāho va nivāpapaṭṭho,
punappunam gabbham-upeti mando.**

Thag Dāsakattheragāthā PTS 4 (dẫn:) Netti PTS 34, 129 Udānavarga 29.13 Yuga	325. "Người ưa ngủ, ăn lớn Nằm lẫn lóc qua lại, Chẳng khác heo no bụng, Kẻ ngu nhập thai mãi."
---	---

**326. idam pure cittam-acāri cārikam
yenicchakam yatthakāmam yathāsukham,
tad-ajjaham niggahessāmi yoniso,
hatthim-pabhinnam viya añkusaggaho.**

Thag Hatthārohaputtattheragāthā PTS 12 Thag Tālapuṭattheragāthā PTS 101 Udānavarga 31.5 Citta	326. "Trước tâm này buông lung, Chạy theo ái, dục, lạc. Nay Ta chánh chế ngự, Như cầm móc điều voi."
---	--

**327. appamādaratā hotha sacittam-anurakkhatha,
duggā uddharathattānam pañke sanno va kuñjaro.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Mil Niyāmakaṅgapañho PTS 379 Patna 24 [2.11] Apramāda Gāndhārī 132 [7.23] Apramadu Udānavarga 4.27 Apramāda	327. "Hãy vui không phóng dật, Khéo phòng hộ tâm ý. Kéo mình khỏi ác đạo, Như voi bị sa lầy."
--	--

**328. sace labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ
saddhimcaramṃ sādhuviḥārīdhīramṃ,
abhibhuyya sabbāni parissayāni
careyya tenattamano satīmā.**

<p>MN 128 Upakkilesasuttamṃ PTS 3.154 Sn Khaggavisāṇasuttamṃ 1.3 PTS 8 Ap Paccekabuddha-apadānamṃ PTS 1.9 Ja 428. Kosambiyajātakaṃ PTS 3.488 Vin Mv PTS 1.350 (dẫn:) CNidd chú giải cho 131 Patna 9 [1.9] Jama Udānavarga 14.13 Droha Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.185)</p>	<p>328. "Nếu được bạn hiền trí Đáng sống chung, hạnh lành, Nhập phục mọi hiểm nguy Hoan hỷ sống chánh niệm."</p>
--	--

**329. no ce labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ
saddhimcaramṃ sādhuviḥārīdhīramṃ,
rājā va raṭṭhamṃ vijitāṃ pahāya
eko care mātaṅgarañṇe va nāgo.**

<p>MN 128 Upakkilesasuttamṃ PTS 3.154 Sn Khaggavisāṇasuttamṃ 1.3 PTS 8 Ap Paccekabuddha-apadānamṃ PTS 1.9 Ja 428. Kosambiyajātakaṃ PTS 3.488 Vin Mv PTS 1.350 (dẫn:) CNidd chú giải cho 132 Patna 10 [1.10] Jama Udānavarga 14.14 Droha Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.185)</p>	<p>329. "Không gặp bạn hiền trí. Đáng sống chung, hạnh lành Như vua bỏ nước bại, Hãy sống riêng cô độc, Như voi sống rừng voi."</p>
--	---

**330. ekassa caritaṃ seyyo natthi bāle saḥāyatā,
eko care na ca pāpāni kayīrā,
apposukko mātaṅgarañṇe va nāgo.**

<p>MN 128 Upakkilesasuttamṃ PTS 3.154 Ja 428. Kosambiyajātakaṃ PTS 3.488 Vin Mv PTS 1.350 Patna 11 [1.11] Jama Udānavarga 14.16a Droha Udānavarga 14.16b Droha Mūlasarvāstivādivinaya (Gilgit III.ii.185)</p>	<p>330. "Tốt Hơn sống một mình, Không kết bạn người ngu. Độc thân, không ác hạnh Sống vô tư vô lự, Như voi sống rừng voi."</p>
---	--

**331. atthamhi jātamhi sukhā sahāyā
tuṭṭhī sukhā yā itarītarena
puññaṃ sukhāṃ jīvitasāṅkhayamhi
sabbassa dukkhassa sukhāṃ pahāṇaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 65 [5.1] Attha Udānavarga 30.34 Sukha	331. "Vui thay, bạn lúc cần! Vui thay, sống biết đủ, Vui thay, chết có đức! Vui thay, mọi khổ đoạn."
---	---

**332. sukhā matteyyatā loke, atho petteyyatā sukhā,
sukhā sāmaññatā loke, atho brahmaññatā sukhā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 66 [5.2] Attha Udānavarga 30.21 Sukha	332. "Vui thay, hiếu kính mẹ, Vui thay, hiếu kính cha, Vui thay, kính Sa môn, Vui thay, kính Hiền Thánh."
---	--

**333. sukhāṃ yāva jarā sīlaṃ, sukhā saddhā patiṭṭhitā,
sukho paññāya paṭilābho, pāpānaṃ akaraṇaṃ sukhāṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 67 [5.3] & 82 [5.18] Attha Udānavarga 30.20 Sukha	333. "Vui thay, già có giới! Vui thay, tin an trú! Vui thay, được trí tuệ, Vui thay, ác không làm."
---	--

Nāgavaggo tevīsatisimo.

24: Taṇhāvaggo (Phẩm Tham Ái)

**334. manujassa pamattacārino
taṇhā vaḍḍhati māluvā viya,
so palavatī hurāhuram
phalam-iccham va vanasmi' vānaro.**

Thag Mālukyaputtattheragāthā PTS 43 Patna 137 [9.1] Tahna Udānavarga 3.4 Trṣṇā (một phần:) Gāndhārī 91 [3.3] Tasiṇa	334. "Người sống đời phóng dật, Ái tăng như giây leo. Nhảy đời này đời khác, Như vượn tham quả rừng."
--	---

**335. yaṃ eṣā sahatī jammī taṇhā loke visattikā
sokā tassa pavaḍḍhanti abhivaṭṭham va bīraṇaṃ.**

Thag Mālukyaputtattheragāthā PTS 43 Patna 138 [9.2] Tahna Udānavarga 3.9 Trṣṇā	335. "Ai sống trong đời này, Bị ái dục buộc ràng Sầu khổ sẽ tăng trưởng, Như cỏ Bi gặp mưa."
--	---

**336. yo cetam sahatī jammiṃ taṇhaṃ loke duraccayaṃ
sokā tamhā papatanti udabindu va pokkharā.**

Thag Mālukyaputtattheragāthā PTS 43 Patna 139 [9.3] Tahna Udānavarga 3.10 Tṛṣṇā	336. "Ai sống trong đời này Ái dục được hàng phục Sầu rơi khỏi người ấy Như giọt nước lá sen."
---	---

**337. tam vo vadāmi bhaddam vo, yāvantettha samāgatā,
taṇhāya mūlam khaṇatha usīrattho va bīraṇam,
mā vo naḷam va soto va māro bhañji punappunam.**

Thag Mālukyaputtattheragāthā PTS 44 (một phần:) Pv PTS 28 (một phần:) Ja 419. Daḷhadhammajātakaṃ PTS 3.435 (một phần:) Ja 475. Phandanajātakaṃ PTS 4.211 (một phần:) Ja 516. Mahākapijātakaṃ 2x PTS 5.72 (một phần:) Patna 140 [9.4] Tahna (một phần:) Udānavarga 3.11 Tṛṣṇā (một phần:) Gāndhārī 126 [7.17] Apramadū	337. "Đây điều lành Ta dạy, Các người tụ họp đây. Hãy nhổ tận gốc ái Như nhổ gốc cỏ Bi. Chớ để ma phá hoại, Như giòng nước cỏ lau."
--	--

**338. yathā pi mūle anupaddave daḷhe
chinno pi rukkho punar-eva rūhati,
evam-pi taṇhānusaye anūhate
nibbattatī dukkham-idaṃ punappunam.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (dẫn:) Netti PTS 42 Patna 156 [9.20] Tahna Udānavarga 3.16 Tṛṣṇā	338. "Như cây bị chặt đứt, Gốc chưa hại vẫn bền Ái tùy miên chưa nhổ, Khổ này vẫn sanh hoài."
---	--

**339. yassa chattimsatī sotā manāpassavanā bhusā,
vāhā vahanti duddiṭṭhim saṅkappā rāganissitā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Thag Telakānittheragāthā PTS 74 Patna 237 [13.22] Śaraṇa	339. "Ba mươi sáu dòng Ái, Trôi người đốn khổ ái. Các tư tưởng tham ái. Cuốn trôi người tà kiến."
--	--

**340. savanti sabbadhī sotā latā ubbhijja tiṭṭhati
tañ-ca disvā lataṃ jātam mūlam paññāya chindatha.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Thag Telakānittheragāthā PTS 74 không tìm thấy bản tương đương MIA nào	340. "Dòng ái dục chảy khắp, Như giây leo mọc tràn, Thấy giây leo vừa sanh, Với tuệ, hãy đoạn gốc."
--	--

**341. saritāni sinehitāni ca
sōmanassāni bhavanti jantuno,
te sātasiṭā sukhesino,
te ve jātijarūpagā narā.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 148 [9.12] Tahna
Udānavarga 3.5 Tṛṣṇā

341. "Người đời nhớ ái dục,
Ưa thích các hỷ lạc.
Tuy mong cầu an lạc,
Họ vẫn phải sanh già."

**342. tasiṇāya purakkhatā pajā
parisappanti saso va bādhito,
saṃyojanasaṅgasattakā
dukkham-upenti punappunam cirāya.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 149 [9.13] Tahna
Udānavarga 3.6 Tṛṣṇā

342 "Người bị ái buộc ràng,
Vùng vầy và hoảng sợ,
Như thỏ bị sa lưới.
Họ sanh ái trói buộc,
Chịu khổ đau dài dài."

**343. tasiṇāya purakkhatā pajā
parisappanti saso va bādhito,
tasmā tasiṇam vinodaye
bhikkhu ākaṅkha' virāgam-attano.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
(một phần:) Patna 149 [9.13] Tahna
(một phần:) Udānavarga 3.6 Tṛṣṇā

343. "Người bị ái buộc ràng,
Vùng vầy và hoảng sợ,
Như thỏ bị sa lưới.
Do vậy vị tỷ kheo,
Mong cầu mình ly tham
Nên nhiếp phục ái dục."

**344. yo nibbanatho vanādhimutto
vanamutto vanam-eva dhāvati
taṃ puggalam-etha passatha
mutto bandhanam-eva dhāvati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 151 [9.15] Tahna
Udānavarga 27.29 Paśya
(một phần:) Gāndhārī 92 [3.2] Tasiṇa

344. "Lìa rừng lại hướng rừng
Thoát rừng chạy theo rừng.
Nên xem người như vậy,
Được thoát khỏi buộc ràng.
Lại chạy theo ràng buộc."

**345. na taṃ daḷhaṃ bandhanam-āhu dhīrā,
yad-āyaṣaṃ dārujaṃ pabbajañ-ca,
sārattarattā maṇikuṇḍalesu
puttesu dāresu ca yā apekhā,**

<p>SN 3.121 Bandhanasuttaṃ PTS 1.77 Ja 201. Bandhanāgārajātakam PTS 2.139 (dẫn:) Netti PTS 35, 153 (dẫn:) Peṭak PTS 25 Patna 143 [9.7] Tahna Gāndhārī 169 [11.8] Suha Udānavarga 2.5 Kāma</p>	<p>345. "Sắt, cây, gai trói buộc Người trí xem chưa bền. Tham châu báu, trang sức Tham vọng vợ và con."</p>
---	---

**346. etaṃ daḷhaṃ bandhanam-āhu dhīrā,
ohāriṇaṃ sithilaṃ duppamuñcam,
etaṃ-pi chetvāna paribbajanti
anapekkhino kāmasukhaṃ pahāya.**

<p>SN 3.121 Bandhanasuttaṃ PTS 1.77 Ja 201. Bandhanāgārajātakam PTS 2.139 (một phần:) Thag Isidinnattheragāthā PTS 24 (dẫn:) Netti PTS 35, 153 (dẫn:) Peṭak PTS 25 Patna 144 [9.8] Tahna Gāndhārī 170 [11.9] Suha Udānavarga 2.6 Kāma</p>	<p>346. "Người có trí nói rằng: "Trói buộc này thật bền. Rì kéo xuống, lún xuống, Nhưng thật sự khó thoát. Người trí cắt trói nó, Bỏ dục lạc, không màng."</p>
---	--

**347. ye rāgarattānupatanti sotam
sayamkatam makkaṭako va jālam,
etaṃ-pi chetvāna vajanti dhīrā,
anapekkhino sabbadukkhaṃ pahāya.**

<p>Ap Khemātherī-apadānam PTS 2.549 Gāndhārī 171 [11.10] Suha</p>	<p>347. "Người đắm say ái dục Tự lao mình xuống dòng Như nhện sa lưới dệt. Người trí cắt trói nó, Bỏ mọi khổ, không màng."</p>
---	--

**348. muñca pure muñca pacchato,
majjhe muñca bhavassa pāragū,
sabbattha vimuttamānaso
na punaṃ jātijaram upehisi.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 150 [9.14] Tahna Gāndhārī 161 [10.?] Jara Udānavarga 29.57 Yuga</p>	<p>348. "Bỏ quá, hiện, vị lai, Đến bờ kia cuộc đời, Ý giải thoát tất cả, Chớ vướng lại sanh già."</p>
--	---

**349. vitakkapamathitassa jantuno
tibbarāgassa subhānupassino
bhiyyo taṇhā pavaḍḍhati,
esa kho daḷhaṃ karoti bandhanaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
(dẫn:) Peṭak PTS 60
Udānavarga 3.1 Tṛṣṇā

349. "Người tà ý nhiếp phục,
Tham sắc bén nhìn tịnh,
Người ấy ái tăng trưởng,
Làm giây trói mình chặt."

**350. vitakkupasame ca yo rato
asubhaṃ bhāvatatī sadā sato,
esa kho vyantikāhiti,
esacchechati mārabandhanaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
(dẫn:) Mil PTS 391
(một phần:) Udānavarga 3.2 Tṛṣṇā

350. "Ai vui, an tịnh ý,
Quán bất tịnh, thường niệm,
Người ấy sẽ diệt ái,
Cắt đứt Ma trói buộc."

**351. niṭṭhaṃ gato asantāsī, vītataṇho anaṅgaṇo,
acchindi bhavasallāni, antimoyaṃ samussayo.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
không tìm thấy bản tương đương MIA nào

351. "Ai tới đích, không sợ,
Ly ái, không nhiễm ô
Nhỏ mũi tên sanh tử,
Thân này thân cuối cùng."

**352. vītataṇho anādāno, niruttipadakovido,
akkharānaṃ sannipātaṃ jaññā pubbaparāni ca,
sa ve antimasāriro mahāpañño (mahāpuriso) ti vuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 147 [9.11] Tahna

352. "Ái lìa, không chấp thủ.
Cú pháp khéo biện tài
Thấu suốt từ vô ngại,
Hiểu thứ lớp trước sau.
Thân này thân cuối cùng
Vị như vậy được gọi,
Bậc Đại trí, đại nhân."

**353. sabbābhibhū sabbavidūham-asmi,
sabbesu dhammesu anūpalitto,
sabbañjaho taṇhakkhaye vimutto,
sayam abhiññāya kam-uddiseyyaṃ.**

MN 26 Pāsārāsīsuttaṃ PTS 1.171
MN 85 Bodhirājakumārasuttaṃ PTS 2.93
Vin Mv PTS 1.8
Kv PTS 289
Udānavarga 21.1 Tathāgata
Mahāvastu iii. 118

353. "Ta hàng phục tất cả,
Ta rõ biết tất cả,
Không bị nhiễm pháp nào.
Ta từ bỏ tất cả
Ái diệt, tự giải thoát.
Đã tự mình thắng trí,
Ta gọi ai thầy ta?"

**354. sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti,
sabbam̐ rasaṃ dhammaraso jināti,
sabbam̐ ratim̐ dhammaratī jināti,
taṇhakkhaya sabbadukkham̐ jināti.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Udānavarga 26.31 Nirvāṇa

354. "Pháp thí, thắng mọi thí!
Pháp vị, thắng mọi vị!
Pháp hỷ, thắng mọi hỷ!
Ái diệt, dứt mọi khổ!"

**355. hananti bhogaḃ dummedham̐, no ve pāragavesino,
bhogataṇhāya dummedho hanti aññe va attanam̐.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Udānavarga 2.16 Kāma

355. "Tài sản hại người ngu.
Không người tìm bờ kia
Kẻ ngu vì tham giàu,
Hại mình và hại người."

**356. tiṇadosāni khettāni, rāgadosā ayam̐ pajā,
tasmā hi vītarāgesu, dinnam̐ hoti mahapphalam̐.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 152 [9.16] Tahna
Udānavarga 16.16 Prakirṇaka

356. "Cỏ làm hại ruộng vườn,
Tham làm hại người đời.
Bố thí người ly tham,
Do vậy được quả lớn."

**357. tiṇadosāni khettāni, dosadosā ayam̐ pajā,
tasmā hi vītadosesu, dinnam̐ hoti mahapphalam̐.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 153 [9.17] Tahna
Udānavarga 16.17 Prakirṇaka

357. "Cỏ làm hại ruộng vườn,
Sân làm hại người đời.
Bố thí người ly sân,
Do vậy được quả lớn."

**358. tiṇadosāni khettāni, mohadosā ayam̐ pajā,
tasmā hi vītamohesu, dinnam̐ hoti mahapphalam̐.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 154 [9.18] Tahna
Udānavarga 16.18 Prakirṇaka

358. "Cỏ làm hại ruộng vườn,
Si làm hại người đời,
Bố thí người ly si,
Do vậy được quả lớn."

**359. tiṇadosāni khettāni, icchādosā ayam̐ pajā,
tasmā hi vigaticchesu, dinnam̐ hoti mahapphalam̐.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào
Patna 154 [9.18] Tahna
Udānavarga 16.21 Prakirṇaka

359. "Cỏ làm hại ruộng vườn,
Dục làm hại người đời.
Bố thí người ly dục,
Do vậy được quả lớn."

Taṇhāvaggo catuvīsatiṃ.

25: Bhikkhuvaggo (Phẩm Tỷ Kheo)

**360. cakkhunā saṃvaro sādhu, sādhu sotena saṃvaro,
ghāṇena saṃvaro sādhu, sādhu jivhāya saṃvaro.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Mahāvastu iii. tr. 423 [Bhikṣu]	360. "Lành thay, phòng hộ mắt! Lành thay, phòng hộ tai. Lành thay, phòng hộ mũi, Lành thay, phòng hộ lưỡi."
--	--

**361. kāyena saṃvaro sādhu, sādhu vācāya saṃvaro,
manasā saṃvaro sādhu, sādhu sabbattha saṃvaro,
sabbattha saṃvuto bhikkhu sabbadukkhā pamuccati.**

SN 3.116 Attarakkhitasuttam PTS 1.73 (dẫn:) Peṭak PTS 57 (dẫn:) Mil Vatthaguyhanidassanapañho PTS 399 (dẫn một phần:) Mil Vatthaguyhanidassanapañho PTS 167 Patna 51 [4.2] Bhikṣu Gāndhārī 52 [2.2] Bhikhu Udānavarga 7.11 Sucarita Mahāvastu iii. tr. 423 [Bhikṣu]	361. "Lành thay, phòng hộ thân! Lành thay, phòng hộ lời, Lành thay, phòng hộ ý. Lành thay, phòng tất cả. Tỷ kheo phòng tất cả. Thoát được mọi khổ đau."
---	--

**362. hatthasaṃyatō pādasamīyato,
vācāya samīyatō samīyatuttamo,
ajjhatarato samāhito,
eko santusito tam-āhu bhikkhum.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 52 [4.3] Bhikṣu Gāndhārī 53 [2.3] Bhikhu Udānavarga 32.7 Bhikṣu (một phần:) Mahāvastu iii. tr. 423 [Bhikṣu]	362. "Người chế ngự tay chân, Chế ngự lời và đầu, Vui thích nội thiền định. Độc thân, biết vừa đủ, Thật xứng gọi tỷ kheo."
---	--

**363. yo mukhasamīyato bhikkhu, mantabhāṇī anuddhato,
attham dhammañ-ca dīpeti madhuraṃ tassa bhāsitaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Ja 269. Sujātajātakam PTS 2.347 Patna 54 [4.5] Bhikṣu Gāndhārī 54 [2.4] Bhikhu Udānavarga 8.10 Vāca	363. "Tỷ kheo chế ngự miệng, Vừa lời, không cống cao, Khi trình bày pháp nghĩa, Lời lẽ dịu ngọt ngào."
---	---

**364. dhammārāmo dhammarato, dhammaṃ anuvicintayaṃ,
dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu, saddhammā na parihāyati.**

<p>Iti 86 Dhammānudhammapaṭipannasuttaṃ PTS 82 Thag Ānandattheragāthā PTS 92 Patna 226 [13.11] Śaraṇa Gāndhārī 64 [2.14] Bhikhu Udānavarga 32.8 Bhikṣu Mahāvastu iii. tr. 422 [Bhikṣu]</p>	<p>364. "Vị tỳ kheo thích pháp, Mến pháp, suy tư Pháp. Tâm tư niệm chánh Pháp, Không rời bỏ chánh Pháp."</p>
--	--

**365. salābhaṃ nātimaññeyya, nāññesaṃ pihayaṃ care,
aññesaṃ pihayaṃ bhikkhu samādhim nādhigacchati.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 55 [4.6] Bhikṣu Gāndhārī 61 [2.11] Bhikhu Udānavarga 13.8 Satkāra</p>	<p>365. "Không khinh điều mình được, Không ganh người khác được Tỳ kheo ganh tị người, Không sao chứng Thiền Định."</p>
--	---

**366. appalābho pi ce bhikkhu salābhaṃ nātimaññati,
taṃ ve devā pasamsanti suddhājīvim atanditaṃ.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 56 [4.7] Bhikṣu Gāndhārī 62 [2.12] Bhikhu</p>	<p>366. "Tỳ kheo dẫu được ít, Không khinh điều mình được, Sống thanh tịnh không nhác, Chư thiên khen vị này."</p>
--	---

**367. sabbaso nāmarūpasmiṃ yassa natthi mamāyitaṃ,
asatā ca na socati, sa ve bhikkhū ti vuccati.**

<p>Sn 4.15 Attadaṇḍasuttaṃ PTS 184 (dẫn:) MNidd PTS 2.435 (dẫn:) CNidd chú giải cho 125 Gāndhārī 79 [2.29] Bhikhu Udānavarga 32.17 Bhikṣu</p>	<p>367. "Hoàn toàn, đối danh sắc, Không chấp Ta, của Ta. Không chấp, không sàu nỡ. Thật xứng danh Tỳ kheo."</p>
---	---

**368. mettāvihārī yo bhikkhu, pasanno buddhasāsane,
adhigacche padaṃ santam, saṅkhārūpasamaṃ sukham.**

<p>Thag Cūlavacchattheragāthā PTS 3 Patna 59 [4.10] Bhikṣu Gāndhārī 70 [2.20] Bhikhu Udānavarga 32.21 Bhikṣu Mahāvastu iii. tr. 421 [Bhikṣu]</p>	<p>368. "Tỳ kheo trú từ bi, Tín thành giáo Pháp Phật, Chứng cảnh giới tịch tịnh. Các hạnh an tịnh lạc."</p>
--	---

**369. siñca bhikkhu imaṃ nāvaṃ, sittā te lahum-essati,
chetvā rāgañ-ca dosañ-ca, tato nibbānam-ehisi.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 57 [4.8] Bhikṣu Gāndhārī 76 [2.26] Bhikhu Udānavarga 26.12 Nirvāṇa Mahāvastu iii. tr. 421 [Bhikṣu]	369. "Tỷ kheo, tát thuyền này, Thuyền không, nhẹ đi mau. Trừ tham, diệt sân hận, Tất chứng đạt Niết-Bàn."
--	--

**370. pañca chinde pañca jahe, pañca cuttaribhāvaye,
pañca saṅgātigo bhikkhu oghatiṇṇo ti vuccati.**

SN 1.5 Katichinasuttaṃ PTS 1.3 Thag Kuṇḍadhānattheragāthā PTS 3 (dẫn:) Netti PTS 170 Gāndhārī 78 [2.28] Bhikhu	370. "Đoạn năm, từ bỏ năm Tụ tập năm tối thượng Tỷ kheo vượt năm ái Xứng danh "Vượt bực lưu"
---	---

**371. jhāya bhikkhu mā ca pāmado,
mā te kāmaguṇe bhamassu cittaṃ,
mā lohaguḷaṃ gilī pamatto,
mā kandī dukkham-idan-ti ḍayhamāno.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 33 [2.19] Apramāda Gāndhārī 75 [2.25] Bhikhu (một phần:) Udānavarga 31.31 Citta	371. "Tỷ kheo, hãy tu thiền, Chớ buông lung phóng dật, Tâm chớ đắm say dục, Phóng dật, nuốt sắt nóng Bị đốt, chớ than khổ!"
--	---

**372. natthi jhānaṃ apaññassa, paññā natthi ajhāyato,
yamhi jhānañ-ca paññā ca sa ve nibbānasantike.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 62 [4.13] Bhikṣu Gāndhārī 58 [2.8] Bhikhu	372. "Không trí tuệ, không thiền, Không thiền, không trí tuệ. Người có thiền có tuệ, Nhất định gần Niết-Bàn."
---	---

**373. suññāgāraṃ pavīṭṭhassa, santacittassa bhikkhuno,
amānusi ratī hoti sammā dhammaṃ vipassato.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 60 [4.11] Bhikṣu Gāndhārī 55 [2.5] Bhikhu Udānavarga 32.9 Bhikṣu	373. "Bước vào ngôi nhà trống, Tỷ kheo tâm an tịnh, Thọ hưởng vui siêu nhân Tịnh quán theo chánh pháp."
---	--

**374. yato yato sammāsati khandhānaṃ udayabbayaṃ
labhatī pītipāmojjaṃ, amataṃ taṃ vijānataṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 61 [4.12] Bhikṣu Gāndhārī 56 [2.6] Bhikhu Udānavarga 32.10 Bhikṣu	374. "Người luôn luôn chánh niệm, Sự sanh diệt các uẩn, Được hoan hỷ, hân hoan, Chỉ bậc bất tử biết."
--	---

**375. tatrāyaṃ-ādi bhavati idha paññassa bhikkhuno:
indriyagutti santuṭṭhī pātimokkhe ca saṃvaro.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 63 [4.14] Bhikṣu Gāndhārī 59 [2.9] Bhikhu Udānavarga 32.26 & 32.27 Bhikṣu	375. "Đây Tỷ kheo có trí, Tu tập pháp căn bản Hộ căn, biết vừa đủ, Giữ gìn căn bản giới, Thường gần gũi bạn lành, Sống thanh tịnh tinh cần."
--	---

**376. mitte bhajassu kalyāṇe suddhājīve atandite,
paṭisanthāravuttassa, ācāra kusalo siyā,
tato pamojjabahulo dukkhassantaṃ karissati.**

SN 9.231 Akusalavitakkasuttaṃ PTS 1.203 Patna 64 [4.15] Bhikṣu Udānavarga 32.6 Bhikṣu (một phần:) Gāndhārī 60 [2.10] Bhikhu	376. "Giao thiệp khéo thân thiện, Chỉ chi mực đoan trang, Do vậy hưởng vui nhiều, Sẽ dứt mọi khổ đau."
--	--

**377. vassikā viya pupphāni maddavāni pamuñcati,
evaṃ rāgañ-ca dosañ-ca vipparamuñcetha bhikkhavo.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 133 [8.13] Puṣpa Gāndhārī 298 [18.9] [Puṣpa] Udānavarga 18.11 Puṣpa	377. "Như hoa Vassikā, Quăng bỏ cánh úa tàn, Cũng vậy vị Tỷ kheo, Hãy giải thoát tham sân."
--	--

**378. santakāyo santavāco santavā susamāhito
vantalokāmisso bhikkhu upasanto ti vuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 53 [4.4] Bhikṣu Udānavarga 32.24 Bhikṣu	378. "Thân tịnh, lời an tịnh, An tịnh, khéo thiền tịnh. Tỷ kheo bỏ thế vật, Xưng danh "bậc tịch tịnh".
---	---

**379. attanā codayattānaṃ, paṭimāsettam-attanā,
so attagutto satimā sukhaṃ bhikkhu vihāhisi.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 324 [17.19] Āṭṭa	379. "Tự mình chỉ trích mình, Tự mình dò xét mình, Tỷ kheo tự phòng hộ Chánh niệm, trú an lạc."
---	--

**380. attā hi attano nātho, attā hi attano gati,
tasmā saṃyamayattānaṃ assaṃ bhadraṃ va vāṇijo.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 322 [17.17] Āṭṭa Udānavarga 19.14 Aśva	380. "Tự mình y chỉ mình, Tự mình đi đến mình, Vậy hãy tự điều phục, Như khách buôn ngựa hiền."
--	--

**381. pāmojjabahulo bhikkhu, pasanno buddhasāsane,
adhigacche padaṃ santaṃ, saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ.**

Thag Cūlavacchattheragāthā PTS 3 không tìm thấy bản tương đương MIA nào	381. "Tỷ kheo nhiều hân hoan, Tịnh tín giáo pháp Phật, Chứng cảnh giới tịch tịnh, Các hạnh an tịnh lạc."
--	---

**382. yo have daharo bhikkhu yuñjati buddhasāsane,
sō imaṃ lokam pabhāseti abbhā mutto va candimā.**

MN 86 Aṅgulimālasuttaṃ PTS 2.104 Thag Aṅgulimālattheragāthā PTS 81 (một phần:) Thag Dhammapālattheragāthā PTS 26 Udānavarga 16.7 Prakirṇaka	382. "Tỷ kheo tuy tuổi nhỏ Siêng tu giáo pháp Phật, Sôi sáng thế gian này, Như trăng thoát khỏi mây."
--	--

Bhikkhuvaggo pañcavīsatiṃ.

26: Brāhmaṇavaggo (Phẩm Bà-La-Môn)

**383. chinda sotaṃ parakkamma, kāme panuda brāhmaṇa,
saṅkhārānaṃ khayamā ñatvā, akataññūsi brāhmaṇa.**

SN 2.89 Tāyanasuttaṃ PTS 1.49 Patna 34 [3.1] Brāhmaṇa Gāndhārī 10 [1.10] Brahmaṇa Udānavarga 33.60a Brāhmaṇa	383. "Hỡi này Bà là môn, Hãy tỉnh tấn đoạn dòng, Từ bỏ các dục lạc, Biết được hành đoạn diệt, Người là bậc vô vi."
---	--

**384. yadā dvayesu dhammesu pāragū hoti brāhmaṇo,
athassa sabbe saṃyogā atthaṃ gacchanti jānato.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 41 [3.8] Brāhmaṇa Gāndhārī 14 [1.14] Brahmaṇa Udānavarga 33.72 Brāhmaṇa	384. "Nhờ thường trú hai pháp Đến được bờ bên kia. Bà-la-môn có trí, Mọi kiết sử dứt sạch."
--	--

**385. yassa pāraṃ apāraṃ vā pārāpāraṃ na vijjati,
vītaddaraṃ visaṃyuttaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 40 [3.7] Brāhmaṇa Gāndhārī 35 [1.35] Brahmaṇa Udānavarga 33.24 Brāhmaṇa	385. "Không bờ này, bờ kia Cả hai bờ không có, Lìa khổ, không trói buộc Ta gọi Bà-la-môn."
--	---

**386. jhāyim̐ virajam-āsīnam̐ katakiccam̐ anāsavaṃ
uttamatthaṃ anuppattaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) (một phần:) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 120 (một phần:) Sn 513. Udayamaṇavapucchā PTS 214 (dẫn một phần:) CNidd chú giải cho 513 Patna 49 [3.16] Brāhmaṇa Gāndhārī 48 [1.48] & [1.25] Brahmaṇa Udānavarga 33.32 Brāhmaṇa	386. "Tu thiền, trú ly trần Phận sự xong, vô lậu, Đạt được đích tối thượng, Ta gọi Bà-la-môn."
--	---

**387. divā tapati ādicco, rattiṃ ābhāti candimā,
sannaddho khattiyo tapati, jhāyī tapati brāhmaṇo,
atha sabbam-ahorattiṃ buddho tapati tejasā.**

SN 10.245 Mahākappinasuttaṃ PTS 2.284 (một phần:) SN 1.26 Pajjotasuttaṃ PTS 1.15 (một phần:) SN 2.85 Māgadhasuttaṃ PTS 1.47 Patna 39 [3.6] Brāhmaṇa Gāndhārī 50 [1.50] Brahmaṇa Udānavarga 33.74 Brāhmaṇa	387. "Mặt trời sáng ban ngày, Mặt trăng sáng ban đêm. Khí giới sáng Sát ly, Thiền định sáng Phạm chí. Còn hào quang đức Phật, Chói sáng cả ngày đêm."
--	--

**388. bāhitapāpo ti brāhmaṇo,
samacar¹yā samaṇo ti vuccati,
pabbājayam-attano malam̐,
tasmā pabbajito ti vuccati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Gāndhārī 16 [1.16] Brahmaṇa Udānavarga 11.15 Śramaṇa	388. "Dứt ác gọi Phạm chí, Tĩnh hạnh gọi Sa môn, Tự mình xuất cầu uest, Nên gọi bậc xuất gia."
--	---

**389. na brāhmaṇassa pah^areyya, nāssa muñcetha brāhmaṇo,
dhī brāhmaṇassa hantāraṃ, tato dhī yassa muñcati.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 46 [3.13] Brāhmaṇa Gāndhārī 11 [1.11] Brahmaṇa Udānavarga 33.63 Brāhmaṇa	389. "Chớ có đập Phạm chí! Phạm chí chớ đập lại! Xấu thay đập Phạm chí Đập trả lại xấu hơn!"
---	---

**390. na brāhmaṇassetad-akiñci seyyo,
yadā nisedho manaso piyehi,
yato yato hiṃsamano nivattati,
tato tato sammati-m-eva dukkhaṃ.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Gāndhārī 15 [1.15] Brahmaṇa Udānavarga 33.75 Brāhmaṇa	390. "Đổi vị Bà-la-môn, Đây không lợi ích nhỏ. Khi ý không ái luyến, Tâm hại được chận đứng, Chỉ khi ấy khổ diệt,"
---	--

**391. yassa kāyena vācāya, manasā natthi dukkataṃ,
saṃvutaṃ tīhi ṭhānehi, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

(một phần:) Iti 97 Kalyāṇasīlasuttaṃ PTS 97 (một phần:) Ja 348. Araññajātakaṃ PTS 3.147 (một phần:) Ja 435. Haliddirāgajātakaṃ PTS 3.524 (dẫn:) Netti PTS 183 Patna 45 [3.12] Brāhmaṇa Gāndhārī 23 [1.23] Brahmaṇa Udānavarga 33.16 Brāhmaṇa	391. "Với người thân miệng ý, Không làm các ác hạnh Ba nghiệp được phòng hộ, Ta gọi Bà-la-môn."
--	--

**392. yamhā dhammaṃ vijāneyya sammāsambuddhadesitaṃ,
sakkaccaṃ taṃ namasseyya aggihuttaṃ va brāhmaṇo.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Patna 35 [3.2] Brāhmaṇa Udānavarga 33.66 Brāhmaṇa	392. "Từ ai, biết chánh pháp Bậc Chánh Giác thuyết giảng, Hãy kính lễ vị ấy, Như phạm chí chờ lửa."
---	--

**393. na jaṭhī na gottena, na jaccā hoti brāhmaṇo,
yamhi saccañ-ca dhammo ca so sucī so va brāhmaṇo.**

không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào (một phần:) Ud 1.9 Jaṭtilasuttaṃ PTS 6 (dẫn một phần:) Netti PTS 151 Udānavarga 33.7 Brāhmaṇa (một phần:) Patna 37 [3.4] Brāhmaṇa (một phần:) Gāndhārī 1 [1.1] Brahmaṇa	393. "Được gọi Bà-la-môn, Không vì đầu bện tóc, Không chủng tộc, thọ sanh, Ai thật chân, chánh, tịnh, Mới gọi Bà-la-môn."
--	---

**394. kim te jaṭāhi dummedha kim te ajinasāṭiyā,
abbhantaram te gahanam bāhiram parimajjasi.**

<p>Ja 138. Godhajātakam PTS 1.480 Ja 325. Godharājajātakam PTS 3.84 Gāndhārī 2 [1.2] Brahmaṇa Udānavarga 33.6 Brāhmaṇa</p>	<p>394. "Kẻ ngu, có ích gì Bện tóc với da dê, Nội tâm toàn phiền não, Ngoài mặt đánh bóng suông."</p>
--	---

**395. paṃsukūladharam jantum, kisaṃ dhamanisanthataṃ,
ekam vanasmim jhāyantam, tam-aham brūmi brāhmaṇam.**

<p>không tìm thấy bản tương đương chánh tạng nào Gāndhārī 38 [1.38] Brahmaṇa</p>	<p>395. "Người mặc áo đồng rác, Gầy ốm, lộ mạch gân, Độc thân thiền trong rừng. Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	--

**396. na cāham brāhmaṇam brūmi yonijam mattisambhavam,
bhovādī nāma so hoti sace hoti sakiñcano,
akiñcanaṃ anādānam, tam-aham brūmi brāhmaṇam.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttam (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttam PTS 119 Gāndhārī 17 [1.17] Brahmaṇa Udānavarga 33.15 Brāhmaṇa</p>	<p>396 "Ta không gọi Phạm Chí, Vì chỗ sanh, mẹ sanh. Chỉ được gọi tên suông Nếu tâm còn phiền não. Không phiền não, chấp trước Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	---

**397. sabbasaṃyojanam chetvā yo ve na paritassati,
saṅgātigam viṣaṃyuttam, tam-aham brūmi brāhmaṇam.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttam (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttam PTS 119 Udānavarga 33.49 Brāhmaṇa</p>	<p>397. "Đoạn hết các kiết sử, Không còn gì lo sợ Không đấm trước buộc ràng Ta gọi Bà-la-môn"</p>
--	---

**398. chetvā naddhim varattañ-ca, sandāmaṃ sahanukkamaṃ,
ukkhittapaligham buddham, tam-aham brūmi brāhmaṇam.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttam (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttam PTS 120 Gāndhārī 42 [1.42] Brahmaṇa Udānavarga 33.58a Brāhmaṇa</p>	<p>398. "Bỏ đai da, bỏ cương Bỏ dây, đồ sở thuộc, Bỏ then chốt, sáng suốt, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
---	---

**399. akkosam vadhabandhañ-ca, aduṭṭho yo titikkhati,
khantībalaṃ balānikam, tam-aham brūmi brāhmaṇam.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 120 Gāndhārī 28 [1.28] Brahmaṇa Udānavarga 33.18 Brāhmaṇa</p>	<p>399. "Không ác ý, nhẫn chịu, Phỉ báng, đánh, phạt hình, Lấy nhẫn làm quân lực, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	--

**400. akkodhanam vatavantam, silavantam anussutam,
dantam antimasariram, tam-aham brūmi brāhmaṇam.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 120 Udānavarga 33.19 Brāhmaṇa</p>	<p>400. "Không hận, hết bốn phận, Trì giới, không tham ái, Nhiếp phục, thân cuối cùng, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	---

**401. vāri pokkharapatte va, āragge-r-iva sāsapo,
yo na lippati kāmesu, tam-aham brūmi brāhmaṇam.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 120 Patna 38 [3.5] Brāhmaṇa Gāndhārī 21 [1.21] Brahmaṇa Udānavarga 33.30 Brāhmaṇa</p>	<p>401. "Nư nước trên lá sen, Nư hột cải dầu kim, Người không nhiễm ái dục, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	--

**402. yo dukkhassa pajānāti idheva khayam-attano,
pannabhāram visamyuttam, tam-aham brūmi brāhmaṇam.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 120 Gāndhārī 30 [1.30] Brahmaṇa Udānavarga 33.27 Brāhmaṇa</p>	<p>402. "Ai tự trên đời này, Giác khổ, diệt trừ khổ, Bỏ gánh nặng, giải thoát, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	---

**403. gambhīrapaññam medhāvim, maggāmaggassa kovidaṃ,
uttamattham anuppattam, tam-aham brūmi brāhmaṇam.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 120 Patna 48 [3.15] Brāhmaṇa Gāndhārī 49 [1.49] & 25 [1.25] Brahmaṇavaga Udānavarga 33.33 Brāhmaṇa</p>	<p>403. "Người trí tuệ sâu xa, Khéo biết đạo, phi đạo Chứng đạt đích vô thượng, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
---	--

**404. asaṃsaṭṭhaṃ gahaṭṭhehi, anāgārehi cūbhayaṃ,
anokasāriṃ appicchaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 120 (dẫn:) Mil PTS 386 Patna 44 [3.11] Brāhmaṇa Gāndhārī 32 [1.32] Brahmaṇa Udānavarga 33.20 Brāhmaṇa</p>	<p>404. "Không liên hệ cả hai, Xuất gia và thế tục, Sống độc thân, ít dục, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	---

**405. nidhāya daṇḍaṃ bhūtesu tasesu thāvaresu ca,
yo na hanti na ghātetī, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 120 Gāndhārī 18 [1.18] Brahmaṇa Udānavarga 33.36 Brāhmaṇa</p>	<p>405. "Bỏ trượng, đối chúng sanh, Yếu kém hay kiên cường, Không giết, không báo giết, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	--

**406. aviruddhaṃ viruddhesu, attadaṇḍesu nibbutaṃ,
sādānesu anādānaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 120 Gāndhārī 29 [1.29] Brahmaṇa</p>	<p>406. "Thân thiện giữa thù địch Ôn hòa giữa hung hăng, Không nhiễm, giữa nhiễm trước, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	--

**407. yassa rāgo ca doso ca māno makkho ca pātito,
sāsapo-r-iva āraggā, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 120 Gāndhārī 27 [1.27] Brahmaṇa Udānavarga 33.40 Brāhmaṇa</p>	<p>407. "Người bỏ rơi tham sân, Không mạn không ganh tị, Như hạt cải đầu kim, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	--

**408. akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccaṃ udīraye,
yāya nābhisaṃje kañci, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 121 Patna 43 [3.10] Brāhmaṇa Gāndhārī 22 [1.22] Brahmaṇa Udānavarga 33.17 Brāhmaṇa</p>	<p>408. "Nói lên lời ôn hòa, Lợi ích và chân thật, Không mất lòng một ai, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
---	--

**409. yodha dīghaṃ va rassaṃ vā aṇuṃ-thūlaṃ subhāsubhaṃ
loke adinnaṃ nādiyati, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 121 Gāndhārī 19 [1.19] Brahmaṇa Udānavarga 33.25 Brāhmaṇa</p>	<p>409. "Ở đời, vật dài, ngắn, Nhỏ, lớn, đẹp hay xấu Phàm không cho không lấy, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	---

**410. āsā yassa na vijjanti asmiṃ loke paramhi ca,
nirāsayaṃ visaṃyuttaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 121 Udānavarga 33.43 Brāhmaṇa</p>	<p>410. "Người không có hy cầu, Đời này và đời sau, Không hy cầu, giải thoát, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	--

**411. yassālayā na vijjanti, aññāya akathaṅkathī,
amatogadhaṃ anuppattaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 121 Udānavarga 33.54 Brāhmaṇa</p>	<p>411. "Người không còn tham ái, Có trí, không nghi hoặc, Thế nhập vào bất tử, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	--

**412. yodha puññaṃ-ca pāpaṃ-ca ubho saṅgaṃ upaccagā,
asokaṃ virajaṃ suddhaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 121 Gāndhārī 46 [1.46] Brahmaṇa Udānavarga 33.29 & 33.22 Brāhmaṇa</p>	<p>412. "Người sống ở đời này Không nhiễm cả thiện ác, Không sâu, sạch không bụi Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	---

**413. candaṃ va vimalaṃ suddhaṃ, vipprasannaṃ-anāvilāṃ
nandībhavaparikkhīṇaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 121 Udānavarga 33.31C Brāhmaṇa (một phần:) Gāndhārī 36 [1.36] Brahmaṇa</p>	<p>413 "Như trăng, sạch không uế Sáng trong và tịnh lặng, Hữu ái, được đoạn tận, Ta gọi Bà là môn."</p>
---	---

**414. yo imaṃ palipathaṃ duggaṃ saṃsāraṃ moham-accagā,
tiṇṇo pāragato jhāyī anejo akathaṅkathī,
anupādāya nibbuto, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 121 Udānavarga 33.41 Brāhmaṇa</p>	<p>414. "Vượt đường nguy hiểm này, Nhiếp phục luân hồi, si, Đến bờ kia thiền định Không dục ái, không nghi, Không chấp trước, tịch tịnh, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	---

**415. yodha kāme pahatvāna anāgāro paribbaje
kāmahavaparikkhīṇaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 121 Gāndhārī 20 [1.20] Brahmaṇa Udānavarga 33.35 Brāhmaṇa</p>	<p>415. "Ai ở đời, đoạn dục, Bỏ nhà, sống xuất gia, Dục hữu được đoạn tận, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	---

**416. yodha taṇhaṃ pahatvāna, anāgāro paribbaje,
taṇhābhavaparikkhīṇaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 121 (một phần:) Udānavarga 33.42 Brāhmaṇa</p>	<p>416. "Ai ở đời đoạn ái Bỏ nhà, sống xuất gia, Ái hữu được đoạn tận, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	---

**417. hitvā mānusaṃ yogaṃ, dibbaṃ yogaṃ upaccagā,
sabbayogavisamyuttaṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 121 Udānavarga 33.45 Brāhmaṇa</p>	<p>417. "Bỏ trời buộc loài người, Vượt trời buộc cõi trời. Giải thoát mọi buộc ràng, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	---

**418. hitvā ratiṅ-ca aratiṅ-ca, sītibhūtaṃ nirūpadhim,
sabbalokābhibhuṃ vīraṃ, tam-ahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttaṃ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttaṃ PTS 121 Udānavarga 33.44 Brāhmaṇa</p>	<p>418. "Bỏ điều ưa, điều ghét, Mát lạnh, diệt sanh y Bạc anh hùng chiến thắng, Nhiếp phục mọi thế giới, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	---

**419. cutim̐ yo vedi sattānam upapattiñ-ca sabbaso,
asattam̐ sugatam̐ buddham̐, tam-aham̐ brūmi brāhmaṇam̐.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttam̐ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttam̐ PTS 122 Gāndhārī 44 [1.44] Brahmaṇa Udānavarga 33.48 Brāhmaṇa</p>	<p>419. "Ai hiểu rõ hoàn toàn Sanh tử các chúng sanh, Không nhiễm, khéo vượt qua, Sáng suốt chân giác ngộ, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	---

**420. yassa gatiṃ na jānanti, devā gandhabbamānūsā,
khīṇāsavam̐ arahantam̐, tam-aham̐ brūmi brāhmaṇam̐.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttam̐ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttam̐ PTS 120 Gāndhārī 43 [1.43] & 26 [1.26] Brahmaṇa Udānavarga 33.46 Brāhmaṇa</p>	<p>420. "Với ai, loài trời, người Cùng với Càn thát bà, Không biết chỗ thọ sanh Lậu tận bậc La-hán. Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	--

**421. yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanam̐,
akiñcanam̐ anādānam̐, tam-aham̐ brūmi brāhmaṇam̐.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttam̐ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttam̐ PTS 120 Gāndhārī 34 [1.34] Brahmaṇa Udānavarga 33.29A Brāhmaṇa</p>	<p>421 "Ai quá, hiện, vị lai Không một sở hữu gì, Không sở hữu không nắm, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
---	--

**422. usabham̐ pavaram̐ vīram̐, mahesiṃ vijitāvinaṃ,
anejam̐ nhātakam̐ buddham̐, tam-aham̐ brūmi brāhmaṇam̐.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttam̐ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttam̐ PTS 120 Gāndhārī 41 [1.41] Brahmaṇa Udānavarga 33.50 Brāhmaṇa</p>	<p>422. "Bậc trâu chúa, thù thắng Bậc anh hùng, đại sĩ, Bậc chiến thắng, không nhiễm, Bậc tẩy sạch, giác ngộ, Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	--

**423. pubbenivāsam̐ yo vedī, saggāpāyañ-ca passati,
atho jātikkhayam̐ patto, abhiññāvosito muni,
sabbavositavosānam̐, tam-aham̐ brūmi brāhmaṇam̐.**

<p>MN 98 Vāseṭṭhasuttam̐ (PTS MN tham chiếu văn bản ở Sn) Sn 3.9 Vāseṭṭhasuttam̐ PTS 120 Udānavarga 33.47 Brāhmaṇa (một phần:) Gāndhārī 5 [1.5] Brahmaṇa</p>	<p>423. "Ai biết được đời trước, Thấy thiên giới, đọa xứ, Đạt được sanh diệt tận Thắng trí, tự viên thành Bậc mâu ni đạo sĩ. Viên mãn mọi thành tựu Ta gọi Bà-la-môn."</p>
--	--

Brāhmaṇavaggo chabbīsatiṃ.